

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 3 (37)
6/2021

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 3 (37) 6/2021

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(37)
6/2021

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

LƯU TUẤN ANH Nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn với tiếng Việt tại Việt Nam: Các vấn đề về từ vựng và ngữ pháp	3
NGUYỄN NGỌC TUYỀN - HA CHAE HYUN Vai trò của chữ Hán trong đời sống ngôn ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc - nhìn từ góc độ đặc điểm của âm vị	15
HOÀNG HƯƠNG TRÀ Nghiên cứu đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Việt – Hàn tại Việt Nam: Lấy gia đình Việt - Hàn tại Hà Nội làm trọng tâm	24
ĐỒNG THỊ YẾN Tìm hiểu một số chủ đề khen và cách đáp lại lời khen của người Hàn thông qua phân tích các cặp thoại	31
NGUYỄN THỊ THU HÀ Đời sống sinh hoạt và phong tục thời Joseon trong tranh của Sin Yun Bok (1758 ~ ?)	38
NGUYỄN THỦY GIANG Khảo sát các dịch vụ tiện ích của người Hàn Quốc tại hai khu đô thị: Trung Hòa Nhân Chính và Mỹ Đình Mễ Trì	44
TRẦN THỊ THU LƯƠNG Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam: Lý do và giải pháp thúc đẩy	52
NGUYỄN THỊ NGÀ Một vài đặc trưng về ẩm thực vùng miền ở Hàn Quốc thông qua tục ngữ	59
DƯƠNG QUỲNH THU Tính cấp thiết của nghiên cứu về gia đình đa văn hoá Việt – Hàn tại Việt Nam	67

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(37)호

2021년 6월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

- LUU TUAN ANH 3
베트남에서의 한국어와 베트남어의 대조연구: 문법 및 어휘에
관한 연구의 현황과 과제
- NGUYEN NGOC TUYEN - HA CHAE HYUN 15
음운체계 차원에서 본 현대 베트남과 한국의 문자생활 속
한자의 역할
- HOANG HUONG TRA 24
베트남 내 한-베 다문화 가정 자녀의 한-베 언어 습득 및 사용
특징에 대한 고찰: 하노이 지역을 중심으로 하여
- DONG THI YEN 31
담화 분석을 통해 바라본 한국인의 칭찬 화행에 대한 연구
- NGUYEN THI THU HA 38
신윤복의 그림으로 본 조선시대의 일상과 풍속
- NGUYEN THUY GIANG 44
한인업소 이동을 통해 살펴보는 하노이 한인거주지의 변화:
종화년쟁에서 미당메찌로의 이동을 중심으로
- TRAN THI THU LUONG 52
한국문화연구가 베트남 내부수용에 미치는 영향에 대한 고찰:
이유 및 방안
- NGUYEN THI NGHA 59
속담을 통해 알아본 한국의 지역 음식에 대한 특징
- DUONG QUYNH THU 67
베트남에서의 한-베 다문화가족에 대한 연구의 필요성

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TIẾNG HÀN VỚI TIẾNG VIỆT TẠI VIỆT NAM: CÁC VẤN ĐỀ VỀ TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP

*Lưu Tuấn Anh**

Tóm tắt

Bài viết thực hiện thống kê điều tra về tình hình nghiên cứu đối chiếu từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn với tiếng Việt ở Việt Nam giai đoạn gần đây. Qua đó, đề xuất một số định hướng nghiên cứu trong giai đoạn tiếp theo để có thể phát triển được nhiều công trình có đóng góp thực tế, có giá trị và hiệu quả hơn đối với hoạt động đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam. Bài viết hy vọng, sẽ trở thành tài liệu tham khảo để gợi mở ra được hướng phát triển mới trong nghiên cứu của đội ngũ giảng viên trẻ để phát triển nguồn nhân lực tri thức về tiếng Hàn tại Việt Nam, đóng góp kiến thức cho việc xây dựng nên những mô hình đào tạo tiếng Hàn mới ở Việt Nam.

Từ khóa: nghiên cứu đối chiếu, từ vựng, ngữ pháp, tiếng Hàn, tiếng Việt

Mở đầu

Sau gần 30 năm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Hàn, tuy số liệu điều tra chưa được cập nhật cụ thể, nhưng có thể thấy một thành tựu là các công trình về Hàn Quốc học và tiếng Hàn đã được nâng cao cả về chất lượng và số lượng. Con số công trình nghiên cứu được công bố ước chừng lên đến khoảng trên 3000 công trình¹, đủ các loại luận văn, luận án, đề tài dự án, bài báo khoa học trong hội thảo hội nghị và đăng trên các tạp chí chuyên ngành... liên quan đến các vấn đề cả về tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

Các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc học, một bộ phận được công bố bởi các tiến sĩ tốt nghiệp ở Hàn Quốc hoặc chuyển hướng nghiên cứu về Hàn Quốc học, còn một bộ phận là do các học giả Việt Nam ở các lĩnh vực khác nghiên cứu về Hàn Quốc dưới con mắt chuyên môn theo ngành dọc của họ. Thời gian gần đây, trước yêu cầu về học vị và nghĩa vụ nghiên cứu chuyên môn đối với cán bộ giảng dạy của các cơ sở đào tạo, số công trình nghiên cứu đã tăng lên theo từng năm. Trong số đó, mảng công trình nghiên cứu về tiếng Hàn và giáo dục tiếng Hàn có vẻ áp đảo hơn so với các lĩnh vực khác của Hàn Quốc học. Điều này cũng dễ hiểu vì để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, khối sư phạm tiếng Hàn có đội ngũ giảng viên đông đảo hơn và chủ yếu được lấy từ nguồn nhân lực tốt nghiệp tiếng Hàn.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Theo Nguyễn Thị Thắm ("Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam", NXB Giáo dục, 2015) thì tính đến 2014 có khoảng 1851 công trình nghiên cứu được thư mục hóa.

Ngày 9/2/2021, Bộ giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 712/QĐ-BGDĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn và tiếng Đức - Ngoại ngữ 1, hệ 10 năm thí điểm. Việc bổ sung tiếng Hàn làm một ngoại ngữ giảng dạy chính thức ở chương trình đào tạo phổ thông vừa thể hiện quan điểm đổi mới trong sự nghiệp giáo dục toàn dân, toàn diện và giáo dục suốt đời của chính phủ. Đây là một quyết định mang tính định hướng, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển nguồn nhân lực và mở rộng giao lưu hợp tác trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay.

Việc đưa tiếng Hàn vào đào tạo chính ở bậc phổ thông, không phải không có những khó khăn trong giai đoạn đầu, các vấn đề về học liệu, chương trình đào tạo, phương pháp đánh giá... Và trên cả là đòi hỏi về nguồn nhân lực - đội ngũ cán bộ giảng dạy có thể đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Tiếng Hàn được đào tạo làm ngoại ngữ 1 cùng với 6 ngoại ngữ khác sẽ như một luồng gió mới tiếp sức cho sự phát triển của gần 30 năm đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam. Xu hướng học tập và tìm hiểu tiếng Hàn càng nhiều thì cũng sẽ xuất hiện sự chuyển dịch về cơ cấu của nguồn nhân lực trong nghề sư phạm tiếng Hàn... Một quá trình điều chỉnh tự nhiên cho phù hợp với định hướng ứng dụng có lẽ sẽ xuất hiện. Tuy nhiên, sau quá trình triển khai đào tạo theo kiểu "phổ cập" ở nhiều bậc học, khi đã đủ về mặt số lượng, bài toán sẽ quay trở lại với vấn đề về chất lượng giống như các ngoại ngữ đi trước ở Việt Nam.

Từ liệu tìm hiểu về tiếng Hàn của Việt Nam cũng vậy, tương lai sẽ không chỉ dừng lại ở việc phát triển sách giáo khoa, giáo trình, học liệu mang tính chất giới thiệu, giải thích tiếng Hàn mà hơn cả, nó sẽ đòi hỏi phải có những kiến thức sâu rộng hơn, chính xác hơn, dần dần được chuẩn hóa để tiệm cận giai đoạn hoàn thiện đội ngũ chuyên môn. Bài viết này muốn đóng góp thêm một số định hướng cho việc nghiên cứu đối

chiếu từ vựng, ngữ pháp để phục vụ cho công tác đào tạo tiếng Hàn trong tương lai.

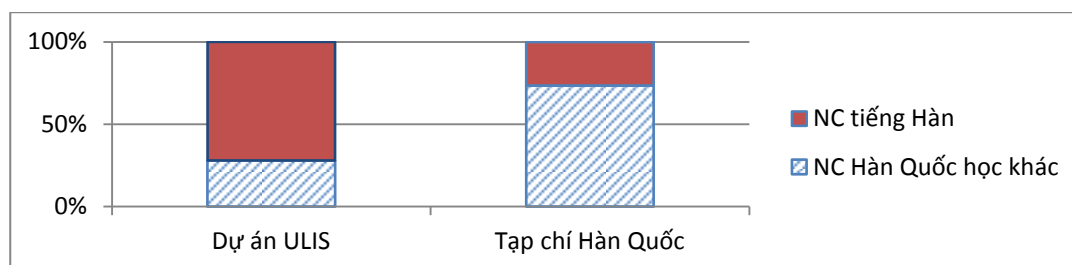
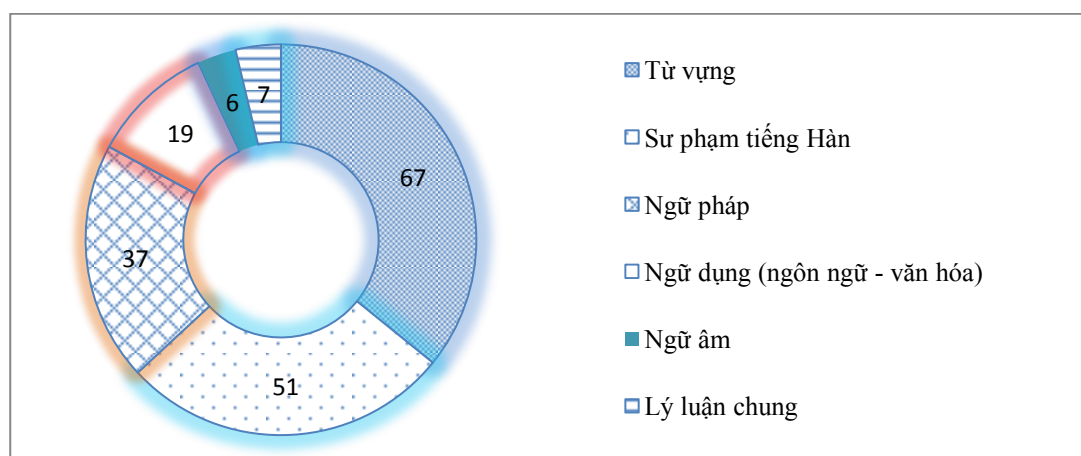
1. Tình hình nghiên cứu đối chiếu từ vựng, ngữ pháp Hàn - Việt ở Việt Nam

1.1. Tình hình nghiên cứu tiếng Hàn nói chung

Khảo sát thị trường tài liệu liên quan đến mảng tiếng Hàn, dễ dàng nhận thấy nhiều sách vở có giá trị thương mại, chủ yếu về các lĩnh vực học liệu, giáo trình tiếng Hàn phục vụ các mục đích tham quan, du lịch, du học, lao động, nghề nghiệp, hôn nhân quốc tế v.v... Đối với nhóm này chúng tôi tạm không đề cập tới ở đây.

Nhóm tài liệu nghiên cứu tiếng Hàn mang tính chất học vấn - phục vụ cho phát triển lâu dài thì giai đoạn đầu chỉ chủ yếu xoay quanh một số các chủ đề quen thuộc, dễ tiếp cận như đối chiếu ngôn ngữ văn hóa, các vấn đề về thành ngữ, tục ngữ, từ xưng hô, từ chỉ quan hệ thân tộc. Do chưa có điều kiện cập nhật khảo sát theo từng đơn vị đào tạo, chúng tôi chỉ tiến hành thu thập dữ liệu từ những nút tập kết chủ yếu của các công trình đã được công bố. Đó là tạp chí Hàn Quốc của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV) và danh mục các tài liệu nghiên cứu được sưu tầm trong Dự án Nghiên cứu Hàn Quốc học của Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Hàn Quốc, trường đại học Ngoại ngữ – ĐHQG Hà Nội (ULIS).

Kết quả tính đến tháng 6/2021, Trong số 310 bài viết đăng trên 36 số của tạp chí Hàn Quốc (từ năm 2012) có 82 bài viết liên quan đến tiếng Hàn, chiếm 26,5%. Còn trong số 243 công trình gom được của dự án ULIS có tới 174 công trình, chiếm 72%, chủ yếu nghiên cứu về các lĩnh vực như: giáo dục tiếng Hàn (49), ngôn ngữ - tiếng Hàn (95), ngôn ngữ - văn hóa (40). Do có công trình bài báo trùng lặp với tạp chí Hàn Quốc nên ở đây chúng tôi sẽ chỉ tính tới các công trình trong hội thảo (25), đề tài dự án (5), luận văn, luận án (82). Tổng số gồm 112 bài, trong đó giáo dục tiếng Hàn (23), ngôn ngữ - tiếng Hàn (76), ngôn ngữ - văn hóa (13).

Biểu 1: Tỷ lệ công trình nghiên cứu về tiếng Hàn theo 2 nguồn**Biểu 2: Tỷ lệ công trình phân loại theo lĩnh vực nghiên cứu**

Việc phân loại công trình nghiên cứu theo các lĩnh vực để tổng hợp tương đối khó khăn. Các đề tài nghiên cứu rất đa dạng, nhiều đề tài mang tính liên ngành và có các mục tiêu nghiên cứu khác nhau, giá trị khoa học khác nhau. Để phục vụ cho bài viết này, chúng tôi cố gắng tập trung vào phân loại theo các lĩnh vực của ngôn ngữ học là từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ dụng...

Ở đây, nhóm sự phạm tiếng Hàn có vẻ khác biệt với các nhóm khác về tiêu chí phân loại, song chúng tôi vẫn xếp loại vì nó được xem là bộ phận của ngôn ngữ học ứng dụng, nghiên cứu các giải pháp có liên quan đến đào tạo ngoại ngữ. Trừ các công trình về tổng quan tình hình, thực trạng và phương hướng đào tạo, nhu cầu học tập và các khó khăn trong đào tạo, về giáo trình bài giảng, cách đánh giá... phần lớn đề tài thuộc nhóm này là các công trình trình bày về lý

thuyết hay ứng dụng của các phương pháp đào tạo, các mô hình đào tạo ngoại ngữ theo kỹ năng... Đặc biệt, có một số công trình nghiên cứu tìm hiểu phương pháp dạy hay hoạt động đào tạo thông qua những đơn vị ngôn ngữ cụ thể như từ xưng hô, câu nguyên nhân kết quả... Chỉ có điều mục tiêu của các nghiên cứu này hướng vào nghiệp vụ sư phạm nhiều hơn.

Biểu 2 cho thấy, nhóm "sự phạm tiếng Hàn" đang được chú trọng hơn cả với nguyên nhân dễ hiểu là nhu cầu đào tạo lên cao, đội ngũ giáo viên chủ yếu là những người được đào tạo chuyên môn để phục vụ công tác giảng dạy tiếng Hàn nên họ luôn hướng tới mục tiêu nghiên cứu để ứng dụng trong công việc. Ngoài ra, nói một cách khách quan thì nguồn dữ liệu được thu thập từ đơn vị sự phạm tiếng Hàn nên khối lượng công trình cũng được đặt trọng tâm vào đây.

Các đề tài được xếp vào nhóm "ngữ dụng", chủ yếu là các đề tài liên quan đến quan hệ của ý nghĩa và bối cảnh giao tiếp, hành vi ngôn từ và những ảnh hưởng của yếu tố văn hóa, xã hội Đây là các nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ trong doanh nghiệp, ngôn ngữ học thuật, siêu diễn ngôn, các hành động chào hỏi, xưng hô dành cho từng loại đối tượng người học, nghi thức nói năng, ứng xử trong giao tiếp, các hoạt động hỏi, từ chối, phủ định, kính ngữ trong giao tiếp... Nhóm đề tài này có hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ trong văn hóa học, xã hội học, triết học và có liên quan đến nghĩa ngữ dụng, hành động ngôn ngữ trung ở các đơn vị và hiện tượng ngôn ngữ có trong tiếng Hàn.

Ngữ âm xem ra có vẻ ít hơn cả, chỉ có 6 công trình liên quan, và ngay cả những đề tài này cũng chủ yếu về đối chiếu âm của các từ vay mượn gốc Hán, số còn lại tiếp cận ở góc độ sự phạm như cách dạy phát âm, dạy ngữ điệu, lỗi phát âm của người học... Có thể thấy, địa bàn ngữ âm có liên quan đến nhiều khái niệm lý thuyết ngôn ngữ học chuyên sâu, đối tượng nghiên cứu lại là âm thanh, âm vị - cái vô vật chất của ngôn ngữ nên cũng thu hẹp phạm vi tiếp cận, nhất là khi xu hướng nghiên cứu hiện nay đang đi theo cả hai cách tiếp cận của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Trong quá trình đối chiếu, nhiều điểm chung mang tính phổ quát của ngôn ngữ, nhiều đặc trưng khác biệt có sự đòi hỏi các kiến thức về ngữ hệ, về loại hình học v.v... Nhìn chung đối với người nghiên cứu là giáo viên dạy tiếng Hàn tương đối có nhiều khó khăn để khai thác chuyên sâu trong lĩnh vực này.

Nhóm "lý luận chung" gồm một số ít các đề tài trình bày về lý luận ngôn ngữ, khuynh hướng nghiên cứu, thuật ngữ ngôn ngữ, quy tắc chính tả hay các vấn đề về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong đào tạo

tiếng Hàn. Mảng này chủ yếu gồm những đề tài mang tính tổng quát, định hướng, hay cơ sở lý luận phục vụ cho việc phát triển nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn.

Bài viết này tập trung vào hai nhóm công trình nghiên cứu nhiều thứ 1 và 3 trong nhóm xếp hạng - là các nghiên cứu đối chiếu về từ vựng và ngữ pháp. Nguyên nhân số lượng công trình về từ vựng, ngữ pháp nhiều như vậy, có thể giải thích vì chúng được coi là chất liệu và công cụ chủ yếu của hoạt động ngôn ngữ, những gì luôn hiện ra cụ thể và chiếm một dung lượng lớn trong quá trình dạy và học tiếng Hàn hiện nay.

1.2. Tình hình nghiên cứu đối chiếu từ vựng, ngữ pháp:

Có thể tạm thời thống kê các công trình nghiên cứu đối chiếu liên quan đến từ vựng và ngữ pháp của tiếng Hàn và tiếng Việt tại Việt Nam như sau:

a) 67 công trình về từ vựng chủ yếu gồm các loại đề tài như sau:

- 14 công trình nghiên cứu về cấu tạo từ và cụm từ như: đối chiếu cấu tạo từ nói chung, cấu tạo từ ghép, cấu tạo thuật ngữ, từ láy, cấu tạo từ chỉ tên món ăn, cấu tạo cụm từ cố định... Đặc biệt riêng trong nhóm này, có 5 công trình nghiên cứu về **từ tượng hình tượng thanh** về mô hình cấu tạo, hình thái láy, nội hàm ý nghĩa,...

- 10 công trình nghiên cứu đối chiếu liên quan đến **từ gốc Hán** trong tiếng Hàn và tiếng Việt, các vấn đề lỗi sử dụng, đặc điểm cấu tạo, ý nghĩa, cách đọc âm, hình thái...

- 10 công trình nghiên cứu đối chiếu một số từ loại cụ thể của tiếng Hàn như '먹다', '들다/나다', '가다/오다', '가다', '의'. Trong đó cũng có những công trình đối chiếu chung cho cả nhóm từ loại như danh từ chỉ loại, **đại từ nhân xưng**... Nhóm này chủ yếu nghiên cứu đối chiếu về ý nghĩa, khả năng kết hợp và cách sử dụng (nghĩa ngữ dụng).

- 9 công trình về **thành ngữ, tục ngữ**, nghiên cứu ở các khía cạnh ý nghĩa biểu trưng, ý nghĩa ẩn dụ, giá trị, hình tượng, tín hiệu, các nội dung về văn hóa, xã hội phản ánh ở trong đó.

- 8 công trình nghiên cứu về **từ xưng hô, từ chỉ quan hệ thân tộc**, từ ngữ chào hỏi ở các khía cạnh về ý nghĩa, cách sử dụng, nghĩa ngữ dụng, hay qua đó so sánh đặc điểm văn hóa giao tiếp...

- 8 công trình nghiên cứu nhóm từ theo các trường từ vựng: như từ vựng chỉ bộ phận cơ thể, từ vựng chỉ sự kính trọng (kính ngữ), từ vựng chỉ màu sắc, từ vựng chỉ vị trí, từ chỉ vị trí (quan hệ) trên dưới, từ chỉ sự cầu khiến... Các đề tài này quan sát về mặt ý nghĩa của từ, ý nghĩa ngữ dụng, ý nghĩa ngôn ngữ trung... và các khả năng kết hợp của từ.

- 7 công trình nghiên cứu từ vựng về ý nghĩa, như tính từ gần nghĩa, biểu hiện ẩn dụ, uyển ngữ, ý nghĩa chỉ giới tính, ý nghĩa ẩn dụ...

- 01 công trình nghiên cứu lỗi từ vựng và phương thức giảng dạy từ vựng.

b) 37 công trình nghiên cứu về ngữ pháp chủ yếu gồm các loại đề tài như sau:

- 13 công trình nghiên cứu về các phạm trù ngữ pháp của tiếng Hàn: phủ định (02), **thời (04)**, thể (01), cách (01), **kính ngữ (04)**, bị động (01)

- 10 công trình nghiên cứu liên quan đến cấu trúc cú pháp: cụm động từ (02), cụm danh từ (01), cú pháp của tục ngữ (01), **trật tự từ (05)**, câu phức (01).

- 6 công trình nghiên cứu về **từ loại** ở các khía cạnh phân loại, mô tả về ý nghĩa, chức năng, hình thái như: động từ nói chung (01), tiểu loại động từ (02), phụ động từ (bổ trợ động từ - 01), động từ bị động (01), tiểu từ (01).

- 02 công trình nghiên cứu về hình thái học: cấu tạo, đặc điểm động từ gây khiến (02), phụ tố (01).

- 05 công trình nghiên cứu về phương pháp giảng dạy ngữ pháp, các vấn đề về ứng dụng, vận dụng lý thuyết, mô hình đào tạo vào giảng dạy ngữ pháp...

2. Một số định hướng nghiên cứu đối chiếu về từ vựng, ngữ pháp giữa tiếng Hàn với tiếng Việt

2.1. Tại sao lại là đối chiếu?²

Trong xu thế mở cửa, hội nhập về giáo dục, để nâng cao tiêu chuẩn về mặt chất lượng của đội ngũ giảng viên ở các cơ sở đào tạo cao đẳng và đại học, kể cả ở khối trường công lẫn trường tư đều có những yêu cầu đòi hỏi về mặt bằng cấp, học vị, đồng thời đặt ra các định mức về giảng dạy kết hợp với nghiên cứu. Có lẽ cũng sẽ có những mục đích nghiên cứu nhằm đạt học vị được đưa lên hàng đầu, nhưng đa phần khi chọn mục tiêu đối tượng nghiên cứu, các giảng viên đều hướng đến những gì có ý nghĩa khoa học, có giá trị thực tiễn, những gì mà xã hội đang cần. Một mặt, để có định hướng phát triển lâu dài, thành một chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu, giảng viên trẻ thường trồn lĩnh vực mình am hiểu, có lợi thế để triển khai. Như vậy, hiển nhiên với giáo viên dạy tiếng Hàn, việc lựa chọn tiếng Hàn để nghiên cứu sẽ được ưu tiên hàng đầu.

Lúc này, ngôn ngữ học đối chiếu - một phân ngành của ngôn ngữ học chính là chiếc cầu để kết nối giữa công việc đào tạo ngoại ngữ của giảng viên với hoạt động nghiên cứu khoa học bởi lẽ đây là một cách tiếp cận nghiên cứu mở và có khả năng ứng dụng đa dạng vào thực tế.

Ngôn ngữ học đối chiếu - một cách tiếp cận mở

Đa phần luận văn, luận án nghiên cứu về tiếng nước ngoài đều có chữ "đối chiếu"

² Phần trình bày này có sử dụng các nội dung đề cập đến nghiên cứu đối chiếu trong bài viết "Về vấn đề nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ" của GS. Lê Quang Thiêm đăng trên "Tạp chí khoa học", 1986. (<https://js.vnu.edu.vn/SSH/issue/view/562>)

vì nó là một hướng nghiên cứu ngôn ngữ theo cách tiếp cận mở, vượt qua các rào cản về ngữ hệ, về loại hình ngôn ngữ, giúp người nghiên cứu dễ dàng tiếp cận, sử dụng được các thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ sẵn có và ứng dụng được kết quả nghiên cứu của mình vào thực tế.

Với ngôn ngữ học đối chiếu, nhà nghiên cứu có thể sử dụng tổng hợp kết quả của nhiều loại nghiên cứu khác nhau như nghiên cứu: đồng đại và lịch sử; loại hình và phổ quát; lí thuyết và ứng dụng, trong đó đặc biệt là thành tựu của ngôn ngữ học miêu tả.

Về phương pháp, có phương pháp theo định hướng chung - làm sáng tỏ điểm chung của các ngôn ngữ và có phương pháp theo định hướng đặc trưng - làm sáng tỏ điểm riêng ở ngôn ngữ được đối chiếu. Có thể thực hiện đối chiếu một ngôn ngữ đối tượng với ngôn ngữ kia là ngôn ngữ công cụ, hoặc cũng có thể đối chiếu - coi cả hai ngôn ngữ đều là ngôn ngữ đối tượng, để vừa miêu tả vừa tìm ra điểm chung lẫn điểm riêng.

Cách thức triển khai nghiên cứu cũng có nhiều con đường. Có thể đi từ hình thức, cấu trúc đến nội dung, nghĩa và ngược lại có thể đi từ nội dung, nghĩa đến cấu trúc, hình thức. Có thể đối chiếu tổng thể - đi từ cái chung đến cái riêng, cái cụ thể theo kiểu diễn dịch và cũng có thể đối chiếu dấu hiệu - đi từ cái riêng, cái cụ thể hướng đến cái chung, tổng thể theo kiểu quy nạp. Thủ pháp đối chiếu cũng rất đa dạng, có thể thực hiện cả các thủ pháp đồng nhất hay khu biệt về hình thái, cấu trúc, về nội dung, ý nghĩa, về chức năng, hoạt động, về phong cách, ngữ dụng... Các thủ pháp này đều có vai trò riêng nhưng bổ trợ, liên kết với nhau. Điều đặc biệt là tất cả các phương pháp và thủ pháp đối chiếu này đều có thể triển khai trên mọi bình diện chính yếu của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ học đối chiếu - đa mục tiêu trong ứng dụng

Nghiên cứu đối chiếu là nhằm mô tả cả những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hay nhiều ngôn ngữ, đáp ứng được nhiều mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu. Kết quả đối chiếu có thể làm sáng tỏ thêm những vấn đề về lý thuyết của ngôn ngữ học, ứng dụng vào trong cả các phân ngành khác của ngôn ngữ học.

Thông qua đối chiếu, những đặc điểm của đơn vị, hiện tượng trong một ngôn ngữ ở một giai đoạn (đồng đại) cũng được xác định và làm rõ hơn. Tuy nhiên, điểm nhấn, được coi trọng hơn cả là sản phẩm của nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ có khả năng ứng dụng cao vào thực tiễn, ứng dụng trực tiếp vào các yêu cầu cụ thể của ngôn ngữ học. Cụ thể là nó có thể ứng dụng vào hoạt động giảng dạy ngoại ngữ, tìm ra, dự đoán và khắc phục các lỗi trong học tập ngoại ngữ, ứng dụng vào các hoạt động biên soạn giáo trình học liệu học tập ngoại ngữ, các kỹ năng biên phiên dịch và lý luận dịch thuật, xây dựng từ điển, ngữ pháp thực hành... Khả năng ứng dụng thực tế của việc đối chiếu các ngôn ngữ là rất lớn và đa dạng.

2.2. Những gì cần đối chiếu để hỗ trợ cho đào tạo tiếng Hàn?

Quá trình học tập ngoại ngữ, ở người học xuất hiện ngôn ngữ trung gian và ở đó sẽ có sự giao thoa ngôn ngữ giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. Việc nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nên nhằm vào những vấn đề trọng yếu, tìm ra những điểm giống để phát huy năng lực ngôn ngữ của người học và tìm ra điểm khác biệt để tránh tối đa sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ trong học tập ngoại ngữ.

Tất cả các đơn vị và hiện tượng bên trong của ngôn ngữ đều có thể đem ra đối chiếu. Nhưng để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo thì có những kết quả đối chiếu có giá trị ứng dụng và ngược lại, có những kết quả có

thể nêu ra nhưng không cần thiết. Đối với trường hợp đối chiếu tiếng Hàn với tiếng Việt, có thể nêu ra một số gợi ý như sau:

a) *Cần tránh đối chiếu điểm giống và khác nhau là những điều đương nhiên*, vì chúng không có ích cho việc giảng dạy, học tập. Ví dụ như:

- Đối chiếu về điểm giống nhau, như hai ngôn ngữ cùng có đơn vị từ, đơn vị cụm từ, hay cùng có phụ âm, nguyên âm là không cần thiết vì đây là những đơn vị, hiện tượng phổ niệm của ngôn ngữ.

- Cũng như vậy, đối chiếu sự khác nhau giữa một bên tiếng Hàn có đuôi từ chấp dính, tiếng Việt không có, hay một bên tiếng Việt có thanh điệu, tiếng Hàn không có... là đối chiếu không có giá trị vì nó cũng là điều hiển nhiên, khác biệt do ngữ hệ hay do loại hình ngôn ngữ tạo nên.

b) *Nên chú tâm tới những đối chiếu cả điểm giống (tương ứng) và khác, nếu cho rằng chúng sẽ cần thiết, có thể sử dụng để giải thích với người học:*

- Kết luận về những điểm giống nhau hay tương ứng nhau của lớp từ vay mượn (컴퓨터, 라디오, TV..) hay từ gốc Hán (기관, 환영), điểm giống nhau hay tương ứng nhau của đơn vị thành phần câu và chức năng của chúng (các thành phần chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ)... là những điểm cần thiết để phát huy năng lực tiếp thu của người học.

- Những điểm khác nhau trong phương thức và hình thức biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp của tiếng Việt (trật tự từ, hư từ) và tiếng Hàn (chấp dính phụ tố, chấp dính tiểu từ), hay khác nhau về trật tự từ trong các cấu trúc cú pháp là cần thiết.

c) *Những đối tượng thoát nhìn có điểm giống, nhưng ở khía cạnh nào đó xuất hiện sự khác biệt thường là những nội dung dễ gây ra hiểu nhầm, cần được nghiên cứu để làm sáng tỏ thêm:*

- Ví dụ, sự khác nhau trong ngữ nghĩa của các từ gốc Hán (곤란困難, 기념記念,

다정多情, 발달發達, 이해理解, 출구出口...), khác nhau trong hoạt động và khả năng kết hợp từ của một số từ vựng (먹다, 가다, 올라가다, 돌다 ...) là cần thiết để người học có thể khắc phục hoặc dự báo lỗi trong quá trình học tập.

d) *Những đối tượng mà trong quá trình tiếp xúc thấy mơ hồ hoặc có nhiều sự lựa chọn tương ứng là đối tượng có thể khai thác nghiên cứu một cách có hiệu quả.*

- Ví dụ như cách sử dụng hay dịch thuật các từ "잘, 좋다, 크다, 그렇다, 심심하다/슬프다/원하다; 까지/조차/마저/역시..."

- Trường hợp hình thức biểu hiện tương ứng nhưng nội dung có thể khác, đặc biệt là cách dùng với nghĩa ngữ dụng. Ví dụ như so "đổi, chuyển" với "바꾸다, 교환, 넘기다"; so "có thể" với "- 못, 을 수 없다"; so "vì, do, tại" với các đuôi từ nguyên nhân "-으니까, 때문에, 느라고"...

e) *Cần chú ý tới các trường hợp là hiện tượng chỉ xuất hiện ở một trong hai ngôn ngữ, ngôn ngữ kia chỉ tìm thấy các biểu hiện tương đương.* Đây là những nội dung mà người học chưa biết, người dạy cần tổng kết một cách có hệ thống. Có một số tình huống như sau:

- Trường hợp hình thức, phương thức khác nhưng nội dung biểu đạt giống nhau như: biểu đạt thái độ người nói của tình thái từ tiếng Việt với các đuôi kết thúc câu tiếng Hàn, biểu đạt về thức (mode), phân loại câu theo mục đích phát ngôn, các ý nghĩa biểu tượng của một số từ vựng...

- Kết quả đối chiếu có giá trị thường tập trung vào nội dung ở ngôn ngữ đích là tiếng Hàn (ví dụ: phạm trù cách, phạm trù kính ngữ... có giá trị với người Việt học tiếng Hàn). Ngược lại, việc mổ xẻ những nét đặc thù của tiếng Việt đương nhiên sẽ không có giá trị trong học tiếng Hàn (Ví dụ như hư từ, thực từ, quy tắc chính tả trong tiếng Việt....)

2.3. Một vài ý kiến về việc định hướng nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn với tiếng Việt ở lĩnh vực từ vựng và ngữ pháp

Như đã trình bày, đối tượng và phạm vi nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ rất rộng, có thể thực hiện trên tất cả các bình diện của ngôn ngữ, không chỉ có vấn đề đối chiếu về từ vựng và ngữ pháp. Tuy nhiên, đây là hai mảng chiếm dung lượng lớn trong cả công tác giảng dạy, biên soạn giáo trình, đánh giá quá trình đào tạo tiếng Hàn, thu hút được sự quan tâm của đội ngũ giáo viên dạy tiếng Hàn ở Việt Nam hiện nay. Vì thế, trước sự quan tâm của xã hội đối với việc học tập tiếng Hàn, chúng tôi thấy lựa chọn từ vựng và ngữ pháp để trình bày trước là cấp thiết.

Nói như vậy không có nghĩa là ngữ âm và các lĩnh vực khác là không quan trọng và cần thiết trong nghiên cứu đối chiếu. Vẫn có nhiều vấn đề thú vị về ngữ âm khi đối chiếu cấu tạo và ý nghĩa của các từ tượng hình, tượng thanh, vấn đề biến đổi hình thái ngữ âm của từ vay mượn, vấn đề phân tích âm, biến thể âm và các quy tắc ngữ âm trong các bối cảnh phát âm... Song, một điều may mắn là bộ chữ viết của tiếng Hàn (Hangeul) hiện nay là loại ký tự biểu âm, bên cạnh đó, trừ một số trường hợp đặc thù, đa phần các âm trong hệ thống nguyên âm, phụ âm của tiếng Hàn đều giống hoặc gần giống với tiếng Việt. Vì thế, đối với hoạt động đào tạo tiếng Hàn, trước mắt ngữ âm trở thành vấn đề của rèn luyện và thụ đắc. Các quy tắc ngữ âm và lỗi phát âm chỉ được hướng dẫn và chỉnh sửa dần trong quá trình học tập về sau. Ngược lại, từ vựng và ngữ pháp - các chất liệu và công cụ để tạo ngôn và thụ ngôn lại được chú trọng hơn cả. Do đó, chúng tôi ưu tiên đưa ra vài ý kiến về hướng nghiên cứu cho hai mảng lĩnh vực này trước để phục vụ cho công tác đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam.

2.2.1. Một số gợi ý về nghiên cứu đối chiếu từ vựng Hàn - Việt

- Đối chiếu cấu tạo từ: Nhìn chung đã có nhiều nghiên cứu về đối chiếu cấu tạo từ tiếng Hàn và tiếng Việt ở góc độ đối chiếu chung, chủ yếu đối chiếu hệ thống hoặc đối chiếu về hình thái, trình bày các đơn vị cấu tạo và các phương thức cấu tạo... Ở địa bàn này, có thể thấy còn một số vấn đề như:

+) Phụ tố phái sinh trong cấu tạo từ (빛-, 옛-, -개, 팬-, 스럽, 립, 답...)

+) Đối chiếu về âm và nghĩa của từ tượng hình tượng thanh (아삭아삭, 고불고불). Các sắc thái nghĩa (어감) của 센말, 큰말, 작은말..., khai thác sự mô tả về tư duy và nhận thức trước đối tượng sự vật của người bản ngữ.

+) Đối chiếu cấu tạo từ Hán-Hàn, Hán-Việt, đặc biệt là đối chiếu cụ thể ở các trường hợp có yếu tố phân bố nhiều: ví dụ "phi, vô, bất, vị"... (비공식, 비공개, 불법, 미성인, vô đạo đức - 부도덕, bất đạo đức, bất hợp tác - 비협력, bất thường - 비정상...).

- Đối chiếu đơn vị từ vựng ngữ nghĩa:

+) Đối chiếu từ vựng theo nhóm từ có chung yếu tố cấu tạo (단어족, 어휘군). Ví dụ như: văn hóa 문화, văn học 문학, văn chương 문장...; dân tộc 민족, gia tộc 가족, chủng tộc 종족... Chỉ ra quan hệ giữa từ vựng với nhóm từ.

+) Tần suất sử dụng trong các kết cấu, tổ hợp từ. Đối chiếu về ngữ nghĩa, chức năng, cấu trúc thông qua khả năng kết hợp từ, thay thế từ. Ví dụ như: ngủ ngon, uống thuốc, đánh tháo (비키다, 피하다, 벗어나다, 깨다), đề lúc (nhằm). Hoặc cũng có thể phân tích nhóm từ chỉ việc mặc trang phục, trang sức trên cơ thể (đeo, đội, mặc, trùm, xỏ - 입다, 쓰다, 신다, 끼다)...

+) Phân tích đối chiếu từ đa nghĩa: Chọn nhóm từ có nhiều nghĩa và phân tích mối quan hệ logic của các nét nghĩa, ví dụ như trường hợp các từ: 가다, 치다, 돌다, 먹다, 크다...

+) Phân tích đối chiếu các trường hợp số ít từ tiếng Hàn có nhiều từ tương ứng trong tiếng Việt hoặc ngược lại: buồn, vất vả, đôi, 잘, 되다, 하다, 쓰다, 입다...

2.2.2. Một số gợi ý về nghiên cứu đối chiếu ngữ pháp Hàn - Việt

Trước khi đi vào một số gợi ý nghiên cứu đối chiếu về ngữ pháp giữa tiếng Hàn và tiếng Việt để phục vụ giảng dạy ngoại ngữ, báo cáo này muốn trình bày sơ lược hiểu biết về hai trường phái lý thuyết ngôn ngữ là ngữ pháp cải biến tạo sinh của Chomsky và ngữ pháp chức năng của Halliday³.

- Ngữ pháp cải biến tạo sinh cho rằng ngôn ngữ là tập hợp các quy tắc được khái quát hóa, độc lập với ngôn cảnh tình huống. Kiến thức ngữ pháp tiếng mẹ đẻ của con người là bẩm sinh (sinh học). Lý thuyết này trọng vào hình thức, cấu trúc và cho rằng ngữ năng - mô hình năng lực ngữ pháp vốn có, cái cấu trúc sâu mới là quan trọng. Cấu trúc sâu là cấu trúc được cải biến tối giản chỉ có những thành phần bắt buộc và có tính hồi quy. Sau đó mới sản sinh ra cấu trúc bề mặt với vô vàn phát ngôn trong các tình huống giao tiếp.

Nghiên cứu ngữ pháp của Hàn Quốc hay vận dụng đến lý thuyết tối thiểu 최소이론 và cấu trúc tham tố 논항구조 bởi ta biết về mặt loại hình, ngôn ngữ chấp dính tiếng Hàn trọng về mặt hình thái, sự chấp dính phải có thứ tự theo hệ thống, khái quát và lý giải được. Nếu theo lý thuyết này thì cấu trúc sẽ chi phối nghĩa, các thành phần của cấu trúc bị chi phối và ràng buộc, ý nghĩa ở đây chỉ được dùng để lý giải cho cấu trúc.

- Đối với ngữ pháp chức năng thì ngôn ngữ có quan hệ hữu cơ với ngôn cảnh tình

huống (xã hội) và người ta học được ngữ pháp là qua kinh nghiệm sử dụng. Mỗi ngôn cảnh thực hiện một chức năng và phải lựa chọn phương tiện ngôn ngữ để thực hiện các chức năng đó. Ở đây, ngôn ngữ là công cụ, còn ngữ dụng mới là chức năng cơ bản. Vì thế, nghĩa quan trọng hơn hình thái, cấu trúc và chỉ có thể hiểu nghĩa trong ngôn cảnh, mỗi lúc có một nghĩa mới.

Theo lý thuyết này thì chức năng quy định nên câu trúc. Hay nói cách khác, cấu trúc ngôn ngữ được dùng để diễn đạt ba tiêu chức năng: chức năng trải nghiệm (miêu tả, diễn đạt); chức năng liên nhân (trao đổi, giao tiếp); chức năng tạo văn bản (lựa chọn ngôn ngữ, câu nói để tổ chức thông điệp cho phù hợp). Lý thuyết của ngữ pháp chức năng được nhắc đến trong nhiều công trình nghiên cứu về tiếng Việt với những phân tích chú trọng vào ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Vấn đề đặt ra là trong nghiên cứu để ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng Hàn, sẽ phải lựa chọn đi theo trường phái lý thuyết nào? Người học muốn nắm được kiến thức ngữ pháp một cách nhanh chóng, dễ học, dễ hiểu và có thể vận dụng được ngay, còn người dạy thì muốn trình bày bài giảng một cách có hệ thống, để có thể kiểm soát nội dung dạy và thực hiện đánh giá.

Nếu nghiên cứu theo ngữ pháp cấu trúc để mô hình hóa ngữ pháp thành các cấu trúc như "[xxx 이/가] [yyy 에서] [zzz 을/를] [동사+보/습니다.]" thì sẽ rất tiện lợi cho việc giảng dạy của giáo viên và ứng dụng đặt câu của sinh viên. Nhưng người học lúc này sẽ chỉ đang nói những câu nói đơn lẻ, không có bối cảnh giao tiếp và như vậy cũng sẽ không rõ nghĩa ngữ dụng, vì thế chưa thể nói là đã nắm được phát ngôn. Thay vì nói các biểu hiện linh hoạt theo tình huống như 가 볼게요, 나가볼게요, 다녀오겠습니다, 갔다올게요... người học sẽ chỉ nói được 가겠습니다 (tôi đi đây).

³ Một số nội dung trong phần trình bày này, tham khảo từ Lê Văn Canh, "Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 27 (2011) 88-95

Phương án nghiên cứu theo thuyết của ngữ pháp chức năng dường như áp dụng giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả hơn, đặc biệt là các kỹ năng giao tiếp. Sở dĩ vì ở đây, các nghiên cứu sẽ định hướng vào bối cảnh giao tiếp, chức năng giao tiếp và ý nghĩa lúc này sẽ quy định, chọn ra cấu trúc. Áp dụng theo hướng này, người học sẽ nói năng tự nhiên, lưu loát, đúng với các ngữ cảnh hơn. Phương án giáo dục ngôn ngữ hiệu quả dựa theo lý thuyết ngữ pháp chức năng này, có thể thấy được triển khai nhiều trong các mô hình đào tạo ngoại ngữ của phương Tây và cũng đã xuất hiện nhiều ở Việt Nam giai đoạn hiện nay. Trên lớp học, bằng hình thức online hoặc offline, giáo viên là người dẫn dắt, sắp đặt ra các tình huống sinh động và yêu cầu người học nói đúng bối cảnh. Hoạt động rèn luyện lặp đi lặp lại thay vì giải thích cấu trúc để người học tập đặt câu tách biệt bối cảnh.

Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy, khó có thể hệ thống được trước một loạt các tiểu chức năng theo bối cảnh phát ngôn trong 3 siêu chức năng đã nói trên. Việc phân tích lý giải cấu trúc được triển khai trên cấu trúc nghĩa biểu hiện với các tham tố như diễn tố, chủ tố (tác thể, hành thể, đối thể, nghiệm thể, đương thể...) hết sức phức tạp. Nói một cách đơn giản là sẽ khó tiếp cận học tập một cách hệ thống với cấu trúc mà ở đó là vị từ thông qua ý nghĩa của nó sẽ chi phối và phân bố các tham tố xung quanh. Quả thật rất khó để triển khai giúp cho việc giải thích các vấn đề về ngữ pháp của ngoại ngữ trên giảng đường.

Tham khảo bài viết của tác giả Lê Văn Canh trong "Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ", chúng tôi tán thành ý kiến triển khai theo cả hai hướng cấu trúc và chức năng để giảng dạy và học tập một cách hiệu quả. Và như vậy, những nghiên cứu tiếng Hàn cũng nên đi theo cả hai hướng để cung cấp đầy đủ nguồn tư liệu phục vụ cho việc đào tạo như sau:

Nghiên cứu về cấu trúc, hình thái:

- Cụ thể là vận dụng ngữ pháp câu trúc, chú trọng vào việc xây dựng hệ thống các loại mô hình cấu trúc nòng cốt theo các bậc cụm từ, mệnh đề, câu với những "vết trống" để có thể "xếp" từ vựng.

- Để giản hóa các cấu trúc có thể triển khai nghiên cứu, mô hình hóa các cấu trúc theo kiểu quan hệ "phụ - chính" (수식-피수식 관계) ở các bậc của đơn vị ngôn ngữ.

- Để dễ dàng tiếp cận về mặt hình thái trong kết cấu chấp dính cú pháp, cần phân loại tầng bậc các hình thức ngữ pháp (chấp dính) thành các tiểu hệ thống, cho thấy khả năng kết hợp, vị trí và chức năng của chúng (sắp xếp thành hệ thống các tiểu từ và các đuôi từ trong tiếng Hàn để mô tả ý nghĩa, chức năng).

Nghiên cứu về chức năng:

- Một mặt vận dụng lý thuyết của ngữ pháp chức năng, chú trọng vào nghiên cứu các cảnh huống và nghĩa ngữ dụng. Trong lĩnh vực nghiên cứu này, lấy chức năng làm đối tượng, xác định mặt giống và khác về chức năng của các sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ, tiến hành mô tả, đối chiếu các phương thức biểu hiện, biểu đạt của hai ngôn ngữ được đối chiếu.

- Một trong những công cụ hữu hiệu được giới nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc sử dụng nhiều theo hướng nghiên cứu chức năng hiện nay là tạo bối cảnh giao tiếp qua ngữ liệu. Có thể thấy rõ điều này qua việc xuất hiện một số các từ điển từ công cụ (từ điển ngữ pháp) thiên về "dụng pháp" (용법) dành cho người học ở Hàn Quốc. Bên cạnh đó, không thể không nhắc đến việc xây dựng các kho ngữ liệu văn viết, văn nói với các phần mềm kỹ thuật phục vụ thống kê, kiểm chứng, tra cứu đối tượng nghiên cứu theo các bối cảnh, thậm chí cung cấp cả thông tin phân tích về hình thái, từ loại... phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn của Viện Nghiên cứu Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc.

Hình: Giao diện sử dụng phần mềm xử lý ngữ liệu của Viện Nghiên cứu Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc

* 형태소/품사 정보				
형태소/품사		통계		
형태소	품사	개수	의미수	
가	JKS(주격 조사)	258.083	0	
가	JKC(보격 조사)	21.246	0	
가	NNG(일반 명사)	831	637	
가	EF(종결 어미)	83	0	
가	NA(분석불능부주)	6	0	

◀ 맨 처음 ◀ 이전 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 ▶ 다음 ▶ 맨 마지막 ▶

'가'에 대한 검색결과는 총 384건입니다.

번호	앞문맥	검색어	뒷문맥	출전
384	... 때 지구의 위치의 차이에 따라 그림 7에서 보는 것 같은	視差(parallax)가	관측이 되어야 한다. 그런데 실제로는 이것이 관측되지 않았고 따라서 코페르니쿠스의 ...	과학혁명 ~...
383	... 그 얘기를 나누었던 것이다. "Q=2" Q1세금 내려 가야 해요. Q2같이	가	주시겠어요? 두 내외가 나간 뒤 곧바로 우리들 얘기를 시작되었다. "세금이 ...	돈의 여행,...
382	... 고기 굽는 냄새가 자욱하게 흘렀다. 선생님 은 아이를 빈 자리로 이끌고	가	마주 앉았다. 곧 음식이 나왔다. "먹어라." "고 감사합니다." 그들의 식사는 시작되었지만 ...	돈의 여행,...
381	... 설명을 해 준 친구의 손을 잡고 작별을 아쉬워했다. "Q=4" Q1어서	가	봐. Q2조금 전에 말했지. Q3우리는 한 곳에 머물러서는 안 돼. ...	돈의 여행,...
380	... 침대 시트를 걷어 찢으며 벌떡 일어났다. 그러나 서너 걸음 못	가	그는 비틀거렸다. "괜찮으시겠어요?" 아내가 옆에서 부축했다. "괜찮아." 그는 벽에 손을 ...	돈의 여행,...
379	... 되었나?" "Q=4" Q1그렇군, 난 벌써 7, 8년 되었나. Q2정말 안	가	본 곳이 없어. Q3배를 타고 먼 바다에 나가는 여부 따라가 ...	돈의 여행,...
378	... 혼자 기뻐했다. 그러던 어느 날이었다. 사나이가 돈을 물어 돈 곳에	가	보니 땅이 다 파헤쳐져 있고, 돈은 한 푼도 없었다. 누군가가 ...	돈의 여행,...
377	... 집이 있었다. 그런데 약기점은 문이 굳게 닫혀 있었다. "딱 데	가	볼까?" 주인이 다른 가게 쪽으로 발길을 돌렸다. 다른 가게도 마찬가지로 ...	돈의 여행,...

Tổng hợp thành tựu nghiên cứu theo hai hướng này lại, có lẽ sẽ mang lại nhiều tài liệu tham khảo hơn để vận dụng vào thực tế vào giảng dạy, nhất là khi chúng được vận dụng kết hợp với những kiến thức nghiệp vụ sư phạm tiên tiến, trong giai đoạn công nghệ thông tin phát triển như hiện nay. Hy vọng, thông qua đó, trong tương lai sẽ ra đời những mô hình đào tạo mới đối với ngoại ngữ tiếng Hàn phù hợp cho các bậc học, các hệ đào tạo của Việt Nam.

Kết luận

Trên đây là những nội dung thực hiện thống kê điều tra về tình hình nghiên cứu đối chiếu từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn với tiếng Việt giai đoạn gần đây ở Việt Nam

thông qua hai nguồn cung cấp chủ yếu là Tạp chí Hàn Quốc và kho công trình nghiên cứu sưu tầm theo dự án của Khoa ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội. Thông qua đó, chúng tôi cũng đưa ra một số đề xuất, định hướng cho các đề tài nghiên cứu trong giai đoạn tiếp theo để có thể phát triển được nhiều công trình hơn nữa, đóng góp một cách thực tế, có giá trị và hiệu quả hơn cho hoạt động đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam. Hy vọng rằng, bài viết này sẽ gợi mở ra được những hướng phát triển mới trong nghiên cứu của đội ngũ giảng viên trẻ, góp phần xây dựng nên đội ngũ chuyên gia, tạo nguồn nhân lực tri thức mới về tiếng Hàn tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Nguyễn Thị Thắm, "Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam", NXB Giáo dục, 2015
- 2) Lê Quang Thiêm, "Về vấn đề nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ", "Tạp chí Khoa học", 1986.
- 3) Lê Văn Canh, "Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ", Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 27 (2011) 88-95.
- 4) Các công trình nghiên cứu tập trung tại: <https://koreanstudies.ulis.edu.vn/>
- 5) Các công trình nghiên cứu công bố tại "Tạp chí Hàn Quốc", Cơ quan ngôn luận của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam.

Abstract:

CONTRASTIVE STUDY OF KOREAN AND VIETNAMESE LANGUAGE IN VIETNAM: VOCABULARY AND GRAMMAR ISSUES

The paper conducts statistical surveys on situation of contrastive study on Korean

vocabulary and grammar with Vietnamese language in recent years. Thereby, the paper aims to propose some research orientations in the next period. On that basic, more research works can be developed with practical, valuable and effective contributions to Korean language training in Vietnam.

Furthermore, the paper also hopes to become a reference source to open up a new development orientation in the research of young lecturers in order to develop human intellectual resources on Korean language in Vietnam and contribute knowledge to the construction of new Korean language teaching models in Vietnam.

Keywords: contrastive study, vocabulary, grammar, Korean language, Vietnamese language

VAI TRÒ CỦA CHỮ HÁN TRONG ĐỜI SỐNG NGÔN NGỮ CỦA VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM VỊ

Nguyễn Ngọc Tuyền*
Ha Chae Hyun**

Tóm tắt

Hiện nay, nếu chữ Hán vẫn còn xuất hiện ít nhiều trong sinh hoạt văn tự tiếng Hàn, thì ngược lại, chữ Hán hầu như đã mất dấu trong đời sống ngôn ngữ của tiếng Việt. Nghiên cứu này tập trung phân tích, khảo sát hệ thống âm vị trong từ ngữ gốc chữ Hán của hai ngôn ngữ. Qua tra cứu hệ thống âm vị trong từ ngữ gốc chữ Hán của tiếng Việt và tiếng Hàn, có thể thấy hệ thống âm vị này trong tiếng Việt phong phú hơn nhiều so với trong tiếng Hàn. Đồng thời, bằng phương pháp thống kê từ gốc chữ Hán trong từ điển tiếng Hàn và tiếng Việt hiện đại, chúng tôi nhận thấy, dưới tác động của hệ thống âm vị, hiện tượng từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán trong tiếng Hàn đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán trong tiếng Việt. Từ đây, có thể xác định, yếu tố âm vị có tính quyết định đối với vai trò và vị trí của chữ Hán trong đời sống ngôn ngữ của hai nước.

Từ khóa: Âm vị, chữ Hán, từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán, từ ngữ gốc chữ Hán

1. Mở đầu:

Công trình nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích sức ảnh hưởng của hệ thống âm vị lên việc tiếp nhận và sử dụng chữ Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Từ rất sớm đã nằm trong vùng ảnh hưởng của Hán tự, không thể phủ nhận vai trò của chữ Hán trong quá trình phát triển của ngôn ngữ hai quốc gia. Thế nhưng, nếu hiện nay chữ Hán vẫn là một văn tự được sử dụng trong đời sống ngôn ngữ tại Hàn Quốc thì ở Việt Nam, thứ chữ này đã gần như mất dấu trong sinh hoạt ngôn ngữ hiện đại.

Từ thế kỷ 20, chữ Hán đã sa sút vị thế và không còn là văn tự chính thức, tuy nhiên, cho đến nay, việc nên hay không nên sử dụng chữ Hán vẫn luôn là một tranh cãi chưa có hồi kết ở cả hai quốc gia. Trên thực tế, ở Hàn Quốc, tuy giảng dạy Hán tự chỉ còn là một môn tự chọn trong hệ thống trường công từ tiểu học đến phổ thông, nhưng các cơ quan, tổ chức tư nhân giảng dạy Hán tự vẫn hoạt động sôi nổi. Ở Việt Nam, từ sau đề án cải cách giáo dục 1946, Hán tự đã không còn xuất hiện trong chương trình giáo dục của miền Bắc, và sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, môn Hán tự đã hoàn toàn biến mất khỏi hệ thống trường học trên toàn quốc (Vũ Thế Khôi 2009:43).

Xoay quanh việc nên hay không nên sử dụng Hán tự, đa phần các ý kiến cho rằng nên sử dụng Hán tự đều đưa ra nhiều lý do, trong đó, một lý do mang tính quyết định là để giải quyết những khó khăn trong việc phân biệt từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

** Trường Đại học Woosuk, Hàn Quốc

Hán. Các công trình nghiên cứu của hai nước như: 박영섭 (1995), 민현식 (2002), 신기상 (2005), 강신항 (2005), Cao Xuân Hạo (2001), Nguyễn Tài Cần (2000), Nguyễn Đình Chú (2005), Vũ Thế Khôi (2009) v.v... đều trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến vấn đề này. Phản biện lại luận điểm này, các nhà nghiên cứu ủng hộ chủ trương bài xích Hán tự đều đưa ra những cách thức để giải quyết vấn đề đứng trên phương diện ngữ nghĩa, ngữ pháp hay chính tả, ngữ dụng học v.v...

Việc hạn chế/phế bỏ Hán tự dẫn tới những khó khăn trong việc phân biệt các từ gốc Hán đồng âm khác nghĩa ở tiếng Việt, tiếng Hàn là không thể phủ nhận. Nhưng liệu mức độ khó khăn trong việc tri nhận từ gốc Hán đồng âm khác nghĩa có hoàn toàn giống nhau trong ngôn ngữ chính thức của hai quốc gia? Hệ thống âm vị, một yếu tố quyết định dẫn đến hiện tượng từ đồng âm, có ảnh hưởng như thế nào trong việc tri nhận này? Nghiên cứu này sẽ đứng trên khía cạnh âm vị học để phân tích tỉ lệ từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán trong hai thứ tiếng, qua đó xác định sức ảnh hưởng mang tính quyết định của hệ thống âm vị lên việc sử dụng Hán tự ở Việt Nam, và Hàn Quốc.

Giữa lúc hai quốc gia đang còn nhiều quan ngại trong việc sử dụng Hán tự, việc tham khảo cách sử dụng Hán tự ở các quốc gia khác cùng nằm trong vùng ảnh hưởng là một điều cần thiết để xác định hướng đi đúng đắn hơn trong chính sách phát triển ngôn ngữ của quốc gia. Như vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của hệ thống âm vị lên việc sử dụng Hán tự trong tiếng Việt và tiếng Hàn của công trình này không nằm ngoài ý nghĩa đó.

2. Cơ sở lý luận

Đối tượng nghiên cứu chính trong công trình này là hệ thống âm vị của từ đồng âm khác nghĩa gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Ở đây, khái niệm *từ gốc chữ Hán* được sử dụng như một cách gọi chung cho từ Hán-Việt, từ Hán-Hàn trong hai ngôn ngữ. Trong tiếng Hàn, từ gốc Hán được gọi là Hanja-eo

(한자어-漢字語) và theo định nghĩa trong <<Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn (표준국어대사전)>>, Hanja-eo là “từ, ngữ được tạo trên cơ sở Hán tự”¹. Trong tiếng Việt, từ gốc chữ Hán tùy theo thời kì tiếp nhận sẽ được phân loại thành ‘từ cổ Hán-Việt’ (trước TK thứ 10), ‘từ Hán-Việt’ (từ TK thứ 10 trở về sau), và từ Hán-Việt Việt hóa’ (từ TK thứ 10 trở về sau, là những từ, ngữ bị đồng hóa sâu hơn về mặt ngữ âm).

Trong phần này, chúng tôi sẽ nghiên cứu về hệ thống âm vị trong từ gốc Hán của hai ngôn ngữ, tiếp đó sẽ phân tích tỉ lệ từ đồng âm gốc chữ Hán đơn âm tiết, đa âm tiết trong tiếng Việt, tiếng Hàn; cuối cùng sẽ phân tích ảnh hưởng của từ đồng âm gốc chữ Hán đến việc sử dụng từ gốc Hán trong ngôn ngữ hai quốc gia.

2.1. Hệ thống âm vị trong từ Hán-Việt và từ Hán-Hàn

Mặc dù mức độ độc lập của âm tiết ít nhiều khác nhau nhưng tiếng Hàn và tiếng Việt đều là những ngôn ngữ âm tiết tính. Trong tiếng Việt, âm tiết được cấu thành với 5 thành phần: thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính, và âm cuối (Mai Ngọc Chừ 1997:82). Cụ thể, tiếng Việt có tất cả 22 phụ âm có thể đứng ở vị trí âm đầu, bao gồm /b, m, f, v, t, t', d, n, z, ʒ, s, ʃ, c, t, ɲ, l, k, ɣ, ŋ, ʎ, h, ʔ/ (Mai Ngọc Chừ 1997:94). Hệ thống âm đệm chỉ gồm một yếu tố /w/ có chức năng làm tròn môi, trầm hóa âm sắc của âm tiết. Hệ thống âm chính gồm 13 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi /i, e, ε, ɤ, a, u, ă, u, o, ɔ, ɔ̃, ɛ̃, ie, uɤ, uo/. Hệ thống âm cuối bao gồm 6 phụ âm /m, n, ɲ, p, t, k/ và 2 bán nguyên âm /-w, -j/. Cuối cùng, hệ thống thanh điệu gồm 6 thanh điệu: ngang, huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng. Theo Nguyễn Quang Hồng (1995), số âm tiết có thể phát âm trong tiếng Việt văn hóa hiện đại là khá lớn

¹ Tra cứu trên <<Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn>> online. <https://ko.dict.naver.com/#/entry/koko/c119fb626bea48d5911cf45cdf092f45>

Bảng 1: Đối chiếu số lượng âm tiết và âm tiết gốc Hán của hai ngôn ngữ

	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
Số lượng âm tiết theo quy chuẩn	6718	3048
Số lượng âm tiết gốc Hán	1.536	550

Qua **Bảng 1**, có thể thấy âm tiết cũng như âm tiết gốc chữ Hán trong tiếng Việt đa dạng hơn nhiều lần so với tiếng Hàn. Cùng nằm trong vùng ảnh hưởng của Hán tự, hai ngôn ngữ đều vay mượn lên đến số vạn từ ngữ gốc chữ Hán, nhưng các từ ngữ gốc chữ Hán này được cấu thành từ một vài ngàn chữ Hán mà thôi. Trong tiếng Việt, số chữ Hán có tần suất sử dụng cao là khoảng 1700 chữ (Phan Ngọc 2000:29). Trong tiếng Hàn, số Hán tự cơ bản đưa vào chương trình giảng dạy là 1800 chữ. Như vậy, với số lượng khoảng 2000 chữ Hán được vay mượn để tạo từ, nếu tiếng Việt có đến 1.536 âm tiết để thể hiện thì tiếng Hàn chỉ có khoảng 550 âm tiết mà thôi. Điều này cho thấy, số lượng hình vị đồng âm Hán-Hàn sẽ nhiều hơn nhiều lần so với số lượng hình vị đồng âm Hán-Việt.

2.2. Tỷ lệ từ đồng âm gốc chữ Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn

Trong nghiên cứu này, khái niệm từ đồng âm gốc chữ Hán được dùng để chỉ những từ giống nhau về âm thanh, khác gốc chữ Hán hoặc cùng gốc chữ Hán nhưng được vay mượn với nhiều nét nghĩa khác nhau.² Ví dụ: trong tiếng Việt, loạt đồng âm *bằng* có từ nguyên là những chữ Hán 鵬, 憑, 平, trong đó, riêng *bằng* (平) được vay mượn với 3 nghĩa khác nhau, được đánh dấu thành 平_{1,2,3}. Như vậy, loạt đồng âm *bằng* có 5 đơn vị đồng âm. Trong tiếng Hàn, loạt đồng âm cho âm tiết ㄱ (*ga*) có đến hơn 100 hình vị khác nhau như ‘家, 價, 可, 加, 假, 歌, 街, 伽, 暇, 佳, 架...’.

² Ở đây chúng tôi không xét những trường hợp loạt đồng âm chỉ có 1 đơn vị gốc chữ Hán, còn lại đều là thuần Việt hoặc ngoại lai.

Qua khảo sát của chúng tôi trên <<Từ điển Tiếng Việt>> của VIETLEX, trong tổng số hơn 44.000 mục từ, có tổng cộng 2.354 loạt từ đồng âm, trong đó, từ đồng âm gốc chữ Hán có 610 loạt với 1.404 từ. Tức từ đồng âm gốc chữ Hán chỉ chiếm khoảng 25% trong tổng số từ đồng âm trong tiếng Việt. Trong khi đó, nghiên cứu của 윤미경 (1975) khảo sát trên <<Từ điển quốc ngữ 국어사전>> của Dong-A New Concise cho thấy trong tổng số 9.456 loạt đồng âm trong từ điển có 7.700 loạt đồng âm gốc chữ Hán, chiếm tỉ lệ khoảng 81% (윤미경 1975:24). Nghiên cứu của 장효휘 (2017) cho thấy trong tổng số 22.983 đơn vị đồng âm tiếng Hàn thì đơn vị đồng âm gốc chữ Hán chiếm 76% (장효휘 2017:8). Như vậy, chỉ riêng so sánh về tỉ lệ loạt từ đồng âm gốc chữ Hán trong mỗi ngôn ngữ đã có thể thấy được rằng, hiện tượng từ đồng âm gốc Hán trong tiếng Hàn phức tạp hơn nhiều so với hiện tượng này trong tiếng Việt.

Xét về số đơn vị đồng âm có trong mỗi loạt đồng âm gốc Hán, ta lại càng thấy rõ hơn mức độ phức tạp của hiện tượng từ đồng âm gốc chữ Hán trong tiếng Hàn so với tiếng Việt. Cụ thể, trong tiếng Việt, loạt đồng âm gốc chữ Hán có từ 2 đến 3 đơn vị đồng âm chiếm tỉ lệ chủ yếu. Kết quả khảo sát từ đồng âm gốc Hán trong <<Từ điển Tiếng Việt>> VIETLEX cho thấy, loạt đồng âm gốc Hán có 2, 3 đơn vị đồng âm chiếm 576 loạt (94.4%) trên tổng số 610 loạt đồng âm gốc chữ Hán xuất hiện trong từ điển. Đồng thời, từ đồng âm gốc Hán trong tiếng Việt chủ yếu là từ 1 âm tiết và từ 2 âm tiết. Trong đó, từ đồng âm 1 âm tiết có 472 loạt,

chiếm 70.8% tổng số loạt đồng âm gốc Hán trong từ điển này. Điều này cho thấy, với tính chất của một ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính, hiện tượng từ đồng âm, cụ thể là từ đồng âm gốc Hán trong tiếng Việt chủ yếu sẽ xuất hiện ở từ 1 âm tiết. Cũng qua khảo sát từ điển của VIETLEX, có thể thấy, loạt đồng âm gốc Hán có nhiều nhất cũng chỉ 5 đơn vị đồng âm. Loạt đồng âm gốc Hán

bằng (鵬, 憑, 平1,2,3), bình (瓶, 屏, 評, 平1,2), công (功, 公1,2,3, 攻), cung (宮1,2, 供1,2, 弓), kinh (京, 經1,2,3, 驚, tiêu (椒, 焦, 標, 簫, 鏢) v.v nằm trong trường hợp này. Ngoài ra, các loạt đồng âm gốc Hán 2 âm tiết của tiếng Việt chủ yếu chỉ có hai đơn vị đồng âm. Kết quả khảo sát trên từ điển của VIETLEX cho thấy chỉ có 86 loạt đồng âm gốc Hán 2 âm tiết mà thôi.

Bảng 2: 85 loạt đồng âm Hán-Việt 2 âm tiết

Loạt đồng âm	Gốc chữ Hán	Loạt đồng âm	Gốc chữ Hán	Loạt đồng âm	Gốc chữ Hán
1. ác liệt	惡裂, 惡劣	2. ẩn ức	隱憶, 隱抑	3. băng hà	冰河, 崩遐
4. biến cách	變格, 變革	5. cao lương	高粱, 膏梁	6. cầu phong	求風, 求封
7. chiêu hàng	招降, 招行	8. chuyển dịch	戰譯, 戰易	9. cổ lệ	古例, 鼓勵
10. cổ tích	古蹟, 古昔	11. cổ tự	古字, 古寺	12. cố hữu	固有, 故友
13. công cán	功幹, 公幹	14. công chính	公正, 工政	15. công đức	工德, 公德
16. công lực	工力, 公力	17. công nghiệp	工業, 功業	18. cơ thể	肌體, 機體
19. cực tả	極左, 極寫	20. dạ vũ	夜舞, 夜雨	21. dưỡng thân	養身, 養親
22. điêu trác	雕琢, 刁琢	23. đoàn viên	團員, 團圓	24. đồng tử	瞳子, 童子
25. gian hiểm	艱險, 奸險	26. hạn vận	限運, 限韻	27. hậu bối	後背, 後輩
28. hóa phẩm	化品, 畫品	29. hồi hương	回鄉, 茴香	30. hồi văn	回文, 回紋
31. hội ý	會意, 匯意	32. hồng quân	紅軍, 洪鈞	33. lưu li	琉璃, 琉離
34. minh tinh	明星, 銘旌	35. nhân danh	因名, 人名	36. nhân duyên	因緣, 姻緣
37. nhân thể	因體, 人體	38. nội công	內功, 內攻	39. nội thị	內市, 內侍
40. nội thương	內傷, 內商	41. pháp y	法醫, 法衣	42. phân kì	分期, 分岐
43. phi vụ	飛務, 非務	44. phụ tử	父子, 附子	45. quá độ	過渡, 過度
46. sinh tiền	生前, 笙錢	47. tái giá	再嫁, 再稼	48. tam sinh	三牲, 三生
49. tam tài	三材, 三才	50. tăng viện	增援, 僧院	51. tham quan	參觀, 貪官
52. thanh khí	清氣, 聲氣	53. thanh minh	聲明, 清明	54. thành nhân	成人, 成仁
55. thành thân	成親, 成身	56. thánh giá	聖架, 聖駕	57. thần kinh	神經, 神京
58. thần sắc	神色, 神敕	59. thế thần	世臣, 勢神	60. thi tuyển	試選, 詩選
61. thị trường	市場, 視場	62. thiên lí	千里, 天理	63. thiên tư	天資, 偏私
64. thu phục	收復, 收服	65. thuần thực	純熟, 純淑	66. thủy động	水動, 水洞
67. thủy tinh	水晶, 水星	68. thường trú	常住, 常駐	69. tiền duyên	前緣, 前沿
70. tinh luyện	精煉, 精練	71. tra khảo	查拷, 查考	72. trọng thương	重傷, 重商
73. trung nguyên	中原, 中元	74. trung quân	忠君, 中軍	75. trùng dương	重洋, 重陽
76. truy phong	追封, 追風	77. từ vị	詞彙, 詞位	78. tự tôn	自尊, 嗣孫
79. tương liên	相連, 相聯	80. tướng sĩ	將士, 相士	81. tướng tá	將佐, 相佐
82. u minh	幽明, 幽冥	83. văn thơ	文詩, 文書	84. vô tư	無思, 無私
85. y án	醫案, 依案				

Trong tiếng Hàn, từ đồng âm gốc Hán có 2, 3 đơn vị đồng âm chiếm tỉ lệ khoảng 67% trên tổng số các loại đồng âm gốc Hán (윤미경 1975:32). Đồng thời, khác với từ đồng âm gốc Hán trong tiếng Việt chủ yếu là từ 1 âm tiết, trong tiếng Hàn, từ đồng âm gốc Hán có 2 âm tiết chiếm tỉ lệ chủ yếu. Mặc dù nói rằng từ đồng âm gốc Hán trong tiếng Hàn cũng giống như tiếng Việt, có chủ yếu 2, 3 đơn vị đồng âm, tuy nhiên, trường hợp từ đồng âm Hán-Hàn 2 âm tiết có hơn 3 đơn vị đồng âm vẫn rất nhiều. Thậm chí, những trường hợp như ‘사상, 사장, 조사...’ có nhiều hơn 30 đơn vị đồng âm (이윤영

2002:30). Để khảo sát hiện tượng đồng âm Hán-Hàn 2 âm tiết, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên cuốn từ điển <<Từ điển Quốc ngữ cấp Tiểu học [초등국어사전]>> với quy mô 35.000 mục từ do Viện Nghiên cứu Phát triển Thông tin Ngôn ngữ của Đại học Yonsei xuất bản. Chỉ cần khảo sát các mục từ bắt đầu bằng chữ cái ‘ㄱ/k/’ đã cho ra kết quả với hơn 120 loại đồng âm Hán-Hàn 2 âm tiết. Trong đó, một số trường hợp như ‘가부, 가정, 감사, 감상, 공사...’ đã có trên 3 đơn vị đồng âm. Qua đó, có thể thấy, hiện tượng đồng âm gốc chữ Hán trong tiếng Hàn phức tạp hơn nhiều so với tiếng Việt.

Bảng 3: 124 loại đồng âm Hán-Hàn 2 âm tiết trong phần mục từ bắt đầu bằng âm tiết có âm đầu ‘ㄱ’

Loại đồng âm	Gốc chữ Hán	Loại đồng âm	Gốc chữ Hán	Loại đồng âm	Gốc chữ Hán
1. 가구	家具, 家口	2. 가부	可否, 家父長制, 跏趺坐	3. 가사	家事, 歌詞
4. 가상하다	假想-, 嘉尙-	5. 가설	假設, 架設	6. 가세	家勢, 加勢하다
7. 가장	家長, 假將	8. 가정	家庭, 假定, 家政婦	9. 간담	肝膽, 懇談會
10. 간선	幹線, 間選制	11. 간신	奸臣, 艱辛히	12. 간주	看做, 間奏
13. 감사	感謝, 監司, 監査	14. 감상	感想, 感傷, 感賞	15. 감수	監修, 感受性
16. 감정	感情, 鑑定	17. 강도	強度, 強盜	18. 강사	講士, 講師
19. 강점	強占, 強點	20. 강판	鋼板, 薑板	21. 강화	強化, 講和
22. 개관	開館, 概觀	23. 개국	開國, 個國	24. 개선	改善, 凱旋
25. 개성	個性, 開城	26. 개정	改定, 開廷	27. 개표	改票, 開票
28. 건재	乾材, 健在하다	29. 건전	健全, 乾電池	30. 건조	建造, 乾燥
31. 검사	檢事, 檢査	32. 검인	檢印, 檢認定	33. 결사	決死, 結社
34. 결연	結緣, 決然하다	35. 결의	決意, 決議	36. 결정	決定, 結晶
37. 경계	境界, 警戒	38. 경관	景觀, 警官	39. 경기	景氣, 競技
40. 경도	硬度, 經度	41. 경로	敬老, 經路	42. 경보	競步, 警報
43. 경비	經費, 警備	44. 경사	傾斜, 慶事	45. 경선	經線, 競選
46. 경유	經由, 輕油	47. 경음	硬音, 輕音樂	48. 경지	耕地, 境地
49. 계기	計器, 契機	50. 고도	古都, 高度	51. 고사	考查, 告祀
52. 고소	告訴, 高所恐怖症	53. 고수	高手, 敲手	54. 고전	古典, 苦戰
55. 고조	高祖, 高調되다	56. 고지	告知, 高地	57. 공고	工高, 公告
58. 공기	空器, 空氣	59. 공단	工團, 公團, 貢緞	60. 공명	空名, 共鳴
61. 공사	工事, 公私, 公社, 公使, 空士	62. 공산	公算, 共產國家	63. 공수	攻守, 空輸
64. 공신	功臣, 公信力	65. 공연	公演, 公然스레	66. 공용	公用, 共用
67. 공유	公有, 共有	68. 공인	公人, 公認	69. 공작	工作, 孔雀

70. 공적	公的, 功績	71. 공전	公轉, 空轉	72. 공정	工程, 公正
73. 공중	公衆, 空中	74. 공치사	功致辭, 空致辭	75. 공포	公布, 恐怖
76. 과거	科擧, 過去	77. 과도	果刀, 過渡期	78. 과실	果實, 過失
79. 과정	過程, 課程	80. 관용	寬容, 慣用語, 官用車	81. 관장	管掌, 灌腸
82. 관제	官制, 管制	83. 교대	交代, 教大	84. 교도	教徒, 教導
85. 교사	校舍, 教師	86. 교수	教授, 絞首刑	87. 교외	郊外, 校外
88. 교정	敎正, 校庭, 矯正	89. 교훈	校訓, 教訓	90. 구도	構圖, 求道者
91. 구애	求愛, 拘礙	92. 구조	救助, 構造	93. 구형	求刑, 球形, 舊型
94. 구호	口號, 救護	95. 국가	國家, 國歌	96. 국교	國交, 國教
97. 국기	國技, 國旗	98. 국사	國史, 國事, 國師	99. 국장	局長, 國葬
100. 국정	國定, 國政	101. 국화	國花, 菊花	102. 군민	軍民, 郡民
103. 군비	軍備, 軍費	104. 군사	軍士, 軍事	105. 군수	郡守, 軍需
106. 극단	極端, 劇壇	107. 금수	禽獸, 錦繡江山	108. 금주	今週, 禁酒
109. 기공	起工, 氣孔	110. 기관	氣管, 器官, 機關	111. 기구	氣球, 器具, 機構, 崎嶇하다
112. 기능	技能, 機能	113. 기도	企圖, 祈禱, 氣道	114. 기사	技士, 技師, 記事, 棋士, 騎士
115. 기상	起床, 氣象, 氣像	116. 기생	寄生, 寄生	117. 기선	汽船, 機先
118. 기수	奇數, 旗手, 機首, 騎手	119. 기약	期約, 既約分數	120. 기원	紀元, 祈願, 起源
121. 기일	忌日, 期日	122. 기적	汽笛, 奇蹟	123. 기지	基地, 機智
124. 기호	記號, 嗜好				

3. Thảo luận:

Trong phần phân tích trên, có thể thấy, sự đa dạng của hệ thống âm tiết là yếu tố mang tính quyết định đối với độ phức tạp của hiện tượng từ đồng âm khác nghĩa của từ ngữ gốc chữ Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Với hệ thống âm tiết phong phú, hiện tượng từ đồng âm Hán-Việt không quá phức tạp, nhờ đó, người nói tiếng Việt không gặp nhiều khó khăn trong việc phân biệt các từ đồng âm Hán-Việt. Ngược lại, với hệ thống âm tiết kém phong phú hơn, hiện tượng từ đồng âm Hán-Hàn, đặc biệt là các từ hai âm tiết, đã trở nên khá đa dạng và phức tạp với những loạt đồng âm chứa tới 4, 5, thậm chí là vài chục từ. Và như thế, người nói tiếng Hàn sẽ gặp khó khăn nhiều hơn trong việc nhận diện nghĩa của từ đồng âm.

Quan sát 85 loạt đồng âm Hán-Việt trong Bảng 2, có thể thấy tuy mỗi loạt có 2 từ khác nhau, nhưng đa phần tần suất sử

dụng của một từ này sẽ cao hơn hẳn từ còn lại. Chẳng hạn, khi nói *cổ tích*, ta chỉ thường nghĩ đến ‘古昔’, tức *đời xưa*, *cổ thời*, *vãng tích*. Từ *cổ tích* với nghĩa ‘古蹟 (dấu vết xưa)’ chỉ xuất hiện trong những văn cảnh nhất định. Hay tương tự với từ *thần sắc*, ý nghĩa ta thường hay nghĩ đến sẽ là ‘神色’, tức *sắc mặt*, *biểu hiện trạng thái sức khỏe hoặc tinh thần con người*. Trong khi đó *thần sắc* ở nghĩa ‘神敕’ tức *sắc phong của vua ban cho các vị thần có công với dân với nước* đã trở thành từ cũ với tần suất sử dụng rất thấp. Những điều này cho thấy người nói tiếng Việt gần như ít phải gặp lúng túng với các trường hợp từ đồng âm Hán-Việt. Trong khi đó, ở tiếng Hàn, khi nói *경비*, nếu không nói từ trong một văn cảnh nhất định, người nghe sẽ không đoán được *경비* này có nghĩa là *經費* (kinh phí) hay là *警備* (cảnh bị- bảo vệ) bởi cả hai từ đều có tần suất sử dụng cao. Hay tương tự, khi nói *기원*, nếu không

có thông tin về bối cảnh xuất hiện của từ, người nghe sẽ không đoán được đây là 紀元 (kì nguyên), hay 祈願 (kì nguyện – cầu mong), hay là 起源 (khởi nguyên). Theo đó, trong tiếng Hàn, thường ý nghĩa của từ đồng âm Hán-Hàn chỉ được nhận diện khi nó nằm trong một văn cảnh nhất định hoặc được chú chữ Hán ngay bên cạnh từ.

Đây là điểm khác biệt lớn trong cách nhận diện từ đồng âm gốc chữ Hán giữa người Hàn và người Việt. Đồng thời, điều này cũng góp phần lý giải cho vị trí và vai trò của chữ Hán trong sinh hoạt văn tự ở hai nước. Cụ thể, với hệ thống âm tiết đa dạng, người Việt đã tạo được phong phú âm đọc cho lượng chữ Hán vay mượn vào ngôn ngữ của mình khiến người nói tiếng Việt ít phải đối mặt với các tình huống từ đồng âm Hán-Việt. Vì vậy, duy trì chữ Hán không thật sự có ý nghĩa trong việc giúp phân biệt từ đồng âm Hán-Việt. Ngược lại, sở hữu một hệ thống âm tiết ít đa dạng hơn khiến hiện tượng đồng âm trở nên phức tạp hơn, bên cạnh việc huy động yếu tố văn cảnh, người Hàn còn cần các hình thức chú chữ Hán để có thể nhận diện chính xác từ đồng âm Hán-Hàn.

4. Kết luận:

Cho đến đầu thế kỷ thứ 20, chữ Hán vẫn là chữ viết chính thức ở cả Việt Nam và Hàn Quốc. Nhưng với sự thay đổi của thời cuộc, chữ Hán đã nhanh chóng bị truất khỏi vị trí của một văn tự chính thức để rồi thay vào vị trí đó là *Chữ quốc ngữ* (Việt Nam) và chữ *Hangeul* (Hàn Quốc). Tuy nhiên, hiện nay, nếu Hàn Quốc vẫn còn những nỗ lực nhất định để giữ lại việc giảng dạy chữ Hán trong trường học từ cấp tiểu học đến đại học, thì ở Việt Nam, chữ Hán chỉ còn được giảng dạy ở một số trường đại học có chuyên ngành Hán Nôm. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về vị trí của chữ Hán ở hai quốc gia. Nghiên cứu này đã phân tích từ khía cạnh âm vị học để xác định rằng

vấn đề từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt này. Cụ thể, với hệ thống âm vị phức tạp hơn nhiều lần so với trong tiếng Hàn, tỉ lệ từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán trong tiếng Việt thấp hơn nhiều so với tỉ lệ này của tiếng Hàn. Người Việt vì vậy ít gặp khó khăn với việc phân biệt các từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán. Trong khi đó, với tỉ lệ từ đồng âm khác nghĩa gốc chữ Hán khá cao, người Hàn vẫn còn cần phải chú chữ Hán bên cạnh các từ đồng âm khác nghĩa để tiện cho việc phân biệt nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Sách

- 1) Cao Xuân Hạo (2001). *Tiếng Việt, Văn Việt, Người Việt*. Tp. HCM: NXB Trẻ.
- 2) Mai Ngọc Chừ (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- 3) Nguyễn Quang Hồng (1995). *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 4) Nguyễn Tài Cẩn (2000). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 5) Vietlex (2015). *Từ điển tiếng Việt (Có chú chữ Hán cho từ ngữ Hán-Việt)*. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.
- 6) 배주채 (2013). *한국어의 발음*. 삼경문화사.

- Chương sách

- 7) Hoàng Phê (2008). Chữ viết tiếng Việt, Đặc điểm và một vài vấn đề. Trong *Hoàng Phê, Tuyển tập Ngôn ngữ học* (869-877). NXB Đà Nẵng.
- 8) 강신항 (2005). 한글專用政策과 漢字語. Trong *漢字教育과 漢字政策에 대한 연구* (29-70). 서울: 역락.

- Bài báo trên tạp chí

- 9) Vũ Thế Khôi (2009). Ai “bức tử” chữ Hán Nôm? *Ngôn ngữ và Đời Sống*, 6 (164), 40-43.
- 10) 윤미경 (1975). 국어 동음어에 대한 연구. *君子語文學*, 2 (No.-), 21-33.

-Luận văn, luận án chưa xuất bản

- 11) 장효휘 (2017). *한국 한자어의 동음이의 양상연구*. Luận văn thạc sĩ chưa xuất bản, 서울: 경희대학교대학원.

Abstract**THE IMPACT OF PHONOLOGY SYSTEM
ON SINO-CHARACTERS' ROLE
IN VIETNAMESE AND KOREAN**

Today, while Sino characters are still being seldomly used in Korea, it is almost lost its traces in Vietnamese. This study focuses on analyzing the Sino phonology systems in both languages. As a result, the Sino phonology system in Vietnamese language is much more diverse in comparison with the Sino phonology system in Korean language. Beside, by

statistic Sino vocabularies of the two languages dictionaries, it is found out that under the impact of phonology system, the Sino-homonym phenomenon in Korean is times more complicated compared with this in Vietnamese. Therefore, it can be said that phonology is a crucial factor of Sino-character's role in linguistic practice in two countries.

Keywords: phonology, Sino-character, Sino-homonym, Sino-vocabulary

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM TIẾP NHẬN VÀ SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TRONG GIA ĐÌNH VIỆT - HÀN TẠI VIỆT NAM: LẤY GIA ĐÌNH VIỆT - HÀN TẠI HÀ NỘI LÀM TRỌNG TÂM

*Hoàng Hương Trà**

Tóm tắt

Mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc đang trên đà phát triển trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong lịch sử, Hàn Quốc và Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào ngày 22 tháng 12 năm 1992. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc tính đến thời điểm này đã đạt được những hợp tác đáng kể trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, đưa Việt Nam trở thành đối tác chiến lược của Hàn Quốc.

Trong quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc, việc gia tăng kết hôn quốc tế là một trong những vấn đề văn hóa xã hội được nhiều người quan tâm. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về gia đình Việt - Hàn sinh sống tại Hàn Quốc, nhưng rất khó để tìm được nghiên cứu về gia đình Hàn - Việt đang định cư ở Việt Nam.

Do đặc điểm của cấu trúc gia đình, những đứa trẻ bị rối loạn ngôn ngữ ở các gia đình đa văn hóa cũng có thể biểu hiện nhiều điểm khác nhau. Thông qua bài nghiên cứu này tôi muốn tìm hiểu thực trạng sử dụng ngôn ngữ trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Hà Nội và đưa ra một số đề xuất về hỗ trợ giáo dục ngôn ngữ trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam.

Từ khóa: gia đình đa văn hóa Việt-Hàn, giáo dục ngôn ngữ

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, trong xu hướng giao lưu và hội nhập, số lượng người Việt Nam và người Hàn Quốc kết hôn tạo ra hình thái gia đình đa văn hóa đang ngày càng nhiều và số lượng các gia đình đa văn hóa Việt- Hàn sinh sống tại Việt Nam cũng tăng nhanh trong những năm gần đây. Sự gia tăng nhanh chóng đó đòi hỏi việc giáo dục ngôn ngữ cho trẻ em trong các gia đình này ngày càng phải được quan tâm hơn.

Mục đích của đề tài này là tìm hiểu giá trị quan của con em trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt ở Việt Nam và thực trạng nuôi dạy con em của họ, phân tích thực trạng và yêu cầu của giáo dục ngôn ngữ trong mối liên quan với việc nuôi dạy trẻ, để đưa ra được những tài liệu giáo dục cơ bản, và đề ra các biện pháp chính sách hỗ trợ hiệu quả việc giáo dục tiếng cho con em gia đình đa văn hóa Việt- Hàn tại Việt Nam.

Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là các thành phố lớn của Việt Nam, điều kiện tốt nên có nhiều cơ hội để trẻ em trong gia đình đa văn hóa tiếp xúc với việc học tiếng sớm hơn so với các tỉnh, thành phố khác ít có cơ sở dạy tiếng Hàn. Vì vậy, bài nghiên cứu này sẽ chủ yếu tập trung vào các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn đang sinh sống tại Hà Nội.

II. Phương pháp nghiên cứu và lịch sử nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không đề cập đến mối quan hệ hôn nhân Hàn - Việt mà đối tượng nghiên cứu của

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

chúng tôi là những trẻ em được sinh ra trong các gia đình đa văn hoá (ĐVH) có bố là người Hàn, mẹ là người Việt đang sống ở Việt Nam, đặc biệt là vấn đề sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của các em.

Đặt vấn đề về ngôn ngữ của trẻ em trong gia đình ĐVH, chúng tôi thực hiện điều tra khảo sát để tìm hiểu thực trạng sử dụng ngôn ngữ của trẻ em trong các gia đình này hiện nay như thế nào? Trẻ em gặp phải khó khăn gì trong việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp? Những khó khăn về sử dụng ngôn ngữ mà các em gặp phải là do ảnh hưởng của môi trường sống hay do quan niệm, ý thức về “tiếng mẹ đẻ” của xã hội và các bậc phụ huynh? Từ đó, chúng tôi đề xuất một vài giải pháp nhằm hướng sự quan tâm của gia đình và xã hội đến việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ em. Vì ngôn ngữ là cơ sở, là nền tảng, là phương tiện giao tiếp hữu hiệu để trẻ em phát triển trí tuệ, văn hoá và nhân cách. Hơn nữa, với trẻ em trong gia đình ĐVH, ngôn ngữ sẽ giúp các em trở thành cầu nối giữa bố - mẹ - họ hàng, giúp mọi người xích lại gần nhau hơn và sống hạnh phúc hơn.

2.2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Đề nghiên cứu về việc sử dụng ngôn ngữ của trẻ em trong các gia đình ĐVH Việt-Hàn chúng tôi đã tìm hiểu được những đề tài sau đây:

Kyung-Hwan (2009), Hôn nhân quốc tế Hàn Quốc-Việt Nam, các vấn đề và giải pháp, Tạp chí Xã hội học số 1-2009; Cục Thống kê. Xu hướng dân số và xu hướng hôn nhân 2017, Thống kê ly hôn; 'Giáo dục và nghiên cứu về nuôi con và hỗ trợ trong một gia đình' của Viện Chính sách Chăm sóc Trẻ em; Ha Kyung-ok's 'Thành lập trung tâm giáo dục mẫu giáo và ngôn ngữ Hàn Quốc cho giáo dục và tương lai của thế hệ thứ hai gia đình Hàn-Việt'; Tác giả Đỗ Thị Thủy (2013): Góc nhìn thích nghi của người chồng trong một gia đình đa văn hóa Hàn - Việt sống ở miền Nam Việt Nam; Trần Thị

Mai Nhân (2017), 'Nghiên cứu về ngôn ngữ sống của trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt'

III. Kết quả nghiên cứu điều tra

3.1. Hiện trạng giáo dục ngôn ngữ trong gia đình ĐVH Việt- Hàn tại Việt Nam

Phương pháp và thực trạng giáo dục ngôn ngữ của trẻ em trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt ở Việt Nam được xem xét thông qua phỏng vấn. Gia đình đa văn hóa Hàn - Việt có thể được chia thành hai loại: cha Hàn Quốc và mẹ Việt Nam, mẹ Hàn Quốc và cha Việt Nam. Tuy nhiên, rất khó để tìm được gia đình như mẹ là người Hàn Quốc và bố là người Việt Nam, vì vậy bài báo này thực hiện chủ yếu với đối tượng người cha là người Hàn Quốc và mẹ là người Việt Nam.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện để phục vụ nghiên cứu này và có 48 gia đình đã tham gia trả lời phỏng vấn. Tiêu chí lựa chọn đối tượng phỏng vấn là các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt cư trú tại Hà Nội có con từ 3 đến 9 tuổi.

Qua phỏng vấn, khả năng ngôn ngữ của con em các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt ở Việt Nam có thể chia thành ba trường hợp như sau.

- Trường hợp đầu tiên, chỉ có thể nói một ngôn ngữ.
- Trường hợp thứ hai, có thể sử dụng song ngữ trong ba thứ tiếng Hàn, Việt và Anh.
- Trường hợp thứ ba, có thể sử dụng cả ba ngôn ngữ Hàn Quốc, Việt Nam và tiếng Anh

3.1.1. Trẻ em chỉ sử dụng được một ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ của bố hoặc mẹ)

Đây là trường hợp bố có thể nói tiếng Việt và mẹ có thể nói tiếng Hàn. Nếu sống ở Hàn Quốc, thì ngôn ngữ giao tiếp chính của trẻ em sẽ là tiếng Hàn. Nhưng nếu gia đình đang sống ở Việt Nam và trẻ em được sinh ra ở Việt Nam thì ngôn ngữ tiếp xúc đầu tiên và cũng là ngôn ngữ sử dụng chính của trẻ sẽ là tiếng Việt. Vì ở Việt Nam, ngoài

các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, những thành phố khác đều chưa có trường quốc tế hoặc trường dành riêng cho học sinh Hàn Quốc. Các bé không có điều kiện đi học tiếng Hàn và bố của chúng cũng không có thời gian để dạy con nói tiếng Hàn.

Trường hợp này trẻ em thường có sự “thiên lệch” trong giao tiếp. Các em sử dụng tiếng Việt sẽ khó khăn khi muốn giao tiếp với gia đình bên nhà Nội và ngược lại, các em sử dụng tiếng Hàn sẽ không giao tiếp được với gia đình bên nhà Ngoại. Đây là điều lo lắng nhất của các bậc phụ huynh hiện nay. Cha mẹ không những lo lắng vì các con không biết tiếng Hàn, không giao tiếp được với ông bà nội và cô, bác, chú ở Hàn Quốc mà còn lo vì khi lớn lên họ sẽ không thể trao đổi với con về cuộc sống, xã hội và tình cảm. Đơn giản vì vốn tiếng Việt của người cha cũng hạn chế.

Ngược lại, với những bé chỉ nói được tiếng Hàn, không nói được tiếng Việt thì sẽ không giao tiếp được với gia đình bên Ngoại. Mỗi khi ông bà ngoại qua thăm, các con rất vui, rất muốn gần gũi nhưng lại không nói được tiếng Việt. Ông bà ngoại cũng buồn và thấy rất đau lòng.

3.1.2. Trẻ em sử dụng được song ngữ (tiếng Hàn và tiếng Việt)

Trong một số gia đình, trẻ em có thể giao tiếp bằng hai ngôn ngữ: tiếng Hàn (với ba), tiếng Việt (với mẹ) và giao tiếp với anh em trong nhà bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Việt.

Qua phỏng vấn tôi đưa ra được kết quả sau:



Trường hợp này phần lớn là do bố mẹ có ý thức và có kinh nghiệm dạy cho con tiếng mẹ đẻ của mình ngay từ khi con còn nhỏ, đồng thời các cháu có điều kiện học thêm ngôn ngữ thứ hai (của bố/ mẹ) từ trường học.

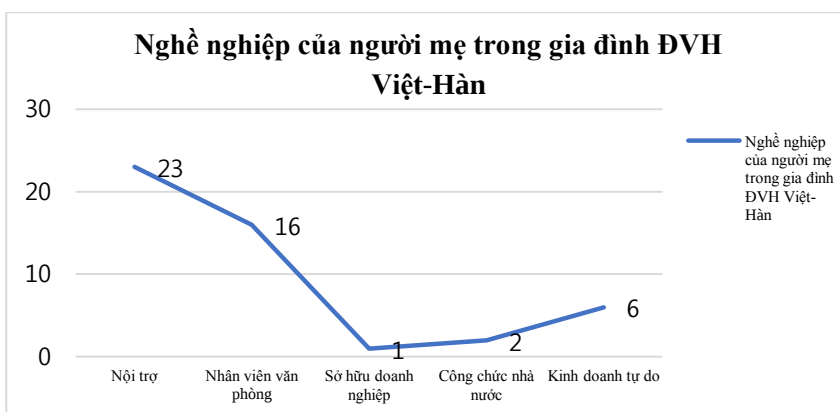
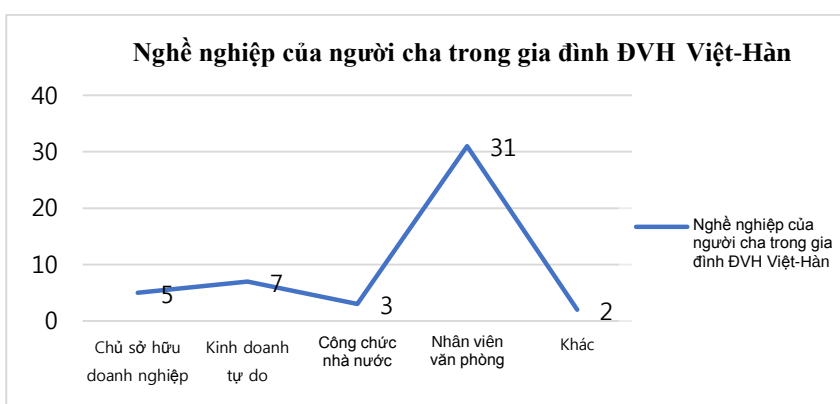
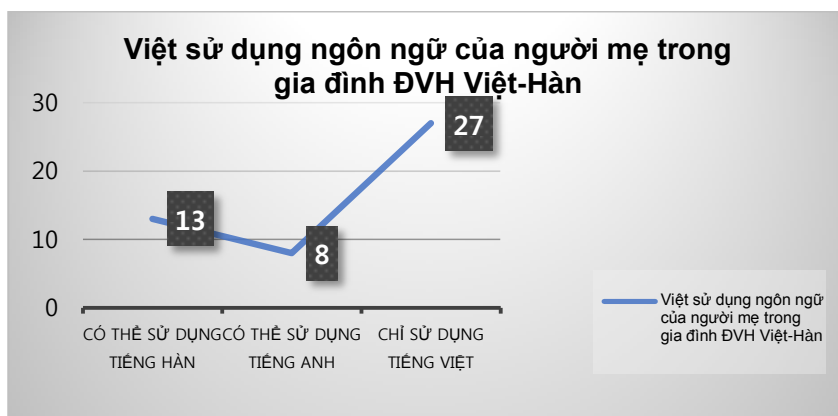
Trong những gia đình này, vấn đề giao tiếp của trẻ không gặp nhiều trở ngại vì các bé vẫn có thể chia sẻ cảm xúc với cả ba lẫn mẹ. Tuy nhiên, ở một số bé, bước đầu có sự lẫn lộn ngôn ngữ hoặc nặng hơn là rối loạn ngôn ngữ. Vì cấu trúc ngữ pháp của hai ngôn ngữ Hàn- Việt có sự ngược nhau.

3.1.3. Trẻ em sử dụng được 3 ngôn ngữ (tiếng Hàn, tiếng Việt và tiếng Anh)

Ngoài tiếng Hàn và tiếng Việt, ngôn ngữ thứ ba được sử dụng trong các gia đình ĐVH Hàn – Việt là tiếng Anh. Như đã trình bày, ngôn ngữ này được sử dụng khi các cặp vợ chồng không thể sử dụng ngôn ngữ của nhau. Trong những gia đình này, các bé sẽ được tiếp xúc với tiếng Anh từ rất sớm. Vì vậy, ngoài ngôn ngữ của bố và mẹ, các em còn biết tiếng Anh.

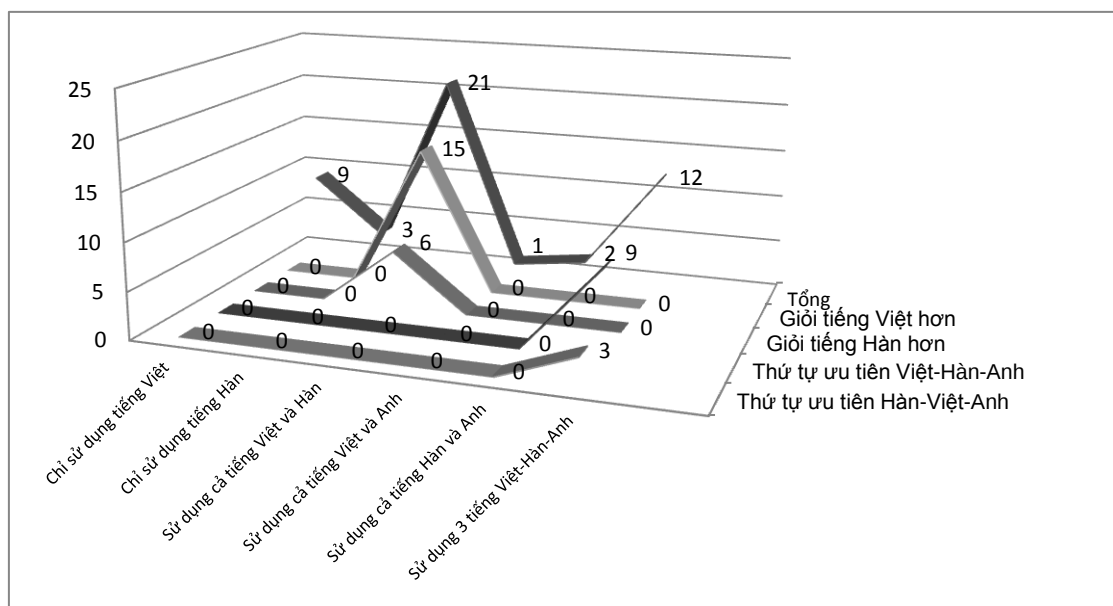
Ngoài ra, qua tìm hiểu, chúng tôi được biết, có những cặp vợ chồng rất quan tâm và lo lắng đến vấn đề sử dụng ngôn ngữ của con, ngoài tiếng Hàn và tiếng Việt, họ có kế hoạch cho con học tiếng Anh từ rất sớm vì cho rằng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế.

3.2. Thực trạng giáo dục ngôn ngữ cho con em các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt tại Hà Nội, Việt Nam từ kết quả phỏng vấn



Từ biểu đồ trên có thể thấy rằng nghề nghiệp của cha mẹ cũng ảnh hưởng đến định hướng giảng dạy ngôn ngữ của con họ. Trong số 6 phụ huynh thuộc loại chủ sở hữu của công ty, bốn người trả lời rằng con họ đang học trường quốc tế và một người đang học trường Hàn Quốc. Trong số 47 phụ huynh đang đi làm, có 32 phụ huynh trả lời rằng con họ đang học trường quốc

tế, 12 phụ huynh trả lời rằng con họ đang học trường Hàn Quốc, và ba phụ huynh trả lời rằng con họ học trường Việt Nam. 4 trong số 5 phụ huynh có công việc công chức trả lời rằng con họ đang học trường Hàn Quốc, và 1 người nói rằng con họ học trường quốc tế. Dường như trường học dành cho trẻ em khác nhau tùy thuộc vào công việc của cha mẹ.



Để hoàn thành nghiên cứu này, chúng tôi đã thực hiện một cuộc phỏng vấn với 48 gia đình đa văn hóa Hàn - Việt cư trú tại Hà Nội, trong đó có 9 gia đình (18,75%) trả lời rằng con họ chỉ nói được tiếng Việt và 3 gia đình (6,25%) chỉ nói được tiếng Hàn. 21 gia đình (43,75%) trả lời rằng con họ có thể sử dụng song ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cùng lúc, trong đó có 15 gia đình (31,25%) cho rằng con họ nói tiếng Việt tốt hơn tiếng Hàn, số nói tiếng Hàn giỏi hơn tiếng Việt là 6 hộ (12,5%). Một gia đình (2,08%) nói song ngữ nhưng nói tiếng Việt và tiếng Anh thay vì tiếng Hàn, và hai gia đình (4,18%) nói tiếng Hàn và tiếng Anh thay vì tiếng Việt. Trong số 12 gia đình (24,99%) trả lời rằng họ sử dụng ba ngôn ngữ Việt, Hàn và Anh cùng lúc, 9 gia đình (18,75%) sử dụng Việt-Hàn-Anh theo thứ tự ưu tiên, và có 3 hộ gia đình (6,24%) sử dụng theo thứ tự Hàn-Việt-Anh.

Về các hoạt động và hiện trạng hỗ trợ giáo dục cho trẻ em gia đình ĐVH Việt-Hàn tại Việt Nam, được biết Việt Nam vẫn chưa có chính sách hỗ trợ các gia đình đa văn hóa. Do số lượng các gia đình đa văn hóa sống ở Việt Nam còn ít so với dân số Việt Nam nên có vẻ như chính phủ Việt Nam vẫn chưa đưa ra một chính sách riêng.

Hiện tại, các dự án và chương trình hỗ trợ gia đình đa văn hóa Hàn - Việt tại Hà Nội đang được thực hiện bởi các cơ quan như Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, Trung tâm Giao lưu Văn hóa Hàn Quốc, Hiệp hội Hàn Quốc, Viện King Sejong và Trường Quốc tế Hà Nội. Tuy nhiên hiện nay những chương trình này đều là chương trình ngắn hạn và chưa có sự chuyên biệt hóa riêng cho con em trong gia đình ĐVH vì vậy các em vẫn gặp khó khăn khi tiếp cận chương trình.

IV. Một số đề xuất hỗ trợ giáo dục ngôn ngữ cho trẻ em trong gia đình đa văn hóa Việt- Hàn

4.1. Hỗ trợ việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai cho bố - mẹ

Hiện nay, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhiều cặp vợ chồng không học ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ của người kết hôn với mình. Thiết nghĩ, các địa phương ở Hàn Quốc và Việt Nam cần tổ chức những lớp tiếng Việt cho người chồng và lớp tiếng Hàn cho người vợ, đồng thời khuyến khích họ tham gia, giải thích cho họ hiểu sự cần thiết của việc học ngôn ngữ của nhau. Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là biểu tượng cho văn hóa, tinh thần của một dân tộc. Hơn nữa, khi

trong gia đình, bố mẹ có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ của nhau sẽ rất thuận lợi cho khả năng sử dụng song ngữ của trẻ.

4.2. Hỗ trợ trẻ em sử dụng song ngữ từ bậc tiểu học

Qua phỏng vấn tình hình sử dụng ngôn ngữ của trẻ em và sự băn khoăn lo lắng cũng như nguyện vọng của phụ huynh, chúng tôi đề xuất mấy kiến nghị như sau:

Thứ nhất, cần phối hợp hỗ trợ các gia đình ĐVH bằng cách *mở thêm trường Hàn Quốc có dạy cả tiếng Hàn lẫn tiếng Việt* tại một số địa phương ở Việt Nam có nhiều người Hàn sinh sống.

Thứ hai, *nên đưa chương trình song ngữ Hàn - Việt vào dạy cho các em từ bậc tiểu học*. Để làm được điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần đầu tư cho đội ngũ giáo viên dạy tiếng Hàn.

Thứ ba, thường xuyên *tổ chức những chương trình thi nói tiếng Việt, tiếng Hàn dành cho học sinh trong các gia đình ĐVH từ bậc tiểu học đến bậc trung học phổ thông* với quy mô từ địa phương đến trung ương để khuyến khích việc học song ngữ của các em.

Thứ tư, *tổ chức những lễ hội cho trẻ em trong các gia đình ĐVH, trong đó đặc biệt chú ý đến các hoạt động, các trò chơi phát triển ngôn ngữ*.

Thứ năm, *tổ chức biên soạn giáo trình tiếng Việt hoặc tiếng Hàn dành cho trẻ em trong gia đình ĐVH Hàn- Việt*. Sách biên soạn có song ngữ tiếng Hàn, có thể sử dụng cho cả trẻ em ở Việt Nam và Hàn Quốc.

Khuyến khích trẻ em sử dụng ngôn ngữ thứ ba – tiếng Anh

Trẻ em rất nhanh nhạy với ngôn ngữ nên việc tiếp xúc với ngôn ngữ sớm sẽ khá thuận lợi. Vì vậy, nếu gia đình cho các bé học thêm tiếng Anh cũng là điều tốt nhưng cần phải có kế hoạch cụ thể, khoa học, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trẻ. Các bậc phụ huynh cần xác định phương

pháp học ngoại ngữ tốt nhất cho trẻ là vừa học vừa chơi, không nên ép buộc vì các bé còn “gánh sứ mệnh” làm cầu nối ngôn ngữ cho bố mẹ. Nếu không, việc học thêm tiếng Anh sẽ không hiệu quả, thậm chí còn phản tác dụng, gây nên hội chứng “rối loạn ngôn ngữ”, rất nguy hiểm cho quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ sau này

KẾT LUẬN

Ngôn ngữ là phương tiện hữu hiệu giúp con người giao tiếp với nhau để thấu hiểu, thông cảm và sẻ chia cho nhau; là nhịp cầu để các quốc gia dân tộc khám phá văn hóa lẫn nhau và ngày càng xích lại gần nhau. Trong một gia đình, sự bất đồng về ngôn ngữ là một trở ngại lớn, khiến các thành viên không hiểu được nhau, khó có thể gắn kết dài lâu trên con đường kiếm tìm hạnh phúc. Vì vậy, các bậc phụ huynh trong các gia đình ĐVH cần có ý thức rút ngắn khoảng cách về ngôn ngữ bằng cách sử dụng song ngữ và định hướng cho con học song ngữ càng sớm càng tốt. Điều này sẽ giúp gia đình hạnh phúc, con cái có sự phát triển toàn diện, hài hoà vì có sự hiểu biết sâu sắc về văn hoá của dân tộc bố và mẹ của chúng.

Chính phủ hai nước Hàn Quốc - Việt Nam và chính quyền địa phương các cấp cần quan tâm và có những chính sách hỗ trợ cho các gia đình ĐVH, đặc biệt là hỗ trợ sự phát triển ngôn ngữ cho thế hệ trẻ được sinh ra trong các gia đình này. Vì đó là thế hệ tương lai của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Bình đẳng giới & Gia đình Hàn Quốc. (2016). *Sổ tay hướng dẫn sinh hoạt tại Hàn Quốc*. <http://www.liveinkorea.kr/liveinkoreaData/guidebook/>
2. Bộ Tự trị và Hành chính Hàn Quốc. (2015). *Kết quả điều tra “Tình hình cư dân nước ngoài tại cơ quan đoàn thể tự trị địa phương năm 2015”*. <http://www.liveinkorea.kr/>

3. Choi HyunWook, Hwang BoMyung. (2009). A Effects of Mother's Korean Abilities on their Children's Korean Abilities in Multi-cultural Family. *The Journal of Special Education: Theory and Practice*, 10(4), 315-329.
4. Phạm Duy. (2015). *Thúc đẩy giao tiếp song ngữ trong gia đình đa văn hóa Hàn Quốc*. <http://baotintuc.vn>, ngày 01/03.
5. 강현석외(2013), 문화 소통 활성화를 위한 언어 정책 연구, 국립국어원. 과학기술부교육 (2012), “다문화 학생 교육 선진화 방안발표”, 2012년 3월 12일 보도자료.
6. 박정아(2012), “다문화 시대의 한국어 교육 정책 방향과 추진 현황”, <<새국어의 생 활>>22-3, 국립국어원.

Website

7. <http://baotintuc.vn>
8. <http://liveinkorea.kr>
9. <http://thongtinhanquoc.com>
10. <https://news.mt.co.kr/mtview>

Abstract

RESEARCH CHARACTERISTICS OF LANGUAGE RECOGNITION AND USE IN VIETNAM - KOREA FAMILY IN VIETNAM: CENTERED ON VIETNAMESE - KOREA FAMILY IN HANOI.

The bilateral relationship between Vietnam and Korea has been evolving in the globalization and international economic integration. In historical context, South Korea and Vietnam established formal

diplomatic relations on December 22, 1992. Until this time, Vietnam-Korea relation has achieved remarkable cooperation in many fields such as politics, economy, society, and culture, which made Vietnam become a strategic partner of Korea.

In the fields of cooperation between Vietnam and Korea, the increase of international marriages is one of the socio-cultural issues that many people are concerned about. Although there have been many studies on Vietnamese-Korean families living in Korea, it is difficult to find research on Korean-Vietnamese families living in Vietnam. In particular, there is an opinion that language education for the second generation of a Korean-Vietnamese family is the most difficult exercise in Vietnam.

Therefore, children of Korean-Vietnamese multicultural families residing in Korea receive significantly more language education support than children of Korean-Vietnamese families residing in Vietnam. Due to the characteristics of the family structure, the language-destructive children from multicultural families may also exhibit many different characteristics.

Key words: Language education, Korean-Vietnamese multicultural families living in Vietnam.

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHỦ ĐỀ KHEN VÀ CÁCH ĐÁP LẠI LỜI KHEN CỦA NGƯỜI HÀN THÔNG QUA PHÂN TÍCH CÁC CẶP THOẠI

Đồng Thị Yến*

Tóm tắt

Khen là một hành vi tồn tại trong mọi dân tộc, mọi nền văn hóa, thường được sử dụng nhiều trong giao tiếp. Khen là hành vi mang ý nghĩa tích cực, tuy nhiên do có sự khác biệt giữa các nền văn hóa khác nhau nên việc khen không đúng lúc, đúng chỗ có thể khiến người nhận lời khen hiểu lầm, cảm thấy bức bối. Mặt khác, việc đáp lại lời khen không khéo cũng có thể làm phật ý, mất lòng người khen, dẫn đến việc thất bại trong giao tiếp.

Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu về các chủ đề khen và đáp lại lời khen của người Hàn thông qua phân tích các cặp thoại khen - đáp lời khen xuất hiện trong bộ phim truyền hình Hàn Quốc “Người bố xa lạ” (Father is stranger). Từ đó rút ra kết luận về việc khen và đáp lại lời khen của người Hàn. Qua đó, chúng tôi muốn giúp người học tiếng Hàn hiểu rõ hơn về hành vi giao tiếp này để có thể lựa chọn được chiến lược giao tiếp phù hợp, nâng cao hiệu quả trong hoạt động nói tiếng Hàn.

Từ khóa: Khen, đáp lời khen, cặp thoại khen - đáp lời khen

1. Mở đầu

Có thể nói mục đích cuối cùng của việc học ngoại ngữ là để giao tiếp trôi chảy với cộng đồng người và xã hội có sử dụng ngôn ngữ đó. Để đạt được mục đích đó, ngoài những kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, người học còn cần trau dồi những hiểu biết về các đặc trưng văn hóa của dân tộc sản sinh ra ngôn ngữ ấy. Vì trong cùng một tình huống hội thoại, ở các vùng văn hóa khác nhau có thể có sự lựa chọn những biểu hiện, hành vi, chiến lược giao tiếp khác nhau. Vì vậy việc giúp người học hiểu được sự khác biệt này nhằm tránh những hiểu lầm và đạt hiệu quả trong giao tiếp có thể coi là một nhiệm vụ quan trọng trong việc giảng dạy ngoại ngữ.

Khen là một hành vi tồn tại trong mọi dân tộc, mọi nền văn hóa, thường được sử dụng nhiều trong giao tiếp của mọi ngôn ngữ. Xét theo góc độ văn hóa, khen chịu sự tác động của nhiều yếu tố mang tính đặc thù văn hóa như: giá trị, đức tin, cảm kích, quan niệm, phong cách giao tiếp... Do đó, một sự kiện có thể được coi là đề tài khen trong một cộng đồng văn hóa này nhưng lại có thể trở thành một đề tài chê bai trong một cộng đồng văn hóa khác. Xét theo góc độ dụng học giao thoa văn hóa, khen cũng như nhiều hành động lời nói khác, có sự khác nhau giữa các cộng đồng ngôn ngữ-văn hóa khác nhau. Sự khác biệt này thể hiện ở nhiều khía cạnh, trong đó phải kể đến: tần số xuất hiện của lời khen, phân bố lời khen (head map of compliments), mục đích khen, chức năng khen, đề tài khen, chu cảnh khen, cách thức

* Thạc sĩ tốt nghiệp Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc

khen, cách thức tiếp nhận lời khen, các chiến lược dẫn dắt (lead-in strategies), các thông số của đối tượng khen và đối tượng được khen, quan hệ giữa hai loại đối tượng...(Nguyễn Văn Quang, 1999). Theo đó, việc sử dụng lời khen cũng như đáp lại lời khen không phù hợp có thể khiến đối phương cảm thấy phật ý, bức bối, gây thất bại trong giao tiếp giữa hai người đến từ hai nền văn hóa khác nhau như Việt Nam và Hàn Quốc.

Mục đích của bài nghiên cứu này là tìm hiểu một số cách khen và đáp lại lời khen của người Hàn. Qua đó giúp người học tiếng Hàn hiểu rõ hơn về hành vi giao tiếp này để có thể lựa chọn được chiến lược giao tiếp phù hợp khi giao tiếp với người bản xứ.

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, trước hết, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm tìm hiểu cơ sở lý thuyết về cặp thoại, khen và cách đáp lại lời khen. Tiếp đó, trên cơ sở kế thừa nền tảng lý luận của các công trình đi trước, chúng tôi tiến hành phân tích các cặp thoại có chứa nội dung khen và đáp lời khen trong bộ phim truyền hình Hàn Quốc “Người bố xa lạ” (Father is stranger).

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm về cặp thoại

Khái niệm cặp thoại (hay còn được gọi là cặp kế cận) được coi là khái niệm trung tâm của trường phái phân tích hội thoại Mỹ. H. Sacks, Jefferson và Schegloff đã chỉ ra rằng, cặp thoại được tạo bởi hai phát ngôn thường đi liền với nhau, theo kiểu tự động hóa. Ví dụ: chào-chào lại, hỏi-trả lời, yêu cầu-chấp nhận yêu cầu... Cấu trúc của nó

gồm hai phần và ổn định đến mức nếu phần thứ hai (second part) bị bỏ qua không đáp lại phần thứ nhất (first part) thì sự vắng mặt của nó vẫn được coi là mang nghĩa. (Nguyễn Thị Hồng Ngân, 2012). Ví dụ:

(Chào-chào)

A: *Em chào thầy ạ!*

B: *Chào em!*

Tuy nhiên, không phải tất cả các bộ phận thứ hai đều có cùng sự phức tạp về cấu trúc và vị trí. Một số rất đơn giản, chỉ gồm một hoặc hai từ, số khác lại bao gồm vài phát ngôn (Kiều Thị Thu Hương, 2006). Ví dụ:

A: *Bố Mai làm gì?*

B: *Ừm.*

Không làm gì cả.

Không biết.

Hỏi cái đó làm gì?

Đi mà hỏi Mai ấy.

Để hiểu được sự phức tạp của của bộ phận thứ hai này cần hiểu cấu trúc được ưa dùng và cấu trúc không được ưa dùng. Theo Kiều Thị Thu Hương (2006), tất cả các bộ phận thứ hai được phân biệt thành lời đáp được ưa dùng và lời đáp không được ưa dùng. Bộ phận thứ hai được ưa dùng có ít ngữ liệu hơn, về mặt cấu trúc đơn giản hơn so với bộ phận thứ hai không ưa dùng. Do đó, bộ phận thứ hai không được ưa dùng có xu hướng bị tránh vì có cấu trúc phức tạp và hiệu quả thấp trong giao tiếp. Những phân tích sâu hơn cho thấy có mối liên hệ hữu cơ giữa nội dung của phát ngôn và cấu trúc được ưa dùng. Sự tương đồng của nội dung và cấu trúc trong bộ phận thứ hai của cặp thoại có thể được thể hiện ngắn gọn qua bảng sau:

Bảng 1. Sự tương đồng của nội dung và cấu trúc trong bộ phận thứ hai của cặp thoại

Bộ phận thứ nhất		Câu khiến	Mời	Đánh giá/khen	Hỏi	Kết tội
Bộ phận thứ hai	Cấu trúc được ưa dùng	Nhận lời	Nhận lời	Tán thành/nhận	Câu trả lời mong đợi	Chối
	Cấu trúc ít được ưa dùng	Từ chối	Từ chối		Câu trả lời không mong đợi	Thú nhận

2.2. Khái niệm khen và đáp lời khen

Khen là hành vi ngôn ngữ phổ biến, tồn tại trong mọi dân tộc, mọi nền văn hóa, có trong giao tiếp của mọi ngôn ngữ. Định nghĩa về khen, theo từ điển tiếng Việt, là sự đánh giá tốt về ai, về cái gì, việc gì với ý vừa lòng. Còn theo từ điển tiếng Hàn, khen là sự thể hiện ra thành lời những suy nghĩ rất tốt đẹp về một điểm tốt hay một việc đã làm tốt hoặc những lời tương tự như vậy. Có thể thấy khen trong cả hai định nghĩa trên đều mang ý nghĩa tích cực, thể hiện thiện chí, đóng vai trò cầu nối, hình thành nên mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

Mặt khác, đáp lại lời khen có thể hiểu là phát ngôn tiếp theo của phát ngôn khen, được thực hiện bởi người được khen, nhằm hồi đáp, thể hiện phản ứng trước hành vi khen. Như vậy, nếu khen là bộ phận thứ nhất thì đáp lại lời khen chính là bộ phận thứ hai trong cặp thoại.

Ví dụ:

A: *Chị nấu món này ngon quá!*

B: *Cảm ơn em.*

Nội dung về chủ đề khen và cách đáp lại lời khen sẽ được đề cập đến ở phần sau.

3. Đối tượng và phương pháp phân tích

Để tìm hiểu nội dung khen và đáp lại lời khen của người Hàn, bài viết này đã tiến hành thu thập ngữ liệu là các cặp thoại khen-đáp lời khen xuất hiện trong phim truyền hình Hàn Quốc. Sau đó tiến hành tổng hợp lại và phân tích hành vi khen của người Hàn theo chủ đề khen và cách đáp lại lời khen. Bài viết chọn phim truyền hình làm tài liệu phân tích vì một số lý do sau đây. Thứ nhất, nội dung phim truyền hình khá gần gũi với đời sống và ngôn ngữ trong phim cũng phản ánh ngôn ngữ sử dụng trong đời sống sinh hoạt thực tế thường ngày. Thứ hai, phim truyền hình là

một trong những công cụ hữu ích đã và đang được sử dụng trong việc dạy và học tiếng Hàn.

Theo đó, bài viết đã chọn đối tượng phân tích là bộ phim “Người bố xa lạ” (Father is stranger) được phát sóng trên kênh KBS 2TV từ ngày 04 tháng 03 năm 2017 đến ngày 27 tháng 08 năm 2017. Bộ phim được chọn vì có bối cảnh gần gũi, các nhân vật xuất hiện trong phim cũng đa dạng về tuổi tác, nghề nghiệp... Ngôn ngữ trong phim cũng phản ánh khá chân thực ngôn ngữ thực tế trong đời sống thường ngày. Hơn nữa, đây còn là bộ phim không những đã gây được tiếng vang ở Hàn Quốc mà còn được người dân ở nhiều nước châu Á yêu thích, trong đó có người Việt Nam. Bộ phim gồm 52 tập, mỗi tập có thời lượng là 70 phút. Tuy nhiên, do giới hạn của khuôn khổ bài báo, chúng tôi tạm thời chỉ thu thập ngữ liệu có từ tập 1 đến tập 10 của bộ phim và sẽ tiếp tục triển khai trong các nghiên cứu sau này.

4. Kết quả phân tích

4.1. Về chủ đề khen

Thông qua việc xem xét các nghiên cứu có đề cập đến chủ đề khen của học giả Hàn Quốc, có thể thấy, trong mỗi nghiên cứu, họ đều đưa ra cách phân loại theo các chủ đề khác nhau nhưng về bản chất không có sự khác biệt là mấy. Ví dụ, chủ đề khen về tay nghề trong nghiên cứu của Jo Jeong Nam (2009) cũng có thể được xem là chủ đề khen về năng lực trong nghiên cứu của Park Kyoung Ok (2011)... Trên cơ sở kế thừa nền tảng của các công trình đi trước đó, chúng tôi chọn phân tích nội dung khen theo các chủ đề chung nhất như: khen về ngoại hình, khen về tính cách, khen về năng lực/tài năng, khen về vật sở hữu, khen về gia đình... Kết quả thu được như bảng phân tích dưới đây.

Bảng 2. Kết quả phân tích lời khen theo chủ đề xuất hiện

Chủ đề	Biên độ (Số lần)	Tỷ lệ (%)
Ngoại hình	15	37.5
Tính cách	4	10.0
Năng lực/ Tài năng	20	50.0
Vật sở hữu	1	2.5
Gia đình	0	0
Các chủ đề khác (nếu có)	0	0
Tổng	40	100

Nhìn vào kết quả thu được từ bảng trên, có thể thấy sự xuất hiện đa dạng của các nội dung khen. Tuy nhiên biên độ xuất hiện của các chủ đề này là không giống nhau. Chủ đề khen về năng lực/tài năng xuất hiện nhiều nhất, chiếm tới 50% trong tổng số xuất hiện của các lời khen. Tiếp đến là chủ đề khen về ngoại hình chiếm 37.5%, khen về tính cách chiếm 10.0% và khen về vật sở hữu chỉ chiếm 2.5% trong tổng số.

Đi vào phân tích sâu hơn các cặp thoại xuất hiện trong phim, có thể thấy, mặc dù người Hàn khá thường xuyên khen về ngoại hình nhưng không tập trung khen vào từng bộ phận trên cơ thể. Họ chủ yếu khen về phong cách ăn mặc và thường khen chung chung như 예쁘다 (xinh đẹp), 멋있다 (đẹp, ngẫu, phong độ)... Người Hàn cũng đánh giá cao và thường khen những người có tính cách chăm chỉ, chịu khó... Có lẽ nhờ đó mà họ đạt được sự tiến bộ nhất định trong công việc. Tuy nhiên, những lời khen về năng lực thường được thực hiện bởi cấp trên dành cho cấp dưới, ít khi có sự khen ngược lại từ cấp dưới dành cho cấp trên. Điều này có thể được lý giải là do tâm lý sợ dễ bị hiểu nhầm là kẻ nịnh bợ, tăng bốc cấp trên. Người Hàn cũng tránh khen về gia đình hoặc vật sở hữu của người khác, có thể do đó cũng là những vấn đề khá nhạy cảm, dễ gây hiểu lầm.

4.2. Về cách đáp lại lời khen

Có nhiều nghiên cứu về cách đáp lại lời khen trong tiếng Hàn. Ở nghiên cứu này, chúng tôi tham khảo theo cách phân loại của

Jo Jeong Nam (2009). Theo đó, cách đáp lại lời khen trong các cặp thoại được chia làm bốn loại chính là thừa nhận lời khen, từ chối lời khen, không thừa nhận cũng không từ chối lời khen và im lặng.

4.2.1. Thừa nhận lời khen

Thừa nhận lời khen là việc người được khen bày tỏ sự đồng ý, hưởng ứng với lời khen của người khen. Trong tiếng Hàn, cách thừa nhận nội dung khen có thể được biểu hiện bằng cách nói cảm ơn, đồng ý, thể hiện sự vui vẻ, thích thú. Có thể thấy được điều này qua các cặp thoại trong phim như sau:

(1) A: 우리 사위가 최고! (Con rể của chúng ta là nhất!)

B: 장모님, 감사합니다. (Cảm ơn mẹ vợ.)

(2) A: 연변도 좋으시지만 화면빨이 장난 아니세요. (Cô vừa có khiếu ăn nói mà lên hình cũng đẹp không đùa được.)

B: 네. 제가 좀 이뻐요. (Vâng, đúng là tôi có hơi đẹp.)

(3) A: 뭐 때문에 좋아하는데? (Em thích anh ở điểm gì?)

B: 얼굴 (Khuôn mặt)

A: 기분이 좋네. (Nghe thích thật đấy.)

Cả ba cặp thoại trên đều là những ví dụ cho cách thừa nhận lời khen. Nếu xét trên mức độ an toàn của ba cách thừa nhận trên thì có thể thấy cách cảm ơn ở ví dụ (1) và thể hiện sự vui vẻ, thích thú ở ví dụ (3) khá an toàn, không khiến người khen phật ý. Tuy nhiên, cần chú ý khi sử dụng cách thể hiện sự đồng ý như trong ví dụ (2). Tùy thuộc vào đối tượng giao tiếp mà cách thừa

nhận này có thể khiến đối phương cảm thấy vui vẻ hoặc không thoải mái. Cụ thể trong ví dụ (2) mối quan hệ giữa người khen và người được khen chỉ là mối quan hệ xã giao, không thân thiết, việc người được khen nói như vậy đã khiến cho người khen bàng hoàng, không biết nói gì thêm.

4.2.2. Từ chối lời khen

Từ chối lời khen là việc người được khen tỏ ra không đồng ý hay không chấp nhận lời khen. Lý do từ chối lời khen có thể do người được khen không cảm nhận được sự chân thành trong lời khen hoặc do khiêm tốn... Các cách từ chối trong tiếng Hàn bao gồm cách nói phủ định và giảm lời khen. Ví dụ:

(1) A: 잘했어요! (Cậu làm tốt lắm!)

B: 잘하긴. (Tốt gì đâu.)

(2) A: 재주가 많으시네! (Anh có nhiều tài thật đấy!)

B: 아니에요. (Có gì đâu.)

(3) A: 아버님이 일식집을 하셔서 그런가? 자기는 참 음식의 조예가 깊은 것 같다. (Không biết có phải vì bố anh mở quán ăn Nhật không mà anh hiểu biết sâu về ẩm thực thật đấy.)

B: 이거야 뭐 상식이죠. (Cái này chỉ là kiến thức cơ bản thôi.)

Trong ví dụ (1) và ví dụ (2) trên đây, người được khen dùng cách nói phủ định để từ chối lời khen. Trong ví dụ (3), người được khen phủ nhận lời khen, không cho rằng đó là những hiểu biết sâu về ẩm thực và hạ thấp nội dung khen xuống thành cái cơ bản, ai cũng có thể biết. Trên thực tế, trong một số trường hợp, người được khen có thể đồng ý với lời khen nhưng dùng cách nói giảm nội dung khen đi để tỏ ra mình là người khiêm tốn. Khi đó cũng khó có thể coi đây là một cách từ chối lời khen.

4.2.3. Không thừa nhận cũng không từ chối lời khen

Không thừa nhận cũng không từ chối lời khen là một trong những cách đáp lại lời khen của người được khen. Đây là cách

đổi đáp được thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và cũng được sử dụng với nhiều chiến lược giao tiếp, chẳng hạn như thay đổi chủ đề, nói đùa, hỏi lại, khen phản hồi, giải thích thêm... Dưới đây là một số ví dụ trong phim về cách đáp lại lời khen thuộc loại này:

(1) Đáp lại bằng cách hỏi lại

A: 그때 왜 신인상을 못 타셨는지 도저히 이해가 안 갑니다. (Tôi thật không thể hiểu tại sao khi đó anh lại không được trao giải Tân binh của năm.)

B: 너도 그렇게 생각해?

(Cô cũng nghĩ như vậy sao?)

(2) Đáp lại bằng cách khen phản hồi

A: 잘 나왔네. 우리 치코의 표정이 생생하게 잘 담겼어요. (Chụp đẹp lắm. Bức ảnh chụp gương mặt Chico của chúng ta rất sinh động.)

B: 역시 보시는 안목이 남 다르십니다.

(Quả đúng là ông có mắt nhìn khác người.)

(3) Đáp lại bằng cách thay đổi chủ đề

A: 니가 괜히 변호사가 아니구나.

(Cậu đúng là không phải tự nhiên mà thành luật sư đâu nhỉ.)

B: 이 한국에서의 머느리는 인도로 치면(...) (Nếu so sánh con dâu ở Hàn Quốc này với ở Ấn Độ thì...)

(4) Đáp lại bằng lời nói đùa

A: 음. 맛있다. 간이 딱 맞고.

(Um, ngon đấy, vị nêm nếm rất vừa.)

B: 원래 머리 좋은 사람이 요리도 잘해요. (Vốn dĩ người thông minh thì nấu ăn cũng giỏi mà.)

(6) Đáp lại bằng cách giải thích thêm

A: 생각보다 깨끗한데.

(Nhà sạch hơn em nghĩ đấy.)

B: 다행히 청소한지 얼마 안 돼서.

(May là anh cũng mới dọn dẹp.)

4.2.4. Im lặng

Trong giao tiếp, giao tiếp phi ngôn ngữ có vai trò quan trọng không kém giao tiếp bằng ngôn ngữ, có vai trò bổ sung, nhấn mạnh, thậm chí thay thế giao tiếp bằng ngôn ngữ. Im lặng là cách đáp lại lời khen không

dùng phương tiện giao tiếp là ngôn ngữ mà dùng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như biểu cảm khuôn mặt, xua tay, bắt tim... Tùy vào từng hoàn cảnh khác nhau, thái độ của người được khen có thể được hiểu theo hướng chấp nhận hay không chấp nhận lời khen.

(1) A: 아들, 피부관리 받았어? 왜 더 잘 생겨진거야? (*Con trai, con mới đi chăm sóc da à? Sao trông con đẹp trai hơn thế?*)

B: (하트) (*Bắt tim*)

(2) A: 진짜 환골탈태네. 너 뭐 했니? 지방 흡입? (*Đúng là hoàn toàn lột xác. Cậu đã làm gì vậy? Hút mỡ à?*)

B: (무응답) (*Im lặng*)

(3) A: 일 너무 잘해 (*Làm việc giỏi lắm*)

B: (무응답) (*Im lặng*)

(4) A: 우리 자기는 요리 천재인가 봐요. (*Anh yêu cứ như là thiên tài nấu ăn vậy.*)

B: (손짓) (*Xua tay*)

Có thể thấy cách đáp lại lời khen bằng sự im lặng cũng xuất hiện khá thường xuyên trong giao tiếp. Nó có thể mang tính chấp nhận tích cực rõ ràng như ví dụ (1), từ chối rõ ràng như ví dụ (4) nhưng cũng không thể hiện rõ là thừa nhận hay từ chối như trong ví dụ (2) và (3). Vì vậy để hiểu được ý nghĩa cần phải xem xét, nắm được bối cảnh mà hội thoại diễn ra. Cần lưu ý, cần thận trọng sử dụng cách đáp lại lời khen kiểu này, đặc biệt khi giao tiếp với người lớn tuổi hoặc người có địa vị xã hội cao hơn. Sở dĩ, người Hàn rất coi trọng lễ nghĩa nên việc đáp lại lời khen bằng cách im lặng có thể bị đánh giá là vô lễ.

5. Kết luận

Với mục đích tìm hiểu về các chủ đề khen và cách đáp lại lời khen của người Hàn thông qua phân tích các cặp thoại, bài viết này đã tiến hành nghiên cứu tài liệu, xác lập nên cơ sở lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở kế thừa và vận dụng lý luận của các công trình nghiên cứu của học giả Hàn Quốc, chúng tôi đã thử nghiệm triển khai

phân tích các cặp thoại có chứa nội dung khen và đáp lời khen trong bộ phim truyền hình Hàn Quốc “Người bố xa lạ” (Father is stranger). Sau khi phân tích, có thể rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, về nội dung khen. Cũng giống như người Việt, trong giao tiếp hàng ngày, người Hàn thường khen về nhiều chủ đề khác nhau. Trong đó, chủ đề khen nhiều nhất là năng lực/tài năng, chiếm 50%. Tiếp đến là ngoại hình chiếm 37.5%, tính cách chiếm 10.0%, vật sở hữu chiếm 2.5% và chủ đề khác 0%. Mặc dù người Hàn khá thường xuyên khen về ngoại hình nhưng không tập trung khen vào từng bộ phận trên cơ thể mà chủ yếu khen về phong cách ăn mặc và thường khen chung chung. Người Hàn cũng đánh giá cao và thường khen những người có tính cách chăm chỉ, chịu khó... Tuy nhiên, những lời khen về năng lực thường được thực hiện bởi cấp trên dành cho cấp dưới, ít khi có sự khen ngược lại từ người dưới dành cho người trên. Người Hàn cũng tránh khen về gia đình hoặc vật sở hữu của người khác... Đây là những điểm mà người Việt học tiếng Hàn cần phải lưu ý khi thực hiện hành vi khen trong giao tiếp với người Hàn.

Thứ hai, về cách đáp lại lời khen. Cách đáp lại lời khen trong tiếng Hàn có thể chia làm bốn cách chính là thừa nhận lời khen, từ chối lời khen, không thừa nhận cũng không từ chối lời khen và im lặng. Trong đó, mỗi loại lại có thể phân chia thành nhiều tiểu loại, cách thức thực hiện hành vi cụ thể hơn, tùy thuộc vào bối cảnh và mục đích giao tiếp. Với các đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, người Hàn có các phương án lựa chọn chiến lược giao tiếp để đáp lại lời khen khác nhau. Đây là điểm khó đối với những người học tiếng Hàn còn thiếu trải nghiệm giao tiếp. Vì thế, thiết nghĩ, phương án đào tạo tiếng Hàn cần giúp cho người học nắm rõ được biểu hiện và cách thức

giao tiếp theo chức năng thông qua trải nghiệm bối cảnh tình huống. Việc khen hay đáp lại lời khen của người Hàn để đạt được hiệu quả giao tiếp tiếng Hàn tốt nhất cũng là một trong số đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Bình (2012), Đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa và ngữ dụng của lời khen, lời chê trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh), Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hồ Chí Minh
2. Kiều Thị Thu Hương (2006), Cách đáp lại lời khen trong Tiếng Anh và tiếng Việt: Bình diện phân tích hội thoại, Tạp chí Ngôn ngữ số 1 năm 2006
3. Nguyễn Thị Hồng Ngân (2012), Cặp thoại tiếng Việt trong hội thoại dạy học (Qua khảo sát hội thoại dạy học ở bậc Trung học cơ sở), Tạp chí Ngôn ngữ số 2 năm 2012
4. Nguyễn Văn Quang (1999), Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt-Mỹ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen, Luận án tiến sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội
5. 박경옥 (2011), 담화분석을 통해 본 칭찬화행 교육 방안 연구, 수행인문학, Vol 41, No.2, 31~59
[Park Kyoung Ok (2011), Nghiên cứu phương án giảng dạy hành vi khen nhìn từ phân tích hội thoại, Nhân văn học thực hành, Vol-41, No.2, 31~59]
6. 박소연 (2019) 한국인 모어 화자와 베트남 유학생의 칭찬 반응 화행 비교 연구, 한국어언어문화, Vol 69
[Park So Yeon (2019), So sánh hành vi đáp lời khen của người Hàn bản xứ và du học sinh Việt Nam, Văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc, Vol 69]

7. 조정남 (2009), 한국어 교육을 위한 칭찬-반응 화행 대응쌍 연구, 석사학위논문, 배재대학교
[Jo Jeong Nam (2009), Nghiên cứu cặp thoại hành vi khen-đáp lời khen nhằm ứng dụng vào giảng dạy tiếng Hàn, Luận văn thạc sĩ, Đại học Baejae]

Abstract

Compliment is a behavior that exists in every countries and different cultures, and is commonly used in communication. Compliment is a positive behavior, but due to cultural differences across the world, giving compliment at the wrong time and place can cause the recipient of the compliment to misunderstand and get upset. On the other hand, inappropriate response to compliments can also upset and displease the complimenter, leading to failure in communication.

This study aims to evaluate Koreans' compliment topics and responses to compliments by analyzing compliment-reply dialogues appearing in the Korean drama "Father is stranger". Based on the analysis, we can come to conclusions about complimenting and responding to compliments of Koreans. Thereby, Korean language learners will have better understanding about this communication behavior so that they can choose appropriate communication strategies and improve their effectiveness in communicating with native Koreans.

Keywords: Compliment, responding to compliments, compliment-reply dialogue

ĐỜI SỐNG SINH HOẠT VÀ PHONG TỤC THỜI JOSEON TRONG TRANH CỦA SHIN YUN BOK (1758 ~ ?)

Nguyễn Thị Thu Hà*

Tóm tắt

Tình hình nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam được tiếp cận và nghiên cứu theo nhiều hướng đa dạng từ ngôn ngữ, văn hoá đến kinh tế, chính trị, ngoại giao,... Thế nhưng, hướng tiếp cận thông qua hội hoạ hiện vẫn còn rất mới. Giống như các loại hình sáng tạo khác, hội hoạ cũng là một thành tựu văn hoá của một dân tộc. Vì lẽ đó, hội hoạ không chỉ là đối tượng để cảm thụ đơn thuần mà còn là tư liệu thể hiện nền văn hoá một cách cụ thể, đảm bảo độ tin cậy cao. Trong hội hoạ, tranh phong tục là tranh vẽ cảnh sinh hoạt của con người vào một giai đoạn nào đó và hội hoạ Hàn Quốc thời Joseon đã có rất nhiều bức tranh phong tục giá trị. Nghiên cứu này lựa chọn một số bức tranh phong tục của hoạ sĩ Shin Yun Bok (1758 ~ ?) làm tư liệu nghiên cứu để khảo sát đời sống sinh hoạt và phong tục của người Hàn Quốc giai đoạn hậu kỳ Joseon.

Từ khoá: tranh phong tục, Shin Yun Bok, đời sống thường nhật, phong tục Hàn Quốc, hậu kỳ Joseon,

1. Đặt vấn đề:

Nền hội họa Hàn Quốc có chiều dài lịch sử hình thành và phát triển xuyên suốt từ thời Tam Quốc (năm 57 TCN-668) đến thời hiện đại ngày nay với những biến đổi không ngừng. Nhìn vào tiến trình lịch sử hội họa Hàn Quốc, có thể khẳng định hội họa hậu kỳ Joseon (1700-1850) là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất. Thể loại tranh vẽ được sáng tác nhiều trong giai đoạn này có thể chia thành bốn dòng lớn gồm tranh Nam tông văn nhân, tranh chân cảnh sơn thủy, tranh phong tục và tranh theo phong cách hội họa phương Tây. Trong các dòng tranh này, có thể nói dòng tranh phong tục là đặc sắc và ấn tượng nhất với người nước ngoài bởi lẽ nó không những thể hiện ý thức về cái đẹp và năng lực sáng tạo của dân tộc Hàn mà còn là phương tiện miêu tả sâu sắc văn hoá Hàn Quốc thời kỳ này. Tác giả của những bức tranh phong tục Hàn Quốc tiêu biểu có thể kể tên như Yun Du Seo, Jo Yeong Seok, Kim Hong Do, Shin Yun Bok, Kim Deuk Shin,... Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả lựa chọn một số bức tranh phong tục của Shin Yun Bok trong Tuyển tập tranh phong cảnh Hyewon làm tư liệu để khảo sát đời sống sinh hoạt và phong tục của người Hàn Quốc giai đoạn hậu kỳ Joseon.

2. Shin Yun Bok và tuyển tập tranh phong cảnh Hyewon

Shin Yun Bok (Thân Nhuận Phúc), hiệu Hyewon sinh năm 1758 (năm Yeong-jo 34). Cha đẻ Shin Han Pyeong và ông nội đều là

* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

hoạ viên (hoạ sĩ) của *Đồ hoạ thực*¹. Đặc biệt Shin Han Pyeong còn tham gia vẽ chân dung của vua Yeong-jo, vua Jeong-jo và thể hiện tài năng thiên bẩm ở cả tranh chân dung và tranh thiên nhiên hoa cỏ. Shin Yun Bok có lẽ được sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống hội hoạ như vậy nên ông được tiếp xúc với tranh vẽ từ rất sớm và cuối cùng cũng trở thành hoạ viên.

Shin Yun Bok là một trong 03 hoạ sĩ tiêu biểu nhất thời đại Joseon cùng với Kim Hong Do và Kim Deul Shin. Ngoài tranh phong tục, ông còn thể hiện tài năng trong tranh sơn thuỷ và động vật theo phong cách hội hoạ Nam tông. Ông cũng chịu ảnh hưởng lớn từ Kim Hong Do - một hoạ sĩ thiên tài thuộc thế hệ đi trước của ông lúc bấy giờ. Tuy nhiên Shin vẫn khai hoang được phong cách hội hoạ của riêng mình và có những bức tranh phong tục độc đáo ngang tài ngang sức với Kim Hong Do.

Thông qua tranh phong tục, Shin Yun Bok thể hiện đời sống hiện thực và nhấn mạnh nét phong lưu đào hoa, sự hài hước hơn là tố cáo hay phê phán thời đại. Ông đã dũng cảm thể hiện lối sống tình dục nam nữ trong bầu không khí xã hội phong kiến giai đoạn đó, và nhờ vậy mà ngày nay chúng ta mới có thể hiểu một phần mặt trái đã bị che giấu của phong tục xã hội thời Joseon. Shin để lại cho làng hội hoạ Hàn Quốc rất nhiều tác phẩm kinh điển, tiêu biểu có *Tuyển tập tranh phong cảnh Hyewon* – di sản văn hoá số 135 của Hàn Quốc.

Tuyển tập tranh phong cảnh Hyewon được công nhận là Quốc bảo số 135 của Hàn Quốc vào ngày 20 tháng 4 năm 1992. Tập tranh gồm 30 bức tranh màu nhạt trên giấy, có kích thước 28.3x35.2 cm, hiện đều được trưng bày tại Viện bảo tàng Gansong, Seoul, Hàn Quốc.

3. Đời sống sinh hoạt và phong tục Hàn Quốc hậu kỳ Joseon

Tuyển tập tranh phong cảnh Hyewon của Shin Yun Bok gồm 30 bức như *Nguyệt dạ mật hội*, *Song kiếm đối vũ*, *Ly phụ đàm xuân*, *Thường xuân đã hứng*, *Thiếu niên tiễn hồng*, *Sánh cảm thưởng liên*, *Dạ cảm mạo hành*, *Chu du thành giang*, *Kỹ phòng vô sự*, *Tửu dị cử bôi*, *Nạp lương mạn hứng*, *Đoạn ngọc phong tình*, *Song lục tam mật*, *Du khoác tranh hùng*, *Lâm hạ đậu hồ*, *Nguyệt hạ tình nhân*, *Thanh lâu tiêu nhật*, *Phiêu mẫu phùng tầm*, *Hồng lâu đãi tửu*, *Khê biên giai thoại*, *Tĩnh biên dạ thoại*, *Tam thu giai duyên*, *Lộ thượng thác bát*, *Vu nữ thần vũ*, *Niên tiểu đạp thanh*, *Huê kỹ đạp phong*, *Xuân sắc mãn viên*, *Văn chung tâm tự*, *Ni tăng nghinh kỹ*, *Lộ trọng tương phùng*. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả lựa chọn 06 bức tranh về cảnh đời sống sinh hoạt, sau đó phân loại thành hai nhóm theo chủ đề (1) phong tục gồm 03 bức *Đoan ngọc phong tình*, *Vu nữ thần vũ* và *Lộ thượng thác bát* (2) cảnh sinh hoạt gồm 02 bức *Tĩnh biên dạ thoại* và *Khê biên giai thoại* để khảo sát và phân tích văn hoá của người Hàn Quốc thời Joseon.

3.1. Phong tục của người Hàn Quốc thời Joseon²

Kỹ thuật miêu tả trong tranh phong tục của Shin Yun Bok nói chung thường sử dụng nét vẽ và những điểm chấm mỏng và dài để miêu tả nhân vật khiến bức tranh bao trùm một bầu không khí giản dị mượt mà đặc trưng. Bên cạnh đó, tranh ông luôn có cấu trúc như đứng từ trên cao quan sát toàn cảnh nên hình ảnh miêu tả hiện ra một cách tự nhiên và chân thực. Chính nhờ kỹ thuật hội hoạ này, phong tục Hàn Quốc thời Joseon đã được Shin khắc hoạ rất sống động và rõ nét.

¹ Quan nha phụ trách hội hoạ thời Joseon.

² Tất cả hình ảnh tranh phong tục của Shin Yun Bok trong bài viết này đều có nguồn từ www.naver.co.kr

Tết Đoan Ngọ là một ngày Tết truyền thống tại một số nước như Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Tết Đoan Ngọ tồn tại từ lâu trong văn hoá dân gian phương Đông và có ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hoá. Trong ngày Tết Đoan Ngọ, nếu người Việt Nam thường ăn các món ăn như rượu nếp, bánh tro, thịt vịt, hoa quả,... thì người Hàn Quốc thường ăn món bánh bột gạo lá ngải cứu. Mặt khác, người Việt Nam không có trò chơi gì đặc biệt trong ngày này nhưng người Hàn Quốc xưa lại thường mặc quần áo mới và đi chơi. Nét văn hoá đặc sắc này được Shin Yun Bok khắc hoạ trong bức tranh *Đoan Ngọ phong tình* (Tranh 1) của



Tranh 1: *Đoan Ngọ phong tình*

Qua nhiều nghiên cứu về Việt Nam và Hàn Quốc, có thể nói rằng hai nước có khá nhiều điểm tương đồng về văn hoá. Qua tranh của Shin Yun Bok, có thể thấy Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ có ngày Tết Đoan Ngọ tương đồng, hai nước còn cùng sở hữu một phong tục rất đặc sắc là lễ gut - lễ hầu đồng. Shin vẫn luôn thích khắc hoạ phong cảnh sinh hoạt đặc sắc và thú vị vào trong tranh vẽ nên nhân vật trong tranh của ông thường là kỹ nữ và vũ nữ - bà đồng. Hình ảnh bà đồng tiêu biểu nhất trong hội hoạ Hàn Quốc chính là hình ảnh bà đồng trong bức tranh *Vũ nữ thần vũ* của Shin.

ông. Shin đã vẽ quang cảnh phụ nữ đang tắm và ngồi xích đu vui chơi thư giãn. Cùng với Tết Nguyên Đán và Tết trung thu, Tết Đoan Ngọ mùng 5 tháng 5 âm lịch, ngày khởi đầu của cái nóng mùa hè lại là ngày lễ lớn của Hàn Quốc. Vào ngày Tết Đoan Ngọ, người Hàn Quốc xưa thường tạm nghỉ công việc đồng áng, tất cả cùng mặc quần áo mới rồi cùng quây quần thưởng thức những món ăn ngon và vui chơi một ngày cùng nhau. Đàn bà con gái tắm rửa bên bờ suối và gội đầu bằng nước thạch xương bồ. Trong tranh lại có mấy chú tiểu nhỏ ngạc nhiên nhìn trộm qua khe đá đáng các cô gái tự nhiên cởi quần áo tắm rửa vui đùa.



Tranh 2: *Vũ nữ thần vũ*

Bức *Vũ nữ thần vũ* (Tranh 2) miêu tả phong cảnh thực hiện một lễ gut – lễ hầu đồng trong một nhà dân thường. Chính giữa bức hoạ là hình ảnh bà đồng – người đội mũ và đang cầm quạt giấy múa. Bà đồng mặc bộ triều phục mà quan võ vẫn mặc vùng quạt nhảy theo tiếng sáo. Trước bà đồng là những người đàn bà đang chăm chỉ cầu khẩn gì đó. Trong số đó, có một người phụ nữ đặt cái bàn nhỏ để gạo trước mặt rồi cầu nguyện. Tương phản với lòng mong mỏi thiết tha của những người phụ nữ này là hình ảnh ngay phía sau lưng họ. Chi tiết một cô gái khoác áo dài đang đưa mắt bí mật với một người đàn ông đứng

sau bức tường thật đặc sắc và thú vị. Bờ rào soải theo hướng chéo tăng thêm sự ma mị ly kỳ cho chiều gut.



Tranh 3: *Lộ thượng thác bát*

Quan sát kỹ *Lộ thượng thác bát* (Tranh 3), có thể thấy địa điểm được vẽ là khoảng sân đồi có nhiều người qua lại và nhân vật xuất hiện là một nhóm đàn ông đang chơi trống và nhạc cụ gỗ, một người đội mũ giấy với dây giấy trên tay và đang chia chúng cho những người phụ nữ đi ngang qua trong khi đầu vẫn cúi xuống và một lưỡng ban (quý tộc) đang đứng ngắm nhìn quang cảnh này. Cái trống to là trống đánh khi dâng lễ lên Phật vào mỗi buổi sáng, tối. Cái trống này xuất hiện trong bức tranh cho thấy các nhà sư đang đánh trống để xin bố thí của những người qua đường. Các nhà sư có tất cả bốn

người, trong đó chỉ mình người đánh trống có tóc được cắt tía, người gõ mõ đội nón Tanggeon, còn người gõ công thì đội nón lá tre. Người đội phũ goggal- mũ thầy pháp vừa cúi đầu vừa cầm cái gì đó như là những mẩu giấy trên tay. Shin Yun Bok đã vẽ tình huống gì vậy? - Quan văn và nhà thực học hậu kỳ Joseon Yu Deuk-gong cho rằng đây là bức tranh tái hiện cảnh các nhà sư bị cấm ra vào kinh thành Hanyang đang vừa đánh trống vừa cho bùa để xin bố thí từ những người qua đường bên ngoài kinh thành. Vì thời đại Joseon không tin Phật giáo nên cuộc sống của chùa chiền cũng gặp nhiều khó khăn. Vì thế, những người đàn ông không xuất tục nhưng tin vào đạo Phật này đã phải đi hành khất để giúp đỡ nhà chùa.

3.2. Cảnh sinh hoạt của người Hàn Quốc thời Joseon

Ở Việt Nam, hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình là biểu tượng của làng quê. Hình ảnh này cũng xuất hiện nhiều trong thơ ca từ xa xưa. Hàn Quốc cũng vậy, không gian giếng nước, dòng sông hay bờ suối trở thành điểm gợi tình lý tưởng trong văn học và hội họa Hàn Quốc. Hai bức tranh *Tĩnh biên dạ thoại* và *Khê biên giai thoại* đã chứng minh cho nhận định này.



Tranh 4: *Tĩnh biên dạ thoại*

Tĩnh biên dạ thoại (Tranh 4) có ý nghĩa là “Cuộc hội thoại trong đêm bên bờ giếng”. Trong bức tranh này của Shin Yun



Tranh 5: *Khê biên giai thoại*

Bok, ta nhìn thấy hai người phụ nữ đang thì thầm nói chuyện bên bờ giếng vào đầu buổi tối khi trăng rằm lên. Nhìn trang

phục ăn mặc của hai người phụ nữ này, chúng ta có thể biết họ là người hầu trong gia đình quý tộc thời Joseon. Sau bức tường rào phía bên phải thành giếng, như định nghe lỏm hai người phụ nữ nói chuyện, một lưỡng ban³ đang đứng nhìn họ với ánh mắt gian xảo. Nội dung cuộc nói chuyện giữa hai người phụ nữ có vẻ rất nghiêm trọng. Người phụ nữ ngồi múc nước bằng gàu bên miệng giếng tỏ nét mặt nghiêm trọng trong khi tay không kéo gàu đựng nước lên; còn người phụ nữ đứng bên bờ giếng thì có nét mặt nặng nề trong lúc chống tay phải lên cằm. Không biết là người phụ nữ nào trong hai người nhưng dường như bức tranh cảnh bàn luận muốn lột tả sau khi một người nghe được điều gì đó từ quý tộc. Có thể nói đây là cảnh sinh hoạt đặc trưng thường thấy trong đời sống Hàn Quốc thời Joseon với xã hội phân chia địa vị xã hội rõ rệt.

Khê biên giai thoại (Tranh 5) với nghĩa Cuộc hội thoại đẹp bên bờ suối là bức tranh lấy bối cảnh tại bãi giặt quần áo bên bờ suối. Ở đó có một phụ nữ đang giặt đồ, một bà già đang giữ tấm vải trắng và một cô gái trẻ đang tết mái tóc ướt như vừa mới tắm gội xong. Cô gái trẻ để lộ bầu ngực dưới lớp áo jeogori, như thể mời gọi chàng thanh niên trẻ trung mảnh khảnh bên trái nhìn vào. Xem việc cậu thanh niên mang theo cung tên và mũi tên thì chắc chắn thuộc ban võ. Ánh mắt của thanh niên này cắm vào ngực cô gái trẻ. Giống như bờ giếng bãi giặt giữ cũng là một không gian gợi tình, nơi nam nữ tiếp xúc với nhau. Thông qua bức tranh này, chúng ta cũng có thể biết được trang phục quần áo thời Joseon khá “phóng khoáng”, đối lập với hệ tư tưởng cứng nhắc của một xã hội phong kiến phân tầng địa vị.

³ Giai cấp quý tộc thời Joseon.

4. Kết luận

Tuyển tập tranh phong cảnh Huệ Viên gồm 30 bức tranh chủ yếu vẽ về kỹ nữ và kẻ ăn chơi với chủ đề chính là cảnh phong lưu hưởng lạc của xã hội quý tộc Joseon thế kỷ 17, 18. Shin Yun Bok thông qua các tác phẩm này đã định hình phong cách hội họa nổi bật và riêng biệt của mình trên làng hội họa Joseon xưa và Hàn Quốc ngày nay. Chính nhờ những bức tranh tả thực sắc sảo của ông mà học giả và người xem hiện nay mới biết được rằng, trong xã hội Joseon hà khắc bởi các phép tắc Nho giáo nghiêm ngặt, vẫn có những nhu cầu giải trí và tình yêu mãnh liệt bùng cháy giữa nam giới và nữ giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 강미진 (2012), 조선 후기 풍속화의 특징에 관한 연구: 풍속화 속 남녀의 애정표현 중심으로, 홍익대학교 동양학과 석사논문 (Kang Mi Jin (2012), *Nghiên cứu đặc trưng tranh phong tục hậu kỳ Joseon: tập trung vào biểu hiện tình cảm nam nữ trong tranh phong tục, Luận văn thạc sỹ khoa Phương đông, Trường Đại học Hongik, Hàn Quốc*).
2. 박창희 (2016), 조선 후기 풍속화에 나타난 한국 전통춤 형태 연구, 경성대학교 석사논문 (Park Chang Hee (2016), *Nghiên cứu hình thức múa truyền thống Hàn Quốc xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon, Luận văn thạc sỹ Trường Đại học Kyung-sung, Hàn Quốc*).
3. 안휘준 (1998), 한국회화의 전통, 문예출판사 An Hwu Jun (1998), *Truyền thống hội họa Hàn Quốc*, Nxb. Văn nghệ, Hàn Quốc).
4. 원미영 (2018), 조선 후기 풍속화에 나타난 놀이의 생활문화적 고찰, 석사논문, 성신여자대학교 (Won Mi Yeong, *Khảo sát văn hoá sinh hoạt của trò chơi xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon, Luận văn thạc sỹ Trường Đại học nữ Sungsin, Hàn Quốc*).
5. 최종섭 (2014), 조선 후기 풍속화에 나타난 민중생활의 양상의 성격: 단원과 해원의 그림을 중심으로, 안동대학교 박사논문 (Choi Jong Seop (2014),

Biểu hiện và đặc trưng sinh hoạt của người dân xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon: giới hạn trong phạm vi tranh của Hyewon và Danwon, Luận văn tiến sĩ Trường ĐH. Andong).

Website:

www.culturecontent.com

www.doopedia.co.kr

<http://encykorea.aks.ac.kr>

Abstract

Korean people's livelihood and custom in the Late Joseon period through Shin Yun Bok (1758~?)'s genre painting

Korean studies in Vietnam has been approached in many different directions. Notwithstanding, the research through

painting is still new. Like other creative forms, Korean painting is also a type of cultural achievement created by the Korean people. Accordingly, it is not only an object for appreciating, but it is also a document expressing Korean culture. Genre painting, also called petit genre, depicts aspects of everyday life by portraying ordinary people engaged in common activities. Therefore, this study will examine some genre paintings of painter Shin Yun Bok (1758 ~ ?) in order to Korean people's daily life and custom in the Late Joseon period.

Key words: Korean people's daily life, Late Joseon period, Shin Yun Bok, genre painting

KHẢO SÁT CÁC DỊCH VỤ TIỆN ÍCH CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC TẠI HAI KHU ĐÔ THỊ: TRUNG HÒA NHÂN CHÍNH VÀ MỸ ĐÌNH MỄ TRÌ

Nguyễn Thủy Giang*

Tóm tắt

Trải qua gần 30 năm kể từ khi hai nước Hàn Quốc và Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, mối quan hệ giữa hai quốc gia đã có những bước phát triển vượt bậc. Một trong những kết quả quan trọng trong mối quan hệ này là các dòng di dân giữa Việt Nam và Hàn Quốc không ngừng tăng, làm hình thành cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam và ngược lại. Theo thống kê năm 2019 thì có khoảng 170.000 người Hàn Quốc sinh sống ở Việt Nam. Người Hàn Quốc ở Việt Nam, từ ban đầu chỉ là một nhóm người với số lượng khiêm tốn (vài chục người) cho tới nay (năm 2021) đạt con số lên đến hàng trăm ngàn người và đã để lại những dấu ấn nhất định trong đời sống kinh tế xã hội của Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng. Thông qua quá trình điền dã, khảo sát về sự dịch chuyển các cơ sở kinh doanh của cộng đồng người Hàn từ khu vực Trung Hòa Nhân Chính sang Mỹ Đình Mễ Trì, bài viết làm nổi bật về tính động của cộng đồng này.

Từ khóa: Trung Hòa Nhân Chính, Mỹ Đình Mễ Trì, người Hàn, nơi cư trú, ịch vụ tiện ích

MỞ ĐẦU

Kể từ khi mối quan hệ giữa hai quốc gia Hàn Quốc - Việt Nam chính thức được thiết lập vào tháng 12/1992, sự giao lưu qua lại của người dân giữa hai quốc gia ngày càng trở nên bền chặt theo thời gian. Nghiên cứu về người Hàn Quốc ở Việt Nam và người Việt Nam và Hàn Quốc là một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ở cả hai quốc gia. Cộng đồng người Hàn Quốc ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng ngày càng lớn mạnh và đã tạo ra những dấu ấn nhất định. Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung vào cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội, cụ thể là trong hai giai đoạn có sự biến động dịch chuyển không gian cư trú của họ từ khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính sang khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì. Phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng là phương pháp nghiên cứu lời kể (những lời kể qua hồi ức của nhân vật được phỏng vấn) kết hợp với điền dã dân tộc học để có thể thu thập được thông tin một cách chính xác và chân thực, làm rõ hơn về không gian cư trú của người Hàn Quốc ở Hà Nội kể từ sau năm 1992.

1. Sơ lược về tình hình cư trú của người Hàn Quốc ở Hà Nội

Xét về số lượng, chúng ta có thể thấy cộng đồng người Hàn Quốc là cộng đồng người nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất ở Việt Nam. Cụ thể, Báo cáo giám sát chuyên đề năm 2019 về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam từ năm 2013 đến nay” của Ủy ban Đối ngoại (thuộc Quốc hội Việt Nam) cho thấy số lượng người Hàn Quốc ở Việt

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nam là 180 ngàn người chiếm gần 37% tổng số người nước ngoài có thể tạm trú ở Việt Nam. Như vậy, trên bình diện quốc gia, người Hàn Quốc ở Việt Nam có số lượng lớn nhất. Đứng thứ hai là cộng đồng người Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản chiếm vị trí thứ ba, người Trung Quốc và Mỹ lần lượt chiếm vị trí thứ tư và thứ năm. Một câu hỏi đặt ra là, vậy trong khoảng thời gian gần 30 năm kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992) đến hiện tại (2021), cộng đồng này đã đánh dấu sự xuất hiện của họ tại những khu vực nào của Hà Nội? - Bằng phương pháp phỏng vấn sâu được tiến hành với hai người Hàn Quốc đã có hơn 20 năm sinh sống tại Hà Nội¹ tác giả đã có được những phác họa tổng thể về không gian cư trú của người Hàn Quốc ở Hà Nội.

Từ sau năm 1992 đến đầu năm 2000, người Hàn Quốc cư trú rải rác ở một số khu vực phía trung tâm Hà Nội (thuộc quận Hoàn Kiếm). Giai đoạn 1 - giai đoạn bắt đầu thiết lập quan hệ ngoại giao với những dấu mốc như từ năm 1992-1993, Đại sứ quán Hàn Quốc có địa chỉ ở số nhà 60 Nguyễn Du, sau đó năm 1994-1996, Đại sứ quán lại được chuyển tới số nhà 29 Nguyễn Đình Chiểu. Giai đoạn này, số lượng người Hàn Quốc tới Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn thưa thớt, dấu ấn về sự tồn tại của người Hàn Quốc ở Hà Nội chưa sâu sắc.

Giai đoạn 2 - từ đầu những năm 2000 đến 2006. Cụ thể là từ đầu những năm 2000, số lượng người Hàn Quốc ở Hà Nội chưa nhiều, chủ yếu thuộc nhóm những người tới Hà Nội theo diện phái cử, nhóm này tập trung ở chung cư cao cấp Daewoo², một bộ

phận khác, tìm đến Hà Nội vào giai đoạn nửa giữa những năm 2000 - thời điểm chung cư Trung Hòa Nhân Chính mới hoàn thiện và được đưa vào sử dụng. Vì thế một bộ phận người Hàn Quốc đã chọn sinh sống ở khu vực này do có mức chi phí thuê nhà phù hợp với điều kiện kinh tế.

Giai đoạn 3 - từ năm 2008 đến 2010 - là giai đoạn Hà Nội đánh dấu sự xuất hiện của khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì (quận Nam Từ Liêm). Sau một thời gian đưa vào sử dụng, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính bắt đầu có dấu hiệu cũ đi cùng với sự gia tăng về số lượng của người Hàn Quốc ở Hà Nội, thay vào đó, yêu cầu về một khu vực cư trú mới cho người Hàn Quốc bắt đầu được hình thành. Việc mở rộng các khu vực đô thị về phía Tây của thành phố Hà Nội có thể coi là đã thiết lập, tạo nên một khu vực sinh sống mới của người Hàn Quốc, trở thành điều kiện tiền đề cho việc dịch chuyển không gian cư trú của người Hàn Quốc ở Hà Nội. Cũng chính sự dịch chuyển này đã kéo theo vấn đề dịch chuyển của hàng loạt các dịch vụ hàng quán của người Hàn Quốc ở Hà Nội.

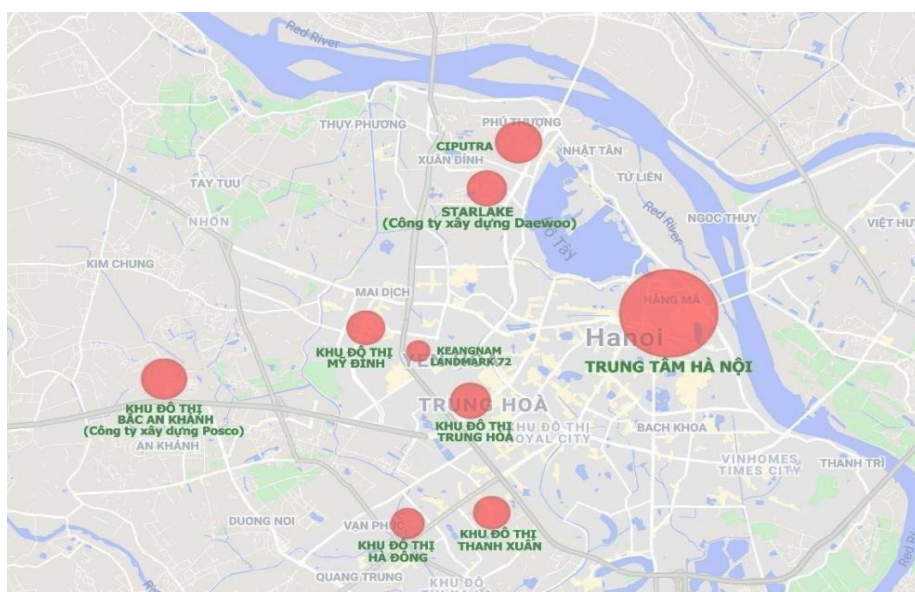
Giai đoạn 4 được tính từ năm 2010 trở đi. Đây là giai đoạn người Hàn Quốc sinh sống ở Hà Nội bắt đầu gia tăng với tốc độ nhanh chóng. Lý do bắt đầu từ việc tập đoàn Samsung Hàn Quốc xây dựng một nhà máy sản xuất điện thoại di động ở Việt Nam vào năm 2008. Đây chính là một cột mốc quan trọng, đặt nền tảng cho việc phát triển trụ sở của hàng loạt công ty Hàn Quốc khác tại Việt Nam. Nhà máy của Samsung tại Việt Nam mở rộng sản xuất các sản phẩm điện tử, điện lạnh theo những quy trình, tiêu chuẩn của công ty đề ra³. Cùng với sự xuất hiện của tập đoàn Samsung, hàng trăm công ty vệ tinh của Samsung cũng kéo theo vào thị trường

¹ Hai người Hàn Quốc tác giả tiến hành phỏng vấn sâu là một nhà báo (nam - 60 tuổi) và một người làm trong lĩnh vực kinh doanh tự do (nam - 75 tuổi). Qua những lần tiến hành phỏng vấn sâu, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu lời kể để có được phác họa chung nhất về các giai đoạn dịch chuyển không gian cư trú của người Hàn Quốc ở Hà Nội trong thời gian qua.

² Chung cư Daewoo nằm trong quần thể của khách sạn Daewoo - được biết đến là nơi tập trung sinh sống của người nước ngoài và chiếm phần đông là người Hàn Quốc.

³ <https://nhadautu.vn/dau-an-hon-mot-thap-ky-samsung-dau-tu-tai-viet-nam-bai-1-anh-ca-fdi-va-so-von-ky-luc-174-ty-usd-d44190.html>

sống ở nội đô bị giới hạn, cộng với việc một bộ phận người Hàn Quốc muốn sống ở khu vực ven đô để tránh ô nhiễm khói bụi trong khu vực đông dân cư đã hình thành một bộ phận người Hàn Quốc ở khu vực ven đô Hà Nội. Cụ thể, họ đã tìm đến các khu chung cư thuộc quận Hà Đông (chung cư Hyundai hill state, chung cư Booyoung, chung cư Vinhomes riverside hay xa hơn là chung cư Splendora thuộc huyện Hoài Đức, chung cư Ecopark – Văn Giang, Hưng Yên).



Ông Nguyễn Dũng Minh, Phó Tổng giám đốc Ecopark cho biết, những năm gần đây, Ecopark đón nhận làn sóng tăng đột biến của người Hàn đến sinh sống. Theo ông, họ thích sống ở Ecopark là bởi vì khu đô thị này như một thành phố thu nhỏ với đầy đủ tiện ích cao cấp, đồng thời lại sở hữu không gian xanh rộng lớn, không khí trong lành, giao thông thuận tiện và có cả sân golf tiêu chuẩn quốc tế... Đây là một lợi thế lớn so với các khu đô thị khác bởi người dân xứ Hàn Chi là một trong số những cộng đồng chơi golf nhất thế giới⁴.

Nội dung chính trong nghiên cứu của chúng tôi là khảo sát thực địa và tiến hành phỏng vấn sâu để làm rõ sự dịch chuyển của các hộ kinh doanh người Hàn Quốc, qua đó làm rõ hơn về đặc trưng của cộng đồng này. Quá trình điền dã được chúng tôi lựa chọn thực hiện tại hai khu đô thị đã và đang ghi dấu ấn của người Hàn Quốc ở Hà Nội. Đó là khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính (gắn với giai đoạn cư trú thứ 2) và Mỹ Đình Mễ Trì (gắn với giai đoạn cư trú thứ 3) là hai khu vực đã và đang rất gắn bó với cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội.

⁴ <https://ecopark.com.vn/no-ro-lan-song-nguoi-han-quoc-sinh-song-o-ven-do-nkr3215.html>

Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính:

Khu Trung Hòa Nhân Chính có quy mô 300 ngàn mét vuông, thuộc Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy và Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Khu đô thị này được khởi công vào năm 2003 và hoàn thiện vào năm 2006, bao gồm 17 tòa chung cư. Tại thời điểm đó, số lượng chung cư ở Hà Nội chưa nhiều nên các tòa chung cư thuộc khu vực này được biết đến là chung cư kiểu mẫu ở Hà Nội. Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính là một khu đô thị điển hình của Hà Nội, mang dáng dấp của các khu đô thị tại các nước phát triển, nằm ở phía Tây Nam Hà Nội, với tổng diện tích đất trên 30

ha. Cơ cấu quy hoạch khu Trung Hòa Nhân Chính quan tâm đặc biệt đến các tiềm năng về thương mại giao dịch, đồng thời sẽ trở thành khu dân cư hoàn chỉnh cho khoảng 15.000 người. Theo quy hoạch thành phố, Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính là một trong những trung tâm trọng yếu nhất của thành phố, nối liền khu công nghệ cao Hòa Lạc với các khu phố trung tâm của Thủ đô, có tầm quan trọng chiến lược về mặt kinh tế, xã hội và văn hóa. Tại thời điểm này, những người Hàn Quốc, kể cả người ở Hà Nội từ giai đoạn trước hay những người mới đến đây đều có thêm sự lựa chọn về không gian sinh sống.



Hình 2: Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính (Nguồn: Internet)

Khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì: Tiếp nối sự xuất hiện của khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, để đáp ứng nhu cầu cấp thiết về chỗ ở của người dân thủ đô, nhiều khu đô thị mới đã được xây dựng, trong đó khu đô thị Mỹ Đình-Mễ Trì được quyết định xây dựng vào tháng 2/2004 với tổng vốn đầu tư hơn 400 triệu USD trên diện tích 36ha. Khu đô thị Mỹ Đình-Mễ Trì mang phong cách kiến trúc kiểu Châu Âu, được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, bao gồm cả các công viên cây

xanh, khu vực cơ quan, công sở, trường học, nhà trẻ, khu vui chơi, giải trí, bể bơi, sân tennis.... Khu đô thị này có các sản phẩm đa dạng, phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau của khách hàng như khu dân cư, khu chung cư cao tầng, khu biệt thự cao cấp... Hơn nữa, nó còn được đánh giá cao bởi nằm ở một vị trí thuận lợi và là một điểm nhấn về kiến trúc đô thị, góp phần tạo cảnh quan đô thị cho khu vực Tây - Nam Hà Nội theo hướng hiện đại, văn minh.



Hình 3: Một góc khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì (Nguồn: Internet)

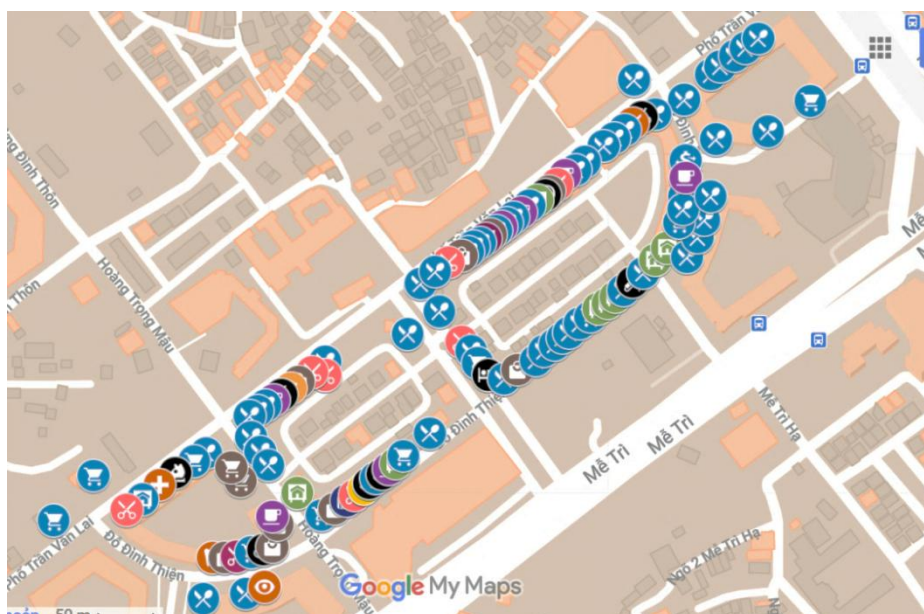
Thời điểm trước khi hai khu đô thị mới nêu trên ra đời, số lượng người Hàn Quốc đến Hà Nội chưa nhiều. Những người Hàn Quốc tới Hà Nội theo diện phái cử chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm, Hồ Tây và khu căn hộ cho thuê của Daeha Serviced Apartment⁵. (Khu căn hộ này là một trong 3 tòa nhà: Khách sạn Daewoo Hà Nội, khu văn phòng Daeha Bussiness Center và khu căn hộ cho thuê Daeha Serviced Apartment bên cạnh hồ Thủ Lệ, 360 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Thành phố Hà Nội, được xây dựng vào năm 1996). Số còn lại sống rải rác quanh khu vực đường Nguyễn Chí Thanh, Ngọc Khánh, Giảng Võ. Đến thời điểm nửa giữa những năm 2000, sau khi khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính ra đời, Hà Nội đã nhanh chóng được cải tạo, mở rộng với nhiều khu đô thị mới, tạo ra thêm nhiều cơ hội lựa chọn không gian sống hơn. Cũng vào thời điểm này, cùng với sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, nhu cầu đi lại, giao lưu nhân dân của người dân hai nước gặp bối cảnh thuận lợi hơn, càng trở nên nhiều và đa dạng hơn. Theo đó, khu đô thị mới kiểu mẫu Trung Hòa đã được đón nhận không chỉ bởi người Việt Nam mà còn cả bởi số đông người Hàn

Quốc. Nửa giữa những năm 2000, các hàng quán siêu thị sử dụng tiếng Hàn đã bắt đầu xuất hiện trên các con phố quanh khu đô thị như: Hoàng Ngân, Hoàng Đạo Thúy, Nguyễn Thị Định, Trần Duy Hưng...

Ở thời điểm hiện nay, năm 2021, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính sau gần 2 thập niên ra đời đã có sự xuống cấp nhất định, những hàng quán Hàn Quốc cũng không còn sầm uất như trước đây. Thay vì đó, ở khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì, dấu ấn của người Hàn Quốc lại trở nên rất rõ nét. Bằng phương pháp điền dã, chúng tôi đã khảo sát được số lượng các khu vực kinh doanh của người Hàn Quốc tại hai khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính và Mỹ Đình Mễ Trì để làm rõ những đặc điểm của người Hàn Quốc ở Hà Nội.

Quá trình khảo sát được chúng tôi tiến hành vào thời điểm tháng 2/2021. Cụ thể, chúng tôi đã trực tiếp khảo sát và thống kê số lượng các dịch vụ do người Hàn Quốc điều hành tại hai khu đô thị này, từ đó có sự so sánh về mật độ của chúng và đồng thời tìm hiểu về nguyên nhân tạo nên sự khác biệt (nếu có, nhiều hay ít) giữa hai khu vực với nhau. Chúng tôi đã ghi nhận được sự chênh lệch đáng kể về số lượng các dịch vụ kinh doanh giữa hai khu vực đô thị trong quá trình điền dã. Cụ thể có thể thấy một cách tổng quát thông qua hai hình ảnh mô tả sau.

⁵ Nội dung phỏng vấn sâu với nhà báo Lee (nam giới, 62 tuổi, đã sống ở Hà Nội từ năm 1996).

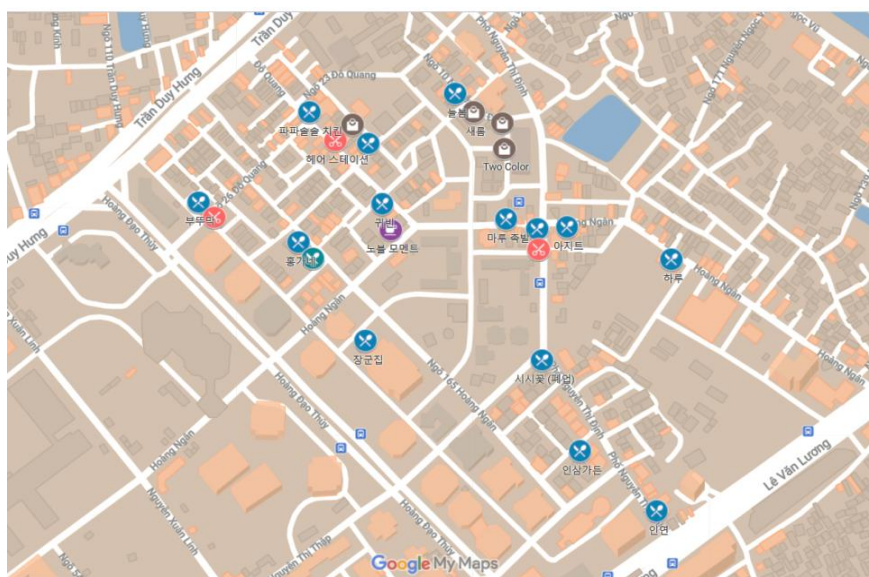


Hình 4: Sơ đồ thể hiện mật độ kinh doanh của người Hàn Quốc ở khu Mỹ Đình (Quận Nam Từ Liêm) tại thời điểm tháng 1/2021)

Nguồn: Tư liệu điền dã của tác giả (bản vẽ: Thủy Giang, Hak Bi)

Theo khảo sát của chúng tôi như ở Hình 4, tại khu vực Mỹ Đình có 117 doanh nghiệp Hàn Quốc kinh doanh với nhiều lĩnh vực, bao gồm: 51 nhà hàng, 9 văn phòng Bất động sản, 8 cửa hàng thời trang, 7 cơ sở làm đẹp, 7

quán cà phê, 6 siêu thị thực phẩm và 29 các cửa hàng dịch vụ tiện ích khác như cửa hàng tiện lợi, văn phòng phẩm, tạp hóa, quán karaoke, quán game...



Hình 5: Sơ đồ thể hiện mật độ kinh doanh của người Hàn Quốc ở khu Trung Hòa (Quận Cầu Giấy) tại thời điểm tháng 1/2021)

Nguồn: Tư liệu điền dã của tác giả (bản vẽ: Thủy Giang, Hak Bi)

Theo khảo sát của chúng tôi, như ở Hình 5, tại khu vực Trung Hòa có 25 doanh nghiệp Hàn Quốc kinh doanh các lĩnh vực bao gồm: 15 nhà hàng, 4 cửa hàng thời trang, 3 cơ sở làm đẹp, 2 siêu thị thực phẩm và 1 quán cà phê.

Như đã đề cập, nghiên cứu này là kết quả của quá trình điền dã dân tộc học kết hợp với phương pháp phỏng vấn sâu để khảo sát mức độ tập trung các dịch vụ tiện ích của người Hàn Quốc tại hai khu đô thị: Trung Hòa Nhân Chính và Mỹ Đình Mễ Trì. Kết quả nghiên cứu được chúng tôi hiện thực hóa bằng sơ đồ trên google map đi kèm với số liệu thống kê cụ thể về số lượng các dịch vụ tiện ích tại hai khu đô thị mới này. Số lượng các dịch vụ tiện ích ở khu đô thị Mỹ Đình gấp ba đến bốn lần khu vực Trung Hòa có thể coi là minh chứng thuyết phục, cho thấy cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội tập trung sinh sống ở Mỹ Đình với mật độ cư trú cao. Đây là quá trình dịch chuyển có tính chủ động trong việc lựa chọn không gian cư trú đầy đủ tiện ích, phù hợp với điều kiện của người Hàn Quốc ở Hà Nội.

Kết luận

Kết quả khảo sát các dịch vụ tiện ích do người Hàn Quốc điều hành tại hai khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính và Mỹ Đình Mễ Trì, đã cho thấy rõ tính dịch chuyển của cộng đồng này ở địa bàn Hà Nội. Nếu như nửa giữa những năm 2000, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính được biết đến như một làng Hàn Quốc giữa Hà Nội thì thời điểm hiện tại, các dịch vụ tiện ích của người Hàn Quốc đã giảm sút đi, thay vào đó, không gian mới ghi dấu sự xuất hiện của cộng đồng này đã chuyển hướng về khu đô thị Mỹ Đình Mễ Trì.

Thông qua sự dịch chuyển này, chúng ta có thể thấy cộng đồng này luôn có sự gắn kết phụ thuộc lẫn nhau và vì thế họ có xu

hướng sống co cụm, tập trung hơn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc cộng đồng người Hàn Quốc ở Hà Nội không hoặc chưa hòa nhập được với cư dân địa phương. Đặc biệt nhóm những người kinh doanh tự do vẫn luôn xác định đối tượng họ cung cấp dịch vụ là người trong nội bộ cộng đồng. Vì thế, các hộ kinh doanh của người Hàn Quốc luôn thực hiện các hoạt động kinh doanh tại khu vực sống có dấu ấn của người Hàn Quốc. Rõ ràng với sự dịch chuyển như thế này, trong tương lai cộng đồng người Hàn Quốc sẽ còn có những biến động nữa. Những biến động đó sẽ diễn ra như thế nào là một câu hỏi lớn rất khó dự đoán vì còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: chính sách với người nước ngoài của Việt Nam, quan hệ ngoại giao giữa hai nước, chiến lược đầu tư của Hàn Quốc ở Việt Nam hay sự hưng thịnh của các tập đoàn lớn của Hàn Quốc ở Việt Nam...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. <https://nhadautu.vn/dau-an-hon-mot-thap-ky-samsung-dau-tu-tai-viet-nam-bai-1-anh-ca-fdi-va-so-von-ky-luc-174-ty-usd-d44190.html>
2. <https://ecopark.com.vn/no-ro-lan-song-nguoi-han-quoc-sinh-song-o-ven-do-nkr3215.html>
3. Ủy ban Đối ngoại (thuộc Quốc Hội Việt Nam) (2019), *Việc thực hiện chính sách, pháp luật trong công tác quản lý người nước ngoài tại Việt Nam từ năm 2013 đến nay* (2019), Báo cáo giám sát chuyên đề năm 2019.
4. <https://hoatieu.vn/download/ban-do-quy-hoach-thanh-pho-ha-noi-158035> (Bản đồ quy hoạch thành phố Hà Nội đến năm 2030).
5. Bài viết đã tiến hành phỏng vấn sâu và thu thập tài liệu qua quá trình điền dã được tiến hành vào tháng 1/2021.

Abstract:

After nearly 30 years since Korea and Vietnam established the official diplomatic relationship, this relationship has made remarkable progress. One of the most important results is that the migration flows between Vietnam and Korea are constantly increasing, forming the Korean community in Vietnam and vice versa. According to statistics in 2019, there are about 170,000 Koreans that are living in Vietnam. In the past, there was only a group of Koreans in Vietnam with a very modest number (several dozen people). However, till now (as in

2021), this community has reached the number of hundreds of thousands of people. These Koreans have a specific imprint in the socio-economic life of Vietnam in general and of Hanoi in particular. Through fieldwork with surveying the movement of businesses of this community from Trung Hoa Nhan Chinh area to My Dinh Song Da area, the article has highlighted the dynamism of this community.

Keyword: Trung Hoa Nhan Chinh, My Dinh Song Da, place of residence, convenient services, Korean

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA HÀN QUỐC CẦN TRỞ THÀNH NHU CẦU BÊN TRONG CỦA VIỆT NAM: LÝ DO VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY

Trần Thị Thu Lương*

Tóm tắt

Trong gần 3 thập niên phát triển của quan hệ Hàn - Việt, nghiên cứu Văn Hóa Hàn Quốc nói riêng đã đạt được những thành tựu đáng trân trọng. Để thúc đẩy nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam tiếp tục phát triển vào chiều sâu, bài báo đã phân tích các lý do phía Việt nam cần xác định nhận thức: Nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc tại Việt nam không chỉ là nhu cầu bên ngoài từ phía Hàn quốc mà phải trở thành nhu cầu bên trong của phía Việt Nam và coi đó là động lực quan trọng để thúc đẩy nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam phát triển lên tầm cao chất lượng mới. Đồng thời bài báo cũng đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển nghiên cứu Văn hóa Hàn quốc tại việt nam ở giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa : Nghiên cứu văn hóa Hàn quốc tại Việt nam, nhu cầu bên trong của Việt nam

I. Đặt vấn đề

Với tốc độ phát triển nhanh chóng toàn diện và sâu sắc, quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã trở thành một hiện tượng hợp tác gây ấn tượng trên trường quốc tế của khu vực và thế giới. Song hành với quá trình hợp tác này là quá trình tiếp biến của văn hóa hai quốc gia. Do đó nhu cầu tìm hiểu, học tập, phổ biến văn hóa giữa hai bên đã tăng cao.

Tại Việt Nam nhu cầu này là cơ sở thực tiễn để Hàn Quốc học nói chung, nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc nói riêng sau 3 thập kỷ hợp tác đã phát triển mạnh mẽ, đạt được những thành tựu nghiên cứu đáng trân trọng và những tiềm năng phát triển đầy hy vọng¹.

Mặc dù vậy, vẫn cần phải thừa nhận rằng các nghiên cứu này chưa đạt đến độ chín trướng thành về chất lượng và độ sâu vững chắc của phát triển. *Điểm nổi bật của các sách công bố về nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam cho đến nay là các công trình nghiên cứu phần lớn tiếp cận đối tượng ở mức độ tổng quát chung, nhiều công trình còn lệ thuộc vào kết quả nghiên cứu của các công trình khác ở nước ngoài, nhất là của Hàn Quốc*²

Các rào cản không chỉ ở bề nổi của sự thiếu hụt đội ngũ nghiên cứu, hạn chế về tài

¹ Xem Kỳ yếu Hội thảo quốc tế *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, thành quả và phương hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 2015.

² Phạm Hồng Thái *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam - nhìn lại chặng đường 22 năm*, Kỳ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam, thành quả và phương hướng, Sdd trang 149.

* Đại học Quốc tế Hồng Bàng

chính hay các điều kiện vật chất hỗ trợ cho nghiên cứu mà còn nằm trong nhận thức, trong động cơ nghiên cứu của phía Việt Nam khi vẫn còn coi nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc là vấn đề của bên ngoài và do vậy chỉ trông chờ vào sự thúc đẩy từ phía Hàn Quốc. Sự thụ động, ỷ lại và chưa nhận thức đầy đủ tính cần thiết của công việc nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc như vậy theo chúng tôi là trở ngại rất đáng kể, khiến cho các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này ở giai đoạn tiếp theo dễ rơi vào bẫy chất lượng trung bình, làm lãng phí những nỗ lực thúc đẩy từ hai phía đồng thời khó có thể hỗ trợ hiệu quả cho quan hệ Việt - Hàn trong bối cảnh quốc tế phức tạp và đầy biến động hiện nay.

Từ nhận thức đó, bài viết của chúng tôi tập trung vào 2 nội dung:

① Phân tích các lý do để xác định nhận thức: Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc phải trở thành nhu cầu bên trong của phía Việt Nam và coi đó là động lực quan trọng để đưa nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam phát triển lên tầm cao chất lượng mới.

② Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển đó ở giai đoạn tiếp theo.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam cần trở thành nhu cầu bên trong của Việt Nam.

Từ vài thập niên gần đây, Hàn Quốc được xem là một trong những quốc gia sử dụng tốt nguồn lực văn hóa để phát huy sức mạnh mềm của mình trên quy mô toàn cầu. Không chỉ dựa vào sự thành công của tính lan tỏa của Hàn lưu, Hàn Quốc còn rất chú trọng đến việc thúc đẩy Hàn Quốc học và nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại các quốc gia ngoài Hàn Quốc và xem đó như là một bộ phận quan trọng của chiến lược gia tăng ảnh hưởng của Hàn Quốc trên toàn thế giới³.

Vì vậy, sẽ không cần có thêm phân tích về lý do Hàn Quốc thúc đẩy nghiên cứu Hàn Quốc học ở các quốc gia ngoài Hàn Quốc.

Đối với Việt Nam, thực tiễn hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa, xã hội với Hàn Quốc trong gần 3 thập niên qua đã khiến cho nhu cầu tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc trở nên phổ biến, theo đó các nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu này tại Việt Nam cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, qua thực trạng tình hình nghiên cứu có thể thấy, động lực nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc thôi thúc bởi nhu cầu phát triển của Việt Nam chưa được thể hiện rõ. Trước hết, các đề tài nghiên cứu tuy đã khá đa dạng nhưng tản mạn do hoàn toàn phụ thuộc vào tài trợ bên ngoài, thiếu một chiến lược nghiên cứu chung ở quy mô quốc gia từ phía Việt Nam cho các nghiên cứu này. Quan trọng hơn, các đề tài dự án sau khi nghiệm thu xong, hoặc thậm chí đã in thành sách xong là xem như vấn đề đã khép lại. Các kết quả nghiên cứu do vậy, đa số dừng lại ở kết quả nghiên cứu bước đầu. Rất ít đề tài có kế hoạch triển khai sâu hơn rộng hơn ở giai đoạn tiếp theo. Thực trạng đó cho thấy các nghiên cứu Hàn Quốc học nói chung, nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng tiềm ẩn nguy cơ rơi vào bẫy chất lượng trung bình, rất khó cho một sự phát triển đột phá ở giai đoạn tiếp theo. Do vậy việc xác định động lực nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc từ lợi ích của Việt Nam là công việc cần thiết phải thực hiện nếu muốn thúc đẩy các nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam đi vào chiều sâu hơn.

Đứng từ lợi ích của Việt Nam chúng ta có thể thấy, Việt Nam cần tăng cường nghiên cứu sâu sắc văn hóa Hàn Quốc vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, vì hiệu quả của việc học tập các kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc cho sự phát triển của Việt Nam.

Trong chiến lược hội nhập vươn ra thế giới, Hàn Quốc và Việt Nam đều nhận thấy

³ Xem Seol Ho Chul *Vai trò của Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam, thành quả và phương hướng*, Sđd trang 24-33

những lợi ích to lớn trong sự hợp tác với nhau. Về phía Việt Nam, hợp tác Hàn - Việt là cơ hội tốt để học hỏi từ một đối tác có nhiều nét tương đồng với Việt Nam hơn bất kỳ một đối tác nào khác. Cho đến đầu thế kỷ XX, cả hai quốc gia vẫn còn phải chịu đựng nỗi đau của họa mất nước, bị đế quốc thực dân thống trị bóc lột thậm tệ rồi sau đó lãnh thổ của cả hai đều bị chia cắt thành hai nửa đối đầu và bị hút vào hai cực của chiến tranh lạnh. Cho đến thập niên 50 của thế kỷ XX, cả hai đều ở vạch xuất phát của một nước nông nghiệp lạc hậu với những hậu quả nặng nề của sự thống trị thực dân cũng như sự tàn phá của chiến tranh.

Nhưng điều kỳ diệu là sau đó Hàn Quốc đã cất cánh, đã thực hiện được một sự nhảy vọt về chất trên tất cả các phương diện kinh tế, xã hội, văn hóa trong thời gian thần tốc chưa đầy 50 năm. Rõ ràng các kinh nghiệm thành công này là rất quý với Việt Nam bởi đây là một tấm gương gần gũi của một đối tác hợp tác chiến lược giàu thiện chí giúp đỡ Việt nam. Do vậy, với hợp tác Hàn - Việt, Việt Nam có mục tiêu quan trọng hơn ngoài các mục tiêu cụ thể định lượng được trong việc hợp tác với Hàn quốc như thu hút nguồn lực đầu tư kinh tế hay lợi nhuận của hợp tác thương mại. Đó là phải học hỏi, phải tiếp nhận được những kinh nghiệm quý giá về sự cất cánh của Hàn Quốc, vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh Việt Nam, để đưa được Việt Nam vào quỹ đạo rồng bay như Hàn quốc đã làm.

Cho đến nay, xét trên phương diện này thì hiệu quả hợp tác Hàn - Việt vẫn còn rất khiêm tốn. Trên thực tế, hiện đang có hàng ngàn doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư trải rộng trên toàn lãnh thổ Việt Nam, sử dụng hàng trăm ngàn kỹ sư và công nhân Việt Nam. Tuy nhiên việc chuyển giao công nghệ từ phía Hàn Quốc là còn rất khiêm tốn. Có thể nói rằng, tồn tại lớn nhất của quan hệ Việt - Hàn trong thời gian qua là Việt Nam

chưa học hỏi được các kinh nghiệm của Hàn Quốc để rút ngắn cách biệt về trình độ lực lượng sản xuất và tiếp thu phong cách quản lý công nghiệp hiện đại của Hàn Quốc. Việt Nam cũng chưa có thu hoạch đáng kể từ kinh nghiệm phát triển nông thôn rất hiệu quả của Hàn Quốc trong quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc cho phong trào nông thôn mới của Việt Nam.

Nguyên nhân của thực tế này có thể có nhiều nhưng chúng tôi cho rằng, một trong những nguyên nhân quan trọng đó là vì Việt Nam chưa có hiểu biết sâu sắc về đối tác, đặc biệt là văn hóa của họ.

Các mô hình kinh tế, các kinh nghiệm quản lý của Hàn Quốc đương nhiên là cái cần tìm hiểu đầu tiên. Tuy nhiên thành công của Hàn quốc không chỉ nằm ở mô hình hay chính sách- điều dễ nhận thấy mà còn nằm trong con người. “Hộp đen” bí ẩn của sự nhảy vọt thần tốc và kỳ diệu của Hàn quốc nằm ngay trong văn hóa của họ. Hay nói khác đi, văn hóa Hàn quốc đã tham gia tích cực vào sự kiến tạo kỳ tích sông Hán của Hàn Quốc.

Chính bản thân người Hàn là tấm gương học hỏi văn hóa cùng với học hỏi kinh tế. Khi còn ở thời kỳ đói nghèo người Hàn có đã cố gắng phi thường, sôi sục học Nhật Bản để phát triển. Trong quá trình đó người Hàn rất chú trọng tìm hiểu văn hóa Nhật Bản. Các nghiên cứu Nhật Bản học của người Hàn rất sâu sắc đặc biệt là vấn đề *giải Hoa hóa* - điều mà người Nhật sớm thực hiện từ thời Minh Trị Duy Tân. Từ cơ sở học hỏi văn hóa đó ,người Hàn đã tiếp nhận không chỉ các kiến thức khoa học của Nhật mà còn khoa học kỹ thuật phương Tây, tư duy kinh tế của Mỹ để làm nên kỳ tích phát triển kinh tế ở Hàn Quốc.

Như vậy việc hiểu sâu sắc văn hóa Hàn Quốc để có thể nắm được các kinh nghiệm thành công của người Hàn là một logic đúng mà có thể chúng ta đã xem nhẹ. Cũng chính

vì thế các nghiên cứu văn hóa Hàn ở Việt Nam không nên chỉ dừng ở mức độ nghiên cứu bước đầu mà cần phải đi sâu hiểu rõ để vận dụng được cho sự phát triển của Việt Nam trên thế giới.

Thứ hai, vì sự phát triển của văn hóa Việt Nam trong tiếp biến văn hóa Việt - Hàn

Sự tiếp nhận qua tiếp xúc là quy luật tồn tại và phát triển của văn hóa nhưng yếu tố quyết định để sự tiếp nhận đó trở thành nguy cơ bị xâm lăng văn hóa hay là cơ hội để làm giàu thêm văn hóa thì lại phụ thuộc vào việc chủ nhân văn hóa đó có đủ hiểu biết về văn hóa đang tiếp nhận, lựa chọn đúng các yếu tố tiếp thu phù hợp và dùng nội lực văn hóa để biến các yếu tố ngoại sinh đó thành yếu tố nội sinh hay không.

Trong gần 3 thập niên giao lưu vừa qua, văn hóa Hàn đã có ảnh hưởng khá mạnh ở Việt Nam. Với Việt Nam, Hàn lưu đã phát triển ở cấp độ trưởng thành.⁴ Vì vậy các nghiên cứu sâu sắc về văn hóa Hàn tại Việt Nam sẽ đảm bảo cho việc lựa chọn được các yếu tố tiếp nhận phù hợp, giúp sự tiếp biến văn hóa Hàn - Việt trở nên lành mạnh, loại bỏ các hệ quả tiêu cực do tiếp nhận tự phát hay bất chước mù quáng, đặc biệt là với giới trẻ Việt Nam. Ngoài ra, bề dày văn hóa hàng ngàn năm và các thành tựu văn hóa đa dạng, đặc sắc khiến văn hóa Việt hoàn toàn có đủ phẩm chất để tỏa sáng ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu, nhất là hiện nay khi vị thế của Việt Nam đang được nâng cao trên trường quốc tế. Việc học hỏi vận dụng được bài học thành công của Hàn lưu để phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt nên được xem là một động lực nữa cho việc nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam.

⁴ Hàn lưu đã được các nhà nghiên cứu Hàn Quốc phân thành 5 cấp độ tiếp nhận ở các quốc gia trên thế giới 1) Chưa du nhập 2) Du nhập 3) Nhận biết 4) Phát triển 5) Trưởng thành. Hàn lưu du nhập vào Việt Nam muộn hơn Trung Quốc và Nhật Bản nhưng lại phát triển nhanh chóng đạt đến cấp độ 5.

Đương nhiên các tri thức sâu sắc về văn hóa Hàn Quốc có thể đã rất phong phú trong các công trình nghiên cứu của người Hàn hoặc các học giả nước ngoài khác. Nhưng việc học hỏi kinh nghiệm Hàn Quốc của Việt Nam không chỉ là vấn đề tri thức về văn hóa Hàn mà còn ở chỗ có sự thấu hiểu, sự cảm nhận văn hóa Hàn qua phong cách tư duy của người Việt. Điều này sẽ rất khó khăn nếu không có sự tham gia nghiên cứu và truyền bá của học giả Việt. Một mặt do các công trình nghiên cứu văn hóa hay các giáo trình giảng dạy văn hóa của người Hàn thường viết bằng tiếng Hàn nên chúng khó có thể có được mật độ và tốc độ tiếp cận với người Việt như các công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam. Mặt khác, văn hóa Hàn qua nghiên cứu và so sánh với văn hóa Việt của các học giả Việt sẽ có lối tư duy, lối diễn đạt gần gũi với đối tượng tại Việt Nam hơn, vì vậy dễ tiếp nhận hơn.

2. Một số giải pháp đề xuất để thúc đẩy sự phát triển nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam

Trong gần 3 thập niên qua, nghiên cứu về Hàn Quốc nói chung, nghiên cứu về văn hóa Hàn Quốc nói riêng đã có những bước đi căn bản và đạt được những thành tựu đáng trân trọng. Tuy nhiên, Hàn Quốc học Việt Nam hiện đang phải giải bài toán khó giữa việc phải tập trung nguồn kinh phí lớn trong khoảng thời gian tương đối lâu dài để xây dựng một đội ngũ nghiên cứu đủ tầm, tạo được các công trình nghiên cứu có chất lượng cao có đóng góp thực sự về học thuật (công việc 1) với việc phải phổ cập tiếng Hàn đáp ứng yêu cầu của xã hội (công việc 2). Trên thực tế công việc 2 đã và đang thúc bách phải đào tạo nhân lực để đáp ứng⁵ nên

⁵ Ngày.09-02 năm 2021 Bộ giáo dục đào tạo Việt Nam đã ban hành quyết định số 712/QĐ - BGĐT ban hành chương trình Giáo dục phổ thông môn tiếng Hàn và tiếng Đức- Ngoại ngữ 1 hệ 10 năm thí điểm.

công việc 1 chưa thể ưu tiên để đạt đến kết quả mong đợi.

Ngoài lý do khách quan đó thì việc chưa nhận thức thấu đáo về tầm quan trọng của việc Việt Nam phải chủ động nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc cho chính quyền lợi và sự phát triển của Việt Nam khiến cho việc tập hợp, tổ chức đội ngũ nghiên cứu chưa được phía Việt Nam chú tâm thực hiện. Đồng thời cũng chưa coi đó là một công việc quan trọng của nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam.

Hầu hết các nghiên cứu của Hàn Quốc học Việt Nam đều phụ thuộc vào hướng tài trợ của Hàn Quốc, thiếu sự phối hợp liên ngành, thiếu sự gắn kết lực lượng nghiên cứu cũng như thiếu sự chia sẻ kết quả nghiên cứu. Tính tự phát đã lấn át như vậy là vì Việt Nam chưa có cơ quan tập hợp lực lượng nghiên cứu, định ra chiến lược nghiên cứu và lập kế hoạch bồi dưỡng đào tạo đội ngũ nghiên cứu kế thừa. Thực trạng này nếu không được khắc phục, nghiên cứu Hàn Quốc nói chung, nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc nói riêng của Việt nam sẽ dễ rơi vào bẫy chất lượng trung bình, không vượt qua được cấp độ quá độ (bước đầu), tiềm ẩn nguy cơ thiếu bền vững.

Trên cơ sở các điều kiện hiện có, hướng tới việc khắc phục tồn tại, chúng tôi muốn đề xuất một số định hướng có tính giải pháp cho việc phát triển nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc trong hiện tại và tương lai như sau:

2.1. Việt Nam nên phối hợp với Hàn Quốc thành lập một Hội đồng liên ngành nghiên cứu Hàn Quốc học cấp quốc gia tại Việt Nam⁶

Hội đồng này tập hợp và thu hút các chuyên gia nghiên cứu Hàn Quốc học hàng đầu của Việt Nam theo tiêu chí khách quan (thể hiện qua năng lực nghiên cứu và uy tín

nghiên cứu) đồng thời có sự tham gia cộng tác của các chuyên gia Hàn Quốc học của Hàn Quốc.

Hội đồng sẽ vạch chiến lược phát triển nghiên cứu Hàn Quốc học (trong đó có văn hóa Hàn Quốc) tại Việt Nam theo từng giai đoạn, qua một hệ thống các hướng nghiên cứu và đề tài nghiên cứu mang tính khoa học, liên ngành và thực tiễn cao. Chiến lược này nên có sự đồng thuận của Viện Hàn lâm nghiên cứu Hàn Quốc (AKS) của Hàn Quốc.

Theo đó kinh phí nghiên cứu sẽ được xem xét phù hợp, phân bổ hợp lý cho các đăng ký thực hiện qua một Hội đồng xét duyệt đề tài. Sự lãnh đạo có tính nhạc trưởng của Hội đồng liên ngành cấp quốc gia Hàn Quốc học của Việt nam sẽ đảm bảo tính chủ động, tính hệ thống, tính khoa học cho các nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, Đồng thời qua đó tận dụng tốt nhất sự hỗ trợ về chuyên môn và tài chính của phía Hàn Quốc cho các nghiên cứu Hàn Quốc cũng như đào tạo đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam.

Chúng ta biết rằng sự bền vững của nghiên cứu đặt vào yếu tố con người, vào sự phát triển nối tiếp của đội ngũ nghiên cứu. Do đặc thù của quan hệ Việt - Hàn mà tại Việt Nam trước 1992, tiếng Hàn chưa được phổ biến. Thế hệ 1 của Hàn Quốc học Việt Nam hiện nay (có độ tuổi từ 50 đến 70) thường là các chuyên gia ở các ngành khoa học xã hội nhân văn như lịch sử, văn học, ngôn ngữ, triết học, xã hội học, văn hóa học, v.v.. chuyển qua. Thế hệ này tuy có kinh nghiệm nghiên cứu nhưng lại không thể sử dụng thành thạo Hàn ngữ để khai thác tài liệu trực tiếp. Việc phải nghiên cứu gián tiếp qua các tài liệu dịch thuật, cũng như thiếu điều kiện để thảo luận được trực tiếp với các nhà nghiên cứu Hàn Quốc là trở ngại chủ yếu cho các nghiên cứu chuyên sâu của thế hệ này.

⁶ Hội đồng liên ngành nghiên cứu Nhật Bản học của Việt Nam đã được thành lập từ 1990.

Thế hệ 2 (có độ tuổi từ 30 đến 50) đa số được đào tạo bài bản về tiếng Hàn vì vậy có thể giảng dạy bằng tiếng Hàn và giao tiếp trực tiếp với người Hàn. Nhưng thế hệ này vừa thiếu kinh nghiệm nghiên cứu (do không được đào tạo theo định hướng nghiên cứu) vừa thiếu thời gian (do phải dạy tiếng Hàn hoặc biên phiên dịch) quá tải đáp ứng nhu cầu thực tế vì nguồn lực nói tiếng Hàn không phát triển kịp theo tốc độ quan hệ Việt - Hàn. Vì vậy, cho đến nay các thành tựu nghiên cứu Hàn Quốc học nói chung, văn hóa Hàn Quốc nói riêng tại Việt Nam chủ yếu là thành quả của thế hệ 1. Đội ngũ nghiên cứu kế thừa vẫn chưa được đào tạo một cách chiến lược và hiệu quả.

Để khắc phục tình trạng này, cần phải coi việc đào tạo đội ngũ nghiên cứu kế cận là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển Hàn Quốc học Việt Nam. Đội ngũ kế cận này phải là các chuyên gia sử dụng thành thạo Hàn ngữ, thông hiểu các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa của Hàn Quốc, có khả năng nghiên cứu độc lập và tâm huyết với nghiên cứu Hàn quốc.

Việc đào tạo đội ngũ kế cận phải được đặt vào chiến lược và nên được thực hiện làm nhiều bước để phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam, đồng thời cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

Theo chúng tôi có thể thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1

- Tập hợp, hỗ trợ nghiên cứu cho thế hệ 1, định hướng đào tạo bài bản cho thế hệ 2. Các đề tài thực hiện phải gắn với nhiệm vụ đào tạo đội ngũ, ưu tiên các nghiên cứu có sự kết hợp thế hệ 1 và thế hệ 2.

- Kết nối học giả nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam với các học giả nghiên cứu Hàn Quốc học tại Hàn Quốc. Ưu tiên cho các đề tài có sự hợp tác của học giả 2 bên.

- Hỗ trợ kinh phí phát triển tạp chí Hàn Quốc hiện có, Tăng cường chất lượng tạp chí bằng cách kết nối với các tạp chí nghiên cứu Hàn Quốc và văn hóa Hàn Quốc tại Việt nam với các tạp chí ở Hàn Quốc theo sáng kiến kết nghĩa với nhau, phản biện và đăng bài của nhau. Tổ chức các thảo luận, tranh luận giữa các tác giả có bài đăng trên tạp chí này để tăng chất lượng chuyên môn cho đội ngũ nghiên cứu 2 bên.

Bước 2

Đào tạo căn bản cho thế hệ 2 và các thế hệ tiếp theo.

Các đơn vị nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam phải có chiến lược đào tạo đội ngũ kế cận. Bộ Khoa học công nghệ Việt Nam cần ra quy định về việc bắt buộc phải có đào tạo đội ngũ kế cận, xem đó như điều kiện tồn tại của cơ quan nghiên cứu nói chung và nghiên cứu Hàn Quốc học nói riêng. Theo kế hoạch phát triển đội ngũ hàng năm, các đơn vị nghiên cứu căn cứ theo tiêu chí cán bộ nghiên cứu đã được xác định chọn lọc và giới thiệu các ứng cử viên được gửi đi đào tạo nghiên cứu theo kinh phí khoa học công nghệ của Việt Nam và nguồn kinh phí tài trợ của Hàn Quốc.

Hội đồng liên ngành Hàn Quốc học của Việt Nam sẽ là đầu mối để mở rộng, phát triển các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu Hàn - Việt. Các nhà nghiên cứu Việt Nam cần tận dụng sự hỗ trợ chuyên môn sâu của các nhà nghiên cứu Hàn Quốc để nâng cao năng lực nghiên cứu của mình.

Cuối cùng, chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề định hướng nghiên cứu cho nghiên cứu Hàn Quốc học trong đó có nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam nên có định hướng khác với nghiên cứu Hàn Quốc học của Hàn Quốc hay của các quốc gia khác. Một trong những định hướng tạo ra sự khác biệt này là nghiên cứu Hàn Quốc học Việt

Nam gắn với Việt Nam học. Các nghiên cứu so sánh (comparative studies) theo phương pháp tiếp cận liên ngành (Interdisciplinary) và khu vực học (Area studies) cho các nghiên cứu so sánh Hàn - Việt, đặt trong bối cảnh quan hệ với các quốc gia Đông Á hay Đông Nam Á nên được khuyến khích nghiên cứu.

Định hướng nghiên cứu này khiến Hàn Quốc học Việt Nam gắn với các vấn đề của Việt Nam, tăng tính thực tiễn và tăng động lực nghiên cứu bên trong cho các nghiên cứu Việt Nam. Nhờ đó cũng mở rộng hơn nguồn lực tài trợ cho các nghiên cứu này từ phía Việt Nam hay các đối tác khác trong khu vực có liên quan, góp phần tăng tính chủ động về nguồn lực, san sẻ trách nhiệm với phía Hàn Quốc trong việc thúc đẩy nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam.

Chặng đường gần 30 năm phát triển của quan hệ Hàn - Việt tuy chưa thật quá dài nhưng với tốc độ phát triển của lịch sử thời hiện đại thì cũng đã đủ để khép lại thời kỳ quá độ. Bên cạnh những thành tựu to lớn của hợp tác Hàn - Việt trên nhiều phương diện thì vẫn tồn tại một vấn đề quan trọng cần được khắc phục đó là việc học tập những kinh nghiệm quý giá của Hàn Quốc cho sự phát triển của Việt Nam. Điều đó dường như vẫn chỉ ở dạng tiềm năng. Hàn Quốc và Việt Nam có các cơ sở về quyền lợi chiến lược để gắn bó với nhau trong mối quan hệ song phương, hai bên đều có lợi và văn hóa của hai quốc gia luôn song hành với quá trình hợp tác này. Vì vậy, việc nghiên cứu văn hóa

của nhau để hỗ trợ hiệu quả cho hợp tác là vấn đề đã và sẽ tiếp tục cần làm. Trong đó phía Việt Nam, vì quyền lợi của chính mình cần phải tăng cường nhận thức tự giác thúc đẩy nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam. Động lực này sẽ giúp các nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam mang tính chủ động hơn, sâu sắc hơn và do đó có thể phát triển bền vững hơn./.

Abstract

Research Related to Korean Culture Should Become an Internal Need of Vietnam – Reasons and Solutions.

In nearly 3 decades of development of Korean-Vietnamese relations, Korean culture research has gained respectful achievements. To promote the study of Korean Culture in Vietnam to continue to develop in depth, the article has analyzed the reasons for the Vietnamese side to determine perceptions: Researching Korean culture in Vietnam is not just the external demand from the Korean side, which must become the internal demand of the Vietnamese side, considers it an important driving force to promote Korean Cultural research in Vietnam to develop to new heights of quality. At the same time, the article proposes a number of solutions to promote the development of Korean culture research in Vietnam in the next period.

Keywords: Korean culture research in Vietnam, Vietnam's internal needs

MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG VỀ ĂM THỰC VÙNG MIỀN Ở HÀN QUỐC THÔNG QUA TỤC NGŨ

Nguyễn Thị Nga*

Tóm tắt

Thức ăn đáp ứng nhu cầu tất yếu và cơ bản nhất để duy trì cuộc sống của con người nên nó giữ vai trò mật thiết đối với sự phát triển của nhân loại, từ đời sống cá nhân đến đời sống văn hóa, xã hội. Và thông qua ẩm thực của một dân tộc, chúng ta có thể tìm hiểu và biết được nhiều nét văn hóa đặc trưng của dân tộc đó. Văn hóa ẩm thực của một dân tộc được hình thành chủ yếu dựa trên những điều kiện tự nhiên của khu vực nơi mà dân tộc đó sinh sống, bên cạnh đó từ ảnh hưởng của môi trường xã hội mà văn hóa ẩm thực sẽ có sự phát triển và thay đổi. Hàn Quốc là bán đảo nằm ở vị trí nhô ra ở phía đông Châu Á, có sự thay đổi bốn mùa của khí hậu một cách rõ rệt, và cũng có sự khác nhau về khí hậu theo vùng miền vì vậy mà thực phẩm của nơi đây được hình thành một cách tự nhiên theo đặc trưng của từng vùng.

Từ khóa: Ẩm thực Hàn Quốc, tục ngữ, ẩm thực vùng miền.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ẩm thực hay nói cách khác là ăn và uống, vốn dĩ là chuyện diễn ra thân thuộc hàng ngày, rất gần gũi và cũng rất đời thường. Nhưng ở mỗi thời đại khác nhau thì vấn đề ăn uống lại được nhìn nhận theo cách khác nhau. Ẩm thực đã không còn đơn thuần là giá trị vật chất, mà xa hơn chính là yếu tố văn hóa tinh thần. Tìm hiểu về ẩm thực của một đất nước chính là cách đơn giản nhất để có thể hiểu thêm về lịch sử và con người của đất nước ấy.

Tục ngữ giữ vai trò quan trọng và cũng là nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Thông qua tục ngữ có thể hiểu được những đặc trưng về phong tục, tập quán, những nét văn hóa độc đáo của một dân tộc. Tác giả Kim Seo Yon đưa ra quan niệm “Tục ngữ là thể loại văn hóa ngắn nhất được tổ tiên lưu truyền lại từ xưa”¹, ý nghĩa hàm chứa những lời giáo huấn sâu sắc mà gần gũi với sinh hoạt hàng ngày của con người được tích lũy trong khoảng thời gian rất dài. Thông qua tục ngữ cũng có thể hiểu được suy nghĩ, lối sống và cách tư duy của các thế hệ trước. Nét ẩm thực đặc trưng của vùng nếu được gắn với một số câu tục ngữ liên quan sẽ giúp cho người đọc dễ tiếp cận và dễ nhớ hơn.

2. ĐẶC TRƯNG ẨM THỰC THEO VÙNG MIỀN Ở HÀN QUỐC THÔNG QUA TỤC NGŨ

* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

¹ Kim Seo Yon, “속담, 사자성어, 관용어사전” (Tủ điển tục ngữ, thành ngữ 4 chữ, cụm từ), Nxb Văn học, 2004.

2.1. Đặc trưng về điều kiện tự nhiên

Hàn Quốc là một vùng đất trải dài từ Bắc xuống Nam, chính vì sự trải dài trên nhiều vĩ độ như thế, cộng thêm sự khác biệt về địa hình, thổ nhưỡng đã làm cho mỗi vùng miền ở Hàn Quốc có những loại sản vật riêng biệt, khác với những vùng miền khác. Từ đó, mỗi vùng miền đã cho

ra đời những món ăn đặc sản đậm đà bản sắc của vùng miền đó. Món ăn của mỗi vùng miền khác nhau từ nguyên liệu chế biến, phương thức chế biến cũng như cách sử dụng gia vị đã tạo nên nét đặc trưng riêng biệt mà chỉ có món ăn ở vùng miền đó mới có.



Hình 1. Bản đồ 8 tỉnh của Joseon.

(Nguồn: <https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/thumb/d/de/Korea-8provinces-en.png/640px-Korea-8provinces-en.png>)

Bán đảo Triều Tiên hiện nay tuy bị chia thành hai quốc gia Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc nhưng hơn 100 năm về trước, trước khi bị Nhật Bản chiếm đóng và sau đó là Mỹ và Liên Xô cùng nhau cai quản quân sự thì bán đảo Triều Tiên chính là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Vào triều đại Joseon, cả bán đảo Triều Tiên được chia thành 8 tỉnh bao gồm tỉnh Hamgyeong do (함경도), Pyeongan do (평안도), Hwanghae do (황해도); Gyeonggi do (경기도), Gangwon do (강원도), Chungcheong do (충청도); Jeolla do (전라도), Gyeongsang do (경상도). Vào thời ấy, phương tiện giao thông chưa phát triển nên phạm vi phân phối sản vật ở các địa phương diễn ra khá hạn hẹp. Vì thế ở mỗi vùng đều có những món ăn vừa độc đáo, vừa riêng biệt. Dần dần, khi công nghiệp và giao thông phát triển, việc giao lưu con người và giao thương hàng hóa giữa các địa phương trở nên mật thiết hơn thì sản vật ở mỗi địa phương đều được truyền bá khắp toàn quốc cũng như kỹ thuật chế biến món ăn cũng được phổ biến rộng rãi hơn [Han Bok Jin 1989: 62].

2.2. Đặc trưng trong chế biến món ăn của từng vùng

Hai khác biệt cơ bản của các món ăn ở mỗi vùng miền là khác biệt về nguyên liệu chế biến và khác biệt về vị. Về nguyên liệu, có sự khác biệt trong món chính (*com*) lẫn món phụ và sự khác biệt này do địa hình tạo nên. Ở miền Bắc, địa hình chủ yếu là đồi núi nên người dân làm rẫy, trồng các loại ngũ cốc như ngô, kê, cao lương còn ở miền Trung và miền Nam, những vùng đất giáp với biển Tây do địa hình đồng bằng phù sa nên đa số trồng lúa nước. Chính vì thế, người dân ở miền Bắc sử dụng cơm ngũ cốc như món chính trong bữa cơm

thường ngày còn ở miền Nam thì ăn cơm gạo hoặc cơm lúa mạch. Món ăn phụ tiêu biểu trong bữa cơm thường ngày của người Hàn Quốc là thịt và rau. Ở những vùng núi sâu, do khí hậu khắc nghiệt và địa hình không thuận lợi nên việc trồng rau củ và nuôi gia súc, thủy hải sản gặp không ít khó khăn. Vì thế, người dân sống ở các vùng núi cao có xu hướng ăn nhiều các loại cá khô hoặc mắm cá vì dễ bảo quản và để được lâu. Ngược lại, ở những vùng ven biển, do có đầy đủ điều kiện thuận lợi để đánh bắt hải sản nên các loại cá, nghêu, sò, tảo biển tươi sống được sử dụng nhiều trong chế biến. Ở mỗi vùng miền đều có cách nêm nếm vị thức ăn khác nhau và điều này cũng có mối quan hệ mật thiết với khí hậu đặc trưng của vùng đó. Miền Bắc có mùa hè dài và mùa đông ngắn nên vị của thức ăn sẽ nhạt và ít cay hơn so với miền Nam. Ngược lại, càng về phía Nam vị của thức ăn càng nồng hơn, vị cay gắt hơn và sử dụng nhiều gia vị và mắm. Ngày xưa, các món ăn đặc trưng, nổi tiếng ngon cũng đều được biết đến theo từng khu vực phía Nam và Bắc của Seoul “남촌은 술이고 북촌은 떡이다” (Khu vực làng phía Nam Seoul là rượu, khu vực làng phía Bắc là bánh tteok).

2.3. Ẩm thực đặc trưng của từng vùng

Do bài viết này chỉ giới hạn trong phạm vi ẩm thực của Hàn Quốc nên tác giả sẽ tập trung so sánh đặc trưng ẩm thực của 5 tỉnh cũ của triều đại Joseon hiện do Hàn Quốc quản lý cùng với ẩm thực của thủ đô Seoul và Jeju do².

² Trước đây tỉnh Jeju thuộc tỉnh Jeol-la nhưng từ năm 1946 được tách ra thành một tỉnh riêng. Hiện nay, Jeju là tỉnh tự trị duy nhất ở Hàn Quốc.

Bảng 1. Đặc trưng và món ăn tiêu biểu của ẩm thực các vùng.

Tỉnh/thành phố	Đặc trưng	Món ăn tiêu biểu
Thủ đô Seoul	- Không trồng được nhiều nguyên liệu nhưng tập hợp được nhiều nguyên liệu từ các địa phương khác. - Vị vừa phải, không mặn cũng không cay. - Vì từng là vùng đất kinh kỳ, nhiều quý tộc sinh sống nên cách thức ăn uống cầu kỳ và xem trọng hình thức, lễ nghi ăn uống. - Ẩm thực cung đình phát triển và những món ăn giống món ăn cung đình cũng đa dạng.	- Canh bò hầm xương - Canh thịt cầy - Lẩu thập cẩm - Canh bánh gạo - Kimchi tương (<i>muối bằng nước tương</i>) - Khô bò
Tỉnh Gyeonggi	- Phát triển cân bằng nông nghiệp trồng lúa nước và trồng ngũ cốc. Ở vùng ven biển có thể đánh bắt thủy hải sản và ở vùng núi cao có thể trồng được rau. - Không có nhiều món ăn đặc trưng. - Vị của thức ăn là vị trung bình, không đậm cũng không nhạt. Gia vị được nêm ướp khá nồng. - Tiếp giáp với tỉnh Chung-cheong, Hwang-hae, Gang-won nên món ăn có điểm tương đồng và tên gọi cũng tương tự. - Bữa chính thường ăn cơm ngũ cốc. Do thành phố Gae-seong (<i>Khai Thành</i>) từng là kinh đô cũ triều đại Goryeo nên tay nghề nấu ăn còn được truyền lại và món ăn cũng đa dạng về chủng loại và hoa mỹ.	- Canh nghêu Thập cẩm hầm Gae seong (<i>thịt heo, củ cải trắng, hạt dẻ, táo Tàu, bạch quả</i>) - Canh gà sủi cảo Gaeseong (<i>thịt bò, thịt heo, thịt gà, đậu hũ, kim chi củ cải</i>) - Bánh tương - Kimchi kim châm
Tỉnh Gangwon	Địa hình chia làm vùng núi và vùng ven biển nên sản vật khác nhau. Vùng núi trồng nhiều các loại ngũ cốc và rau củ hơn gạo nên có nhiều các loại ngũ cốc, hoặc khoai tây. Những loại rau củ dại mọc trên núi như quả dầu, quả sồi, rễ cây dong trước đây là thực phẩm cứu đói nhưng hiện nay được sử dụng như món ăn thường ngày. Vùng ven biển có nhiều rong biển, mực và cá minh thái. Vùng núi ít sử dụng thịt làm nguyên liệu nhưng vùng ven biển sử dụng nhiều cá và các loại nghêu, sò. Vùng này sử dụng khoai tây, ngô, lúa mạch làm nguyên liệu cho món ăn nhiều hơn các vùng khác.	- Bánh khoai tây - Mực nướng - Mì đậu đỏ - Mì lúa mạch - Cá sống
Tỉnh Chungcheong	- Đây là vùng nông nghiệp phát triển, trồng đủ các loại ngũ cốc như gạo, lúa mì, khoai lang và các loại rau củ như cải thảo, củ cải trắng. Hơn nữa, vùng ven biển có lượng hải sản phong phú còn vùng lục địa có nhiều rau rừng và nấm. Từ thời Tam Quốc³, vùng này đã bắt đầu sản xuất lúa, đồng thời người dân ở đây cũng thích ăn cơm lúa mạch.	- Canh tương đậu trắng - Bánh bí đỏ - Lẩu bí đỏ - Cháo đậu xanh - Cháo đậu đỏ - Canh hào lạnh

³ Thời kì Tam Quốc trong lịch sử bán đảo Triều Tiên kéo dài trong giai đoạn năm 37 TCN đến năm 676 SCN với 3 quốc gia chính là Silla (신라), Baekje (백제) và Goguryeo (고구려).

	- Những món ăn phổ biến gồm có gạo, mỳ, bánh canh. - Món ăn ở vùng này không xa xỉ và không sử dụng nhiều gia vị, không có vị cay như vùng Gyeongsang và cũng không có vị lõi cuốn như vùng Jeonla, chỉ mang vị thanh đậm và đậm đà.	
Tỉnh Jeonla	- Đây là vùng có sản lượng lương thực và thủy hải sản, rau củ đứng nhất nhì cả nước. - Đặc biệt, thành phố Jeonju (전주) được xem là thủ phủ ẩm thực với chủng loại, hương vị món ăn mà không nơi nào có thể sánh bằng. - Người dân ở đây chủ yếu ăn cơm gạo, cơm lúa mạch làm món chính; còn món phụ có thể kể đến các loại hải sản và các loại rau quý tìm được trong rừng sâu. - Đặc trưng trong văn hóa ẩm thực của vùng này là cách bày trí bàn ăn phong phú với rất nhiều đĩa thức ăn được xếp đầy bàn. - Với khí hậu ẩm áp do ở miền Nam nên vị của thức ăn cũng đậm và sử dụng nhiều ớt để tạo vị cay.	- Cơm trộn Jeonju - Thịt bò xào rau củ - Mực nướng - Cá đuối hấp - Mắm cá - Cơm canh giá đỗ
Tỉnh Gyeongsang	- Tiếp giáp với biển Nam và biển Đông nên vùng này có lượng hải sản phong phú, hơn nữa có dòng sông Nakdong (낙동강 – <i>Nakdong Gang</i>) chảy qua bồi đắp phù sa nên sản vật ở đây rất đa dạng và dư dả. - Vị của món ăn vùng này thuộc dạng nồng và cay. - Có nhiều món canh làm từ hải sản bắt được từ biển. - Về lương thực thì vùng này chuộng món mì làm từ bột mì và bột đậu. - Canh chủ yếu được hầm từ cá mòi hoặc các loại sò và thường được ăn vào mùa hè.	- Cơm trộn Jin-ju - Rau cần hấp - Cháo bí đỏ - Canh hến
Tỉnh Jeju	- Tỉnh Jeju được chia thành ba vùng sản xuất chính: vùng ngư nghiệp, vùng nông nghiệp, vùng lâm nghiệp và mỗi vùng sẽ sản xuất một loại nguyên liệu riêng. - Ẩm thực Jeju có nguyên liệu chủ yếu từ rau củ và tảo, đôi lúc cũng sử dụng hải sản. Thịt thì dùng nhiều thịt heo và thịt gà. - Đặc trưng ẩm thực vùng này là truyền tải hương vị của thiên nhiên mà nguyên liệu đó mang trong mình. - Vị ở đây đa số là mặn, bởi vì là vùng nóng nên thức ăn dễ bị hư hỏng. - Mùa đông ở đây ẩm áp nên không cần phải ngâm sắn Kim chi dự trữ, nếu có cũng không làm nhiều.	- Cháo bào ngư - Cá mui nướng - Các loại cá sống

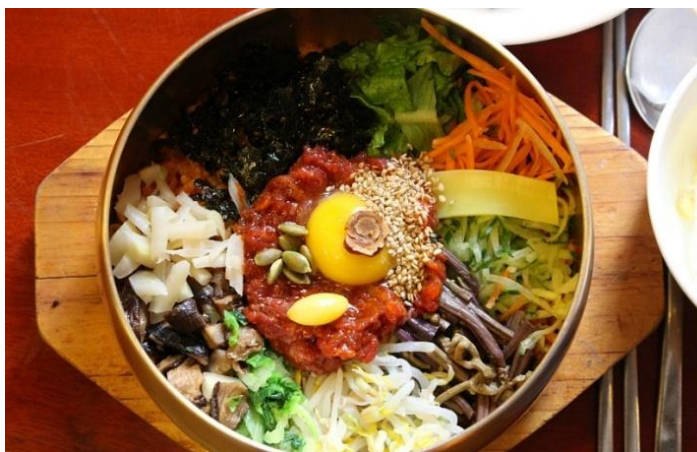
(Nguồn dịch từ [Han Bok Jin 1989: 64, 72, 78, 84, 90, 99, 107])

2.4. Ẩm thực vùng miền qua một số câu tục ngữ

Bảng trên đã cho chúng ta thấy rõ các nét đặc trưng và ẩm thực tiêu biểu của từng vùng ở Hàn Quốc. “전라도 옥백미밥이다” (Ở tỉnh Jeonla thì nổi tiếng cơm trắng), ở vùng Jeonla là khu đồng bằng rộng lớn nên rất thuận lợi cho việc trồng trọt và đặc biệt là gạo trắng, do đó khi nhắc đến cơm gạo trắng thì người dân Hàn Quốc sẽ nghĩ ngay đến vùng Jeonla. Đặc điểm của vùng Jeonla cũng giống khu vực đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, nổi tiếng là “Gạo trắng, nước trong”, với đặc sản gạo được nhiều người Việt Nam biết đến như những vựa lúa lớn nhất cả nước. “전라도 김치는 젓갈맛으로 먹는다 (전라도)” (Ở tỉnh Jeonla vị kim chi theo vị của nước mắm), ở vùng Gyeonggi và Chungcheong thì ngâm kim chi bằng tép ướp muối nhưng ở vùng Cheonla lại ngâm bằng nước mắm nên nước mắm phải ngon thì kim chi mới có vị ngon đặc trưng thực sự. Về hải sản thì ở vùng Gangwon nổi tiếng với loại cá thu Okhotsk atka, “임연수어 껍질쌈 3년에 천석꾼이 망한다 (강원도)” (Ở vùng Gangwon

những phú hộ ăn món cuốn vì cá thu Okhotsk atka trong ba năm thì sẽ bị phá sản), đây là một món ăn mà nếu nhà giàu ăn trong ba năm thì cũng bị phá sản. Câu tục ngữ cho thấy món ăn rất đắt và cái tên của vùng Gangwon thường được nhắc đến, gắn liền với món ăn này. “남대천 계곶에 이밥 먹는다 (강원도)” (Ở Gangwon - Ăn cơm với cua dằm ở phía suối của Nam), câu tục ngữ muốn nói đến điều kiện thuận lợi của vị trí địa lý phù hợp cho việc sinh sống và ăn món ngon đặc trưng của vùng Gangwon. Bên cạnh đó khi nhắc đến mật ong thì người Hàn Quốc cũng sẽ nghĩ ngay đến mật ong của núi Inje vùng Gangwon bởi nó nổi tiếng về chất lượng “강원도 인제 꿀이다” (Là mật ong Inje Gangwon do).

Người Việt Nam gần đây rất thích ẩm thực Hàn Quốc và trong số đó món cơm trộn – bibimbap được biết đến nhiều bởi nó là món ăn được trộn các loại rau củ, thịt và tương ớt. Tuy nhiên món cơm trộn được cho là ngon nhất và nổi tiếng nhất là ở khu vực Jeonju thuộc tỉnh Jeonla “전주 비빔밥이다” (Cơm trộn ở Jeonju).



Hình 2. Cơm trộn bibimbap ở Jeonju

(Nguồn: <http://blog.daum.net/blog/BlogTypeView.do?blogid=04CKj&artcleno=15865483&categoryId=694555®dt=20131008110030>)

Cách chế biến món ăn thì các nơi có thể giống nhau nhưng vị của món ăn thì đều có sự khác biệt. Đã là ẩm thực thì đúng là

“Trăm nghe không bằng một thấy”, thậm chí không chỉ thấy mà phải dùng thử mới có thể biết được.

Ở Jeju, người Hàn Quốc thường nói về quá trình nấu món sikhye “식혜도 공들여야 사먹는다 (제주도)” (Mua uống món sikhye đã vất vả công làm (Jeju)), khi làm việc gì cũng cần phải mất thời gian và công sức, có như vậy thì việc mới đạt kết quả tốt, cụ thể ở đây là món sikhye, phải vất vả công để làm theo đúng cách thì vị mới ngon. Món cháo đậu đỏ cũng là một trong những món ăn ngon được biết đến nhiều ở Jeju. Khi ăn món cháo đậu đỏ thì người ta không còn nghĩ đến bất cứ chuyện gì khác “사람 죽는 것은 모르고 팔죽 주는 재미만 안다 (제주도)” (Con người không biết đến cái chết mà chỉ biết về việc thưởng thức món cháo đậu đỏ (tỉnh Jeju)). Điều đặc biệt là tương ớt ở Jeju lại có giá cả cao hơn giá của cơm “밥값보다도 고추장값이 더 비싸다 (제주도)” (So với giá cơm thì giá tương ớt đắt hơn (Jeju)).

Ở khu vực Chung Nam, mọi người thường nói rằng việc muối kim chi sẽ tốt hơn nếu trời mưa khi Lập thu “입추에 비 오면 김장농사 잘 된다 (충남)” (Nếu mưa vào thời điểm Lập thu thì việc muối kim chi sẽ rất tốt (Chung Nam)). Đúng là trồng trọt thì người nông dân chỉ mong sao “Mưa thuận, gió hòa” để công việc đồng áng được thuận lợi tạo ra nhiều thực phẩm phục vụ cho cuộc sống hàng ngày.

Ngoài cơm, món ăn kèm tiêu biểu nhất của người Hàn được biết đến là món Kim chi. Kim chi là món ăn truyền thống được làm bằng cách trộn các loại gia vị khác nhau như bột ớt, tỏi, gừng, củ cải và các loại nguyên liệu động vật như mắm tôm với nguyên liệu chính là cải thảo được ướp muối sau đó để cho lên men ở nơi có nhiệt độ thấp. Kim chi sẽ được ủ trong vại cho đến khi lên vị đặc biệt và người ta sẽ không mở nắp vại một cách tùy tiện mà phải để yên chờ đợi để không làm hư hỏng quá trình lên men [Lee Chun Ja 1998: 9]. Hiện nay ở Hàn Quốc có đến hơn 100

chủng loại Kim chi khác nhau. Tuy nhiên, xét về độ phổ biến có thể kể đến Kim chi cải thảo (배추김치, *baechu kim chi*), Kim chi củ cải nguyên củ (총각김치, *chonggak kim chi*), Kim chi củ cải cắt vuông (깍두기, *kkaktugi*), v.v... Việc muối Kim chi với một số lượng lớn để dự trữ cho mùa đông được gọi là kimjang (김장, *kimjang*). Thời gian và phương pháp làm kim-jang sẽ khác nhau tùy theo khí hậu và phong tục của từng vùng nhưng nhìn chung thường được thực hiện trong khoảng thời gian giữa Lập đông (khoảng ngày 08/11) cho đến Tiểu tuyết (khoảng ngày 22/11) [Lee Chun Ja 1998: 29]. Văn hóa Kimjang, không đơn thuần chỉ là làm món ăn mà còn chứa đựng trong đó tấm lòng, tình cảm và sự chân thành của con người nên từ xưa đã có câu “김장맛은 손맛이다” (Vị kim chi là vị của bàn tay).

Do đặc điểm khí hậu của từng địa phương khác nhau nên chủng loại và vị kim chi ở mỗi vùng cũng sẽ có đôi chút khác nhau. Cụ thể là ở khu vực Gyeonggi-do là 보쌈김치 (*bossam kim chi* - kim chi muối cuộn), Chungcheong-do là 열무김치 (*yeolmu kim chi* - kim chi củ cải non), Gangwon-do là Kim chi hải sản, Jeonla-do là 갯김치 (*gat kim chi* - kim chi rau cải), Gyeongsang-do là pa kim chi (kim chi hành), Jeju-do là 나박김치 (*nabak kim chi* - kim chi nước củ cải). Qua đây có thể thấy được sự đa dạng và phong phú của Kim chi theo từng vùng, song ngày nay mọi người đều thưởng thức và dùng các loại Kim chi mà ít ai phân biệt theo vùng.

Từ xưa đến nay, Kim chi luôn đồng hành trong các bữa ăn, từ bữa ăn thịnh soạn như các bữa tiệc cho đến các bữa ăn hàng ngày, thậm chí số lượng các món kim chi còn chiếm hơn một nửa số món ăn phụ “김치는 반양식이다” (Kim chi chiếm hơn nửa thức ăn)...

3. KẾT LUẬN

Ẩm thực là một trong những nét đặc trưng gần gũi và thể hiện rõ văn hóa của một dân tộc, đó không chỉ đơn thuần là những món ăn được chế biến riêng biệt, tách rời nhau mà chứa đựng trong từng món ăn là sự kết hợp, phối hợp hài hòa của các nguyên liệu với các loại gia vị để chế biến. Sự đa dạng và phong phú về ẩm thực theo từng vùng miền càng làm cho bức tranh về ẩm thực của đất nước Hàn Quốc thêm phần sinh động. Có tìm hiểu về ẩm thực vùng miền thì mới biết cơm trộn ở tỉnh Jeonju là nổi tiếng và món cơm gạo trắng không đâu có thể so với tỉnh Jeonla... Nhờ vậy có thể thấy văn hóa ẩm thực Hàn Quốc có mối liên hệ rất sâu sắc với điều kiện tự nhiên và vị của món ăn Hàn Quốc chính là “*vị của thiên nhiên*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Trần Ngọc Thêm (2013), Những vấn đề văn hóa học lí luận và ứng dụng, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ.
2. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2008), Xã hội Hàn Quốc hiện đại, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Trần Thị Thu Lương (2011), Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
4. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (200), Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam, Nxb. Văn hóa Thông tin
5. Nguyễn Văn Nở (2010), Biểu trưng trong tục ngữ người Việt, Nxb. ĐHQH Hà Nội, 482 tr.

B. Tài liệu tiếng Hàn

1. 송재선 1998: 음식 속담 사전, 동문선 (Song Jae Seon 1998: *Từ điển tục ngữ về ẩm thực*, Dongmunseon, 359 tr)

2. 한복진(1989), 팔도 음식, 대원사 출판사(Han Bok Jin (1989), *Ẩm thực bát đạo*, Nxb Daewonsa, 130tr.)

3. 최창렬 (1999), 우리속담연구, 일지사출판 (Choe Chang Ryeol 1999, *Nghiên cứu tục ngữ của chúng ta*, Nxb.Injisa)

4. 박정아 (2015), 속담 한 상 푸집하네, 개암나무 출판사 (Park Jeong A (2015), *Tục ngữ thể hiện trên bàn ăn*, Nxb Gae Am Na Mu)

5. 김옥희 (1987), 생활예절, 양서원 출판사 (Kim Ok Hoe (1987), *Lễ nghi đời sống*, Nxb Yangsowon, 421tr.)

C. Tài liệu Internet

1. 재미있는 농사 속담 홈페이지:
<http://m.blog.daum.net/wellbeingapples/1078>
2. 한국전통음식연구소 홈페이지:
<http://www.kfr.or.kr>
3. 한국세시풍속사전 홈페이지:
<http://folkency.nfm.go.kr/sesi/index.jsp>

Abstract

To meet the most essential and basic need of human life, food plays an intimate role for the development of humanity, from personal life to cultural and social life. Through the national cuisine, we can learn and study many cultural characteristics of that nation. The culinary culture of a nation is formed mainly based on the natural conditions of the area where they live, and from the influence of the social environment, the culinary culture will have development and change. Korea is a peninsula located in the eastern Asia with the significant climate change among the four seasons and climatic differences from place to place. Therefore the cuisine is formed naturally according to the characteristics of each region.

Keywords: Korean culinary, proverbs, regional cuisine.

TÍNH CẤP THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU VỀ GIA ĐÌNH ĐA VĂN HOÁ VIỆT - HÀN TẠI VIỆT NAM

*Dương Quỳnh Thu**

Tóm tắt

Tính đến năm 2018, trong số trường hợp công dân Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ghi nhận có 2.666 cặp kết hôn với công dân Hàn Quốc. Tính đến năm 2019, có 172.684 kiều bào Hàn Quốc đang sinh sống tại Việt Nam. Sự hiện diện của các tập đoàn lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam như: Samsung, SK, Hanhwa, Daewoo, Lotte... không chỉ góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc, mà còn là yếu tố thúc đẩy một lượng lớn người Hàn Quốc sang Việt Nam sinh sống và làm việc. Theo đó, dự kiến trong tương lai sẽ càng có thêm nhiều cặp kết hôn quốc tế Việt - Hàn. Trước vấn đề này, tại Hàn Quốc đã có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến gia đình đa văn hóa với nhiều nội dung đa dạng, từ phương pháp giáo dục đến vấn đề tâm lý của trẻ em trong gia đình đa văn hóa, khó khăn trong hòa nhập xã hội Hàn Quốc... Trong khi đó, các nghiên cứu này ở Việt Nam còn chưa nhiều, chưa được quan tâm đúng mức mặc dù vấn đề Hàn Quốc gặp phải hôm nay có thể sẽ xảy ra ở Việt Nam với những tình huống tương tự. Bài viết muốn nhấn mạnh vào tính cấp thiết của vấn đề trong quan hệ phát triển lâu dài giữa Việt Nam - Hàn Quốc, đòi hỏi cần có thêm nhiều nghiên cứu đa dạng hơn nữa để từ đó có thể đưa ra hàm ý về chính sách cho loại đối tượng gia đình đặc biệt này.

Từ khóa: Nghiên cứu gia đình đa văn hoá Việt - Hàn, gia đình đa văn hoá tại Việt Nam

* Tốt nghiệp thạc sĩ Trường Cao học Quốc tế, ĐHQG Seoul, Hàn Quốc

Mở đầu

Quan hệ hợp tác ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc xuất phát từ mối “quan hệ truyền thống hữu nghị” được thiết lập vào năm 1992, trải qua gần 30 năm phát triển, đến nay mối quan hệ đó đã được nâng cấp lên thành mối quan hệ ở tầm “Đối tác hợp tác chiến lược”.

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được phát triển toàn diện trên nhiều lĩnh vực như: kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, giao lưu nhân dân... Theo các con số thống kê thì đến tháng 4/2021 Hàn Quốc giữ vị trí đứng đầu về đầu tư, thứ hai về hợp tác ODA, thương mại và du lịch với Việt Nam. Sự hiện diện của các tập đoàn lớn của Hàn Quốc tại Việt Nam như: Samsung, SK, Hanhwa, Daewoo, Lotte v.v. không chỉ góp phần vào việc thúc đẩy hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc mà còn là một yếu tố thúc đẩy một lượng lớn người Hàn Quốc sang Việt Nam sinh sống và làm việc.

Theo thống kê về tình trạng kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại nước ngoài của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc (Bộ Ngoại giao Hàn Quốc, 2019) được thực hiện 2 năm một lần, tính đến năm 2019, có đến 172,684 kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại Việt Nam, chiếm 29.15% trên tổng số kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại khu vực Nam Á - Thái Bình Dương. Số lượng kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại Việt Nam đứng thứ 6 sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Canada và Uzbekistan. Số lượng kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại Hoa Kỳ, Nhật Bản,

Canada vào năm 2019 tuy có tăng nhưng mức tăng không lớn, ngược lại mặc dù đứng ở vị trí thứ 6, sau Uzbekistan, nhưng

lượng kiều bào Hàn Quốc sang sinh sống tại Việt Nam đã có tỷ lệ tăng lớn, đạt 29.15% so với năm 2017.

Bảng 1: Thống kê số lượng kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại nước ngoài

	2013	2015	2017	2019	tăng so với 2017
Hoa Kỳ	2,091,432	2,238,989	2,492,252	2,546,982	2.20%
Trung Quốc	2,573,928	2,585,993	2,548,030	2,461,386	-3.40%
Nhật Bản	893,129	855,725	818,626	824,977	0.78%
Canada	205,993	224,054	240,942	241,750	0.34%
Uzbekistan	173,832	186,186	181,077	177,270	25.80%
Việt Nam	86,000	108,850	124,458	172,684	29.15%
Nga	176,411	166,956	169,638	169,933	24.74%

<Bộ Ngoại giao Hàn Quốc - Sách thống kê kiều bào Hàn Quốc sinh sống tại nước ngoài>.

1. Tình trạng đa dạng văn hoá ở Việt Nam và Hàn Quốc có từ bao giờ?

Ngược theo dòng lịch sử, Việt Nam từ thời lập quốc với quốc hiệu Văn Lang - Âu Lạc đã là quốc gia đa tộc người. Theo công bố chính thức của nhà nước vào năm 1972 thì Việt Nam có năm mươi tư (54) tộc người với những sắc thái văn hoá phong phú, đa dạng gắn kết với nhau bởi một điểm chung đó là quốc tịch Việt Nam. Với chính sách hoà hợp dân tộc, Việt Nam tự hào là một quốc gia có đa dạng các dân tộc cùng chung sống hoà bình trên một lãnh thổ. Bên cạnh đó, cùng với chính sách mở cửa kinh tế, Việt Nam tiếp tục đón nhận thêm những yếu tố văn hoá mới đó chính là các ‘chàng rể’, ‘cô dâu’ không mang quốc tịch Việt Nam đến Việt Nam để sinh sống và làm việc.

Khác với Việt Nam, xét trên phương diện văn hoá, Hàn Quốc là quốc gia khá thuần nhất và chưa từng có kinh nghiệm chung sống với các dân tộc khác trong quá khứ. Tuy nhiên, kể từ sau những năm 1990, người Hàn Quốc bắt đầu đón nhận người nước ngoài đến với cộng đồng của mình. Để

lý giải về việc này, bình luận viên thời sự Choi Young-il của đài truyền hình KBS-Hàn Quốc đã chỉ ra rằng: từ sau những năm 1990, người nước ngoài bắt đầu nhập cư vào Hàn Quốc dưới nhiều hình thức như: xuất khẩu lao động hay kết hôn với người Hàn. Thời điểm đó, lượng người nước ngoài nhập cư vào Hàn Quốc tăng cũng là bởi giới trẻ Hàn Quốc bấy giờ có xu hướng tránh làm những công việc thuộc loại 3D¹, tức là những việc khó khăn, nguy hiểm và điều kiện làm việc kém vệ sinh. Dù tỷ lệ thất nghiệp lúc đó tại Hàn Quốc vẫn ở mức độ cao, nhưng giới trẻ Hàn Quốc vẫn từ chối làm những công việc mà họ cho là vất vả nhưng thu nhập thấp. Lúc này, chính phủ Hàn Quốc đã phải chấp thuận cho các công ty tuyển dụng đưa người từ các nước đang phát triển hoặc kém phát triển hơn vào Hàn Quốc để lấp đầy cho nhu cầu nhân lực ở những mảng công trên. Kể từ đó, thị trường lao động mới dần được mở cửa và ngày càng có nhiều lao động nước ngoài đến Hàn Quốc tìm cơ hội việc làm.

¹ 3D: viết tắt của 3 từ tiếng anh: Difficult (khó khăn), Danger (nguy hiểm), Dirty (kém vệ sinh).

2. Hình thành gia đình đa văn hoá Việt - Hàn

Vào thời điểm những năm 1995, quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng tại Hàn Quốc đã dẫn đến hiện tượng mất cân bằng giới tính trong cộng đồng nông thôn. Nhiều nam giới sống ở các vùng nông thôn Hàn Quốc, do hoàn cảnh cá nhân đã không thể lập gia đình và phải chuyển hướng ra tìm vợ là người nước ngoài. Điều này đã tạo điều kiện cho một bộ phận không nhỏ những phụ nữ nước ngoài có thể nhập cư vào Hàn Quốc theo diện kết hôn. Bắt đầu từ đây, tại Hàn Quốc xuất hiện khái niệm về “gia đình đa văn hoá” để chỉ các cuộc hôn nhân giữa nam hoặc nữ Hàn Quốc với người nước ngoài.

Tổng cục thống kê Hàn Quốc đã tiến hành điều tra dân số xã hội và đưa ra kết luận năm 2020 về số cuộc kết hôn của người Hàn Quốc với người nước ngoài là 15,341 cuộc, giảm 35.1% so với năm 2019 (tương đương 8,302 cuộc). Trong đó tỷ lệ nam Hàn Quốc kết hôn với nữ người nước ngoài có quốc tịch Việt Nam là 28, 2%, Trung Quốc là 22,7% và Thái Lan là 15,6%. Tuy nhiên, trước khi nhận xét về con số thống kê của năm 2020, nếu xem xét lại các dữ liệu thống kê từ năm 2012, có lẽ chúng ta mới thấy hết được những biến động về tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài tại Hàn Quốc.

Bảng 2: Thống kê số cuộc kết hôn giữa người Hàn Quốc và người nước ngoài

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng số cuộc kết hôn với người nước ngoài	28,325	25,963	23,316	21,274	20,591	20,835	22,698	23,643	15,341
Nam Hàn Quốc + Nữ nước ngoài	20,637	18,307	16,152	14,677	14,822	14,869	16,608	17,687	11,100
-Trung Quốc	7,036	6,058	5,485	4,545	4,198	3,880	3,671	3,649	2,524
- Việt Nam	6,586	5,770	4,743	4,651	5,377	5,364	6,338	6,712	3,136
- Philippin	2,216	1,692	1,130	1,006	864	842	852	816	367
- Nhật Bản	1,309	1,218	1,345	1,030	838	843	987	903	758
- Campuchia	525	735	564	524	466	480	455	432	275
- Thái Lan	323	291	439	543	720	1,017	1,560	2,050	1,735
- Hoa Kỳ	526	637	636	577	570	541	567	597	432
- Khác	1,899	1,640	1,810	1,801	1,789	1,902	2,178	2,528	1,873

<Chỉ số quốc gia Hàn Quốc - xu hướng biến động dân số
https://www.index.go.kr/potal/main/EachDtlPageDetail.do?idx_cd=2430>.

Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng ta có thể thấy, nếu như những năm 2012, 2013, 2014, 2015, trong số các cuộc kết hôn với người nước ngoài, nam giới Hàn Quốc kết hôn với nữ giới quốc tịch Trung Quốc chiếm tỷ lệ cao nhất thì sang những năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020, tỷ lệ cao

nhất này lại rơi vào trường hợp kết hôn với phụ nữ Việt Nam.

Điểm cần chú ý ở đây là trong những năm 2012, 2013, 2014, 2015, tỷ lệ kết hôn với người có quốc tịch Trung Quốc bao gồm hai ‘loại’: đó là 1) người Trung Quốc lục địa, 2) người có quốc tịch Trung Quốc

nhưng vốn gốc là người Triều Tiên sinh sống tại khu vực phía bắc của Bán đảo Triều Tiên hay còn được biết đến với cách gọi là người Trung Quốc gốc Chosun. Theo đó, ở một khía cạnh nào đó, người Hàn Quốc vẫn coi người Trung Quốc gốc Chosun là người có dòng máu Hàn Quốc. Bởi vậy, nếu xét theo nguồn gốc dân tộc thì kể cả trong quãng thời gian từ năm 2012 đến 2015, tỷ lệ phụ nữ Trung Quốc kết hôn với nam giới Hàn Quốc chưa chắc đã cao hơn tỷ lệ phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới Hàn Quốc.

Đỉnh điểm như năm 2018 và 2019, lượng ‘cô dâu Việt Nam’ đã gấp đôi lượng ‘cô dâu Trung Quốc’ tại Hàn Quốc. Năm 2020, do những tác động của đại dịch Covid 19, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài tại Hàn Quốc đều đồng loạt giảm nhưng nếu so sánh về con số, thì hiện nay, số lượng cô dâu nước ngoài có quốc tịch Việt Nam tại Hàn Quốc đang là nhiều nhất so với các quốc tịch khác.

Ở Việt Nam, như đã nêu trên, do những đặc thù về dân tộc, trong các quy định pháp luật liên quan đến hôn nhân, cuộc hôn nhân giữa nam hoặc nữ có quốc tịch Việt Nam với nữ hoặc nam người nước ngoài được định nghĩa đó là các cuộc “kết hôn có yếu tố nước ngoài”.

Theo các thống kê của Bộ Tư pháp Việt Nam, tính đến năm 2018, số trường hợp công dân Việt Nam kết hôn có yếu tố nước ngoài đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam được ghi nhận là có 4.498 cặp với công dân quốc tịch Đài Loan (Trung Quốc), 4.193 cặp với công dân Hoa Kỳ và 2.666 cặp với công dân Hàn Quốc (Hà Vũ, 2019). Đây là ba quốc gia có tỷ lệ kết hôn với công dân Việt Nam cao nhất. Ngoài các nước trên, người Việt Nam còn kết hôn với người Canada (515 trường hợp - tính đến năm 2018), các quốc gia/vùng lãnh thổ khác

là 3.543 trường hợp. Như vậy, nhìn vào những con số thống kê này, có thể thấy, hiện nay, Hàn Quốc đang là quốc gia đứng thứ 3 về tỷ lệ kết hôn với người Việt Nam.

Bài viết này tập trung vào vấn đề kết hôn giữa người Việt Nam và người Hàn Quốc và để phù hợp với cách gọi hiện nay đối với các gia đình được cấu thành từ hai quốc tịch này, bài viết thống nhất sử dụng thuật ngữ: “kết hôn đa văn hoá Việt - Hàn” hay “gia đình đa văn hoá Việt - Hàn”.

3. Những vấn đề trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn

Theo khảo sát của Hiệp hội gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tại Việt Nam thì tỷ lệ kết hôn Việt - Hàn ngay cả trong tình hình đại dịch Covid vẫn đang tăng. Năm 2016 mới chỉ có 500 hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn thì đến năm 2020 đã tăng lên thành 1,800 hộ². Chỉ trong vòng 1 năm thì số hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn ở Hà Nội và các tỉnh thành lân cận trong khu vực phía Bắc Việt Nam đã có thêm 400 hộ. Các doanh nghiệp như Samsung, LG đầu tư, xây dựng nhà máy công xưởng vào khu vực phía Bắc tập trung tại các tỉnh thành như Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên cũng là yếu tố làm gia tăng thêm lượng người Hàn Quốc sang Việt Nam sinh sống và đây cũng là lý do để số hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tăng lên. Cũng theo thông tin từ Hiệp hội Gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tại Việt Nam, trước đây, số hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam nhưng hiện nay có đến khoảng 70% hộ đang sinh sống ở khu vực phía Bắc và nếu tính cả những hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn của các cặp đôi trẻ mới cưới, chưa sinh con thì hiện nay con số này lên tới khoảng hơn 2,200 hộ.

² Đây là con số, các cặp đôi vợ chồng Việt - Hàn đăng ký làm hội viên của Hiệp hội gia đình đa văn hoá Việt - Hàn tại Việt Nam.



<Thời báo Hàn Quốc - 한국일보>

Theo bảng trên, dù con số 1,800 hộ gia đình đa văn hoá Việt - Hàn chưa bao gồm hết các trường hợp kết hôn giữa người Việt Nam và Hàn Quốc nhưng nếu dựa theo con số này và giả sử mỗi hộ gia đình có 2 con thì hiện sẽ có không ít hơn 36,000 trẻ em là thế hệ thứ 2 trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn đang sinh sống tại Việt Nam.

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia thuộc khu vực Đông Á, cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo, bởi vậy, dù là ở Việt Nam hay Hàn Quốc thì cha mẹ trong gia đình cũng rất chú trọng và quan tâm đến việc giáo dục con cái. Trong khoảng thời gian đầu những năm 2004, khi các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Hàn Quốc sang Việt Nam nhiều hơn, cũng là lúc Trường Quốc tế Hàn Quốc (trước đây gọi là Trường Hàn Quốc) được thành lập với mục đích là tạo ra môi trường giáo dục theo kiểu hệ thống giáo dục Hàn Quốc tại Việt Nam. Ngôi trường này vốn được thành lập nhằm mục đích tạo điều kiện học tập cho con em các gia đình Hàn Quốc có cha mẹ sang Việt Nam sinh sống, làm việc cũng như phục vụ cho trẻ em là thế hệ thứ 2 trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn, giúp con em trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn làm quen với văn hoá và ngôn ngữ Hàn Quốc. Năm học 2020-2021, trường đã tuyển sinh tổng cộng

426 học sinh và con số học sinh tiểu học³ đang học tại trường vào thời điểm tháng 3/2020 là 1,092 học sinh. Trong đó, theo thông tin của phòng giáo vụ Trường Quốc tế Hàn Quốc cho biết, có đến hơn 30% học sinh tiểu học đang theo tại trường là con em của các gia đình đa văn hoá Việt - Hàn.

Tất nhiên không phải toàn bộ trẻ em là thế hệ thứ 2 trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn đều theo học tại Trường Quốc tế Hàn Quốc. Thậm chí theo tìm hiểu riêng thì khi chuyển lên các cấp học cao hơn, tỷ lệ học sinh trong trường là thế hệ thứ 2 của gia đình đa văn hoá Việt - Hàn đã giảm sút so với tỷ lệ thu thập được ở bậc tiểu học. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do một số trường hợp khi lên cấp 2, các em học sinh của gia đình đa văn hoá Việt - Hàn đã chuyển sang học ở các trường quốc tế có sử dụng tiếng Anh. Cha mẹ trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn đều mong muốn con mình có thể học được tiếng Hàn theo chuẩn giáo dục Hàn Quốc ở giai đoạn tiểu học, còn sau đó, với gia đình có điều kiện về kinh tế thì có xu hướng chuyển con em mình sang các trường quốc tế sử dụng tiếng Anh để học tiếp các bậc cao hơn.

³ Tiểu học theo hệ thống giáo dục Hàn Quốc bao gồm 6 năm học.

Mặc dù vậy, trong một buổi nói chuyện với phòng giáo vụ của Trường Quốc tế Hàn Quốc, một nhân viên của phòng cũng chia sẻ, không phải bất cứ trẻ em nào được sinh ra trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn cũng đều thông thạo và nói được cả hai ngôn ngữ Việt - Hàn. Do môi trường sinh hoạt tại Việt Nam nên nếu không có sự quan tâm, sát sao của cha mẹ thì trẻ em trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn sẽ không thể phát triển hoàn thiện song song cả hai ngôn ngữ. Không chỉ vậy, trẻ trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn còn có thể gặp các vấn đề như kỳ thị học đường, rối loạn văn hóa, ngôn ngữ và các vấn đề tâm lý khác...

4. Tình hình nghiên cứu về gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc và Việt Nam

Do những đặc điểm về xã hội và lịch sử, chính phủ Hàn Quốc cũng đã dành sự quan tâm không ít đến các vấn đề liên quan tới gia đình đa văn hoá trong đó có gia đình đa văn hoá Việt - Hàn. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình dân số của Hàn Quốc đang ngày càng già hoá, tỷ lệ sinh giảm mạnh thì trẻ em trong những gia đình đa văn hoá này có thể coi là một nguồn nhân lực mới, đặc biệt đối với quốc gia.

Trên trang web tổng hợp các luận văn nghiên cứu khoa học KISTI⁴ (Kho tư liệu khoa học kỹ thuật) với từ khoá "gia đình đa văn hoá", chúng ta có thể tiếp cận tới 4,463 luận văn, luận án, bài viết nghiên cứu. Với từ khoá "trẻ em trong gia đình đa văn hoá", hệ thống kho tư liệu sẽ cho chúng ta tiếp cận tới 1,614 - gồm cả luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ và các bài viết nghiên cứu được đăng trên các tạp chí nghiên cứu tại Hàn Quốc. Các nội dung nghiên cứu khá đa dạng và có thể thấy nổi bật hơn cả là các vấn đề liên quan tới khả năng hoà nhập của trẻ em trong gia đình đa văn hoá khi tới trường; các vấn đề phát triển tâm lý của trẻ em gia đình đa văn hoá trong

môi trường học đường và ngoài xã hội; những chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hoá của chính phủ...

Để giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ của trẻ trong gia đình đa văn hoá Việt - Hàn, với chủ đề "*Đề xuất phương án phát triển giáo dục song ngữ cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá*", Woo Won Muk(2013) đến từ học Viện Cao học Giáo dục thuộc trường đại học Sang Myeong đã tập trung nghiên cứu về "*việc phát triển một chương trình giảng dạy song ngữ cho trẻ em của các gia đình đa văn hóa, hỗ trợ giáo dục song ngữ thông qua giáo dục tiếng mẹ đẻ tại nhà, đồng thời xây dựng các chính sách và chương trình giáo dục song ngữ được chuẩn hóa*" tại Hàn Quốc. Nguyên nhân chủ yếu là do chương trình giảng dạy tiếng Hàn hiện nay dành cho đối tượng này mới chỉ được tiến hành như cách giảng dạy của một ngoại ngữ. Trong nghiên cứu của mình Woo Won Muk (2013) đã đưa ra một vài phương án như "*nền giáo dục song ngữ tập trung vào tiếng mẹ đẻ trong các gia đình đa văn hóa sẽ giúp cải thiện quan điểm của các thành viên trong cộng đồng địa phương mà bắt đầu là từ chính các thành viên trong gia đình đa văn hóa, để họ có thể dạy con trẻ ở nhà*". Đồng thời, nghiên cứu cũng đề xuất ra "*một kế hoạch cho phép trẻ em của các gia đình đa văn hóa trở thành những người có thể nói và sử dụng song ngữ đáng tin cậy bằng cách tổ chức chương trình giảng dạy theo hướng tương tự như giáo dục tiếng Hàn ở trường học để các trường học có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ như một khái niệm về tiếng Hàn thay vì tiếng Hàn chỉ được nhìn nhận như một ngoại ngữ*".

Trong một luận văn thạc sỹ khác tại Trường đại học ngoại ngữ Hàn Quốc, Lee Ji Hyeon (2017) đã tiến hành nghiên cứu về "*phương pháp giảng dạy song ngữ trên nền tảng online dành cho các đối tượng là con em trong gia đình đa văn hoá*". Qua phân

⁴ KISTI <https://scienceon.kisti.re.kr>.

tích chính sách của các ban ngành về hỗ trợ giáo dục song ngữ cho trẻ em trong các gia đình đa văn hóa, Lee Ji Hyeon (2017) nhận thấy hầu hết giáo dục song ngữ đang được triển khai tập trung vào giáo dục hiểu biết đa văn hóa hơn là giáo dục song ngữ thực tế. Và từ đó, tác giả đã đề xuất một phương pháp giáo dục trực tuyến. Qua thực hiện phỏng vấn và thống kê tài liệu, tác giả này đã đưa ra các kết quả như sau: “*Thứ nhất, giáo dục online có thể không bị giới hạn về thời gian và địa điểm, vì vậy học sinh sống ở các vùng khác ngoài khu vực đô thị và trẻ em có cha mẹ dùng các ngôn ngữ thiểu số như tiếng mẹ đẻ ở khu vực Đông Nam Á không phải là các ngôn ngữ chính như tiếng Anh, tiếng Trung, hay tiếng Nhật đều có thể hưởng lợi từ giáo dục. Thứ hai, đó là phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm hơn là giáo dục nhồi nhét một chiều đã cải thiện rất nhiều sự tập trung của người học thông qua các tài liệu trên lớp với hiệu ứng hình ảnh tuyệt vời và tạo hứng thú cho lớp học, và khả năng song ngữ cũng được cải thiện đáng kể. Thứ ba, thông qua giáo dục trực tuyến, người học không chỉ học song ngữ mà còn được tìm hiểu về văn hóa của hai quốc gia từ đó cảm thấy tự hào về đất nước của cha mẹ mình*”.

Với các vấn đề về tâm lý trẻ trong gia đình đa văn hoá, nghiên cứu của Park Kyeong Min (2008) đã hướng đến nội dung “*Những yếu tố môi trường của trẻ em trong gia đình đa văn hoá ảnh hưởng tới việc hoà đồng xã hội*”. Nghiên cứu tập trung vào đối tượng là trẻ em trong gia đình đa văn hoá có mẹ là người nước ngoài và bố là người Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, do những hạn chế về khả năng ngôn ngữ, tính tự lập về kinh tế của người mẹ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự tự tin của con trẻ, ảnh hưởng đến quá trình hình thành bản sắc của trẻ, kèm theo đó là khiến trẻ khó hoà đồng vào xã hội.

Khi người vợ và chồng không thể duy trì tình trạng hôn nhân trong các gia đình đa văn hoá Hàn - Việt thì trẻ em là thế hệ thứ hai trong gia đình đa văn hoá Hàn - Việt cũng chịu khá nhiều thiệt thòi. Trong nghiên cứu của mình, Vũ Thị Trang (2017) đã đề cập đến tình trạng và các vấn đề phát sinh từ việc các bà mẹ Việt trong gia đình đa văn hoá Hàn - Việt do mâu thuẫn không thể hàn gắn đã quyết định đưa con về Việt Nam, cụ thể là về các khu vực như Cần Thơ, Hậu Giang... Lúc này, những vấn đề phát sinh đối với người mẹ là gặp khó khăn trong khả năng tài chính để nuôi con, không kiếm được việc làm... Những vấn đề đối với con cái trong trường hợp theo mẹ về Việt Nam là chúng có quốc tịch Hàn Quốc nên không được hưởng những chính sách ưu đãi cho trẻ em của Việt Nam, trong khi cũng không được hưởng những chính sách của Hàn Quốc vì đã quay trở về Việt Nam. Đứa trẻ lúc này gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với hệ thống giáo dục, chăm sóc y tế sức khoẻ và hơn cả là khả năng hoà đồng vào xã hội rất thấp, dẫn đến trẻ gặp nhiều vấn đề tâm lý trong quá trình phát triển.

Tuy chỉ đề cập đến nội dung của một vài luận văn thạc sỹ và bài báo nghiên cứu nhưng có thể thấy, đề tài về gia đình đa văn hoá tại Hàn Quốc đã thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và học giả tại Hàn Quốc.

Tại Việt Nam, tình hình nghiên cứu về gia đình đa văn hoá còn chưa nhiều và đa dạng. Liên quan đến gia đình Việt - Hàn hiện nay chỉ có một số công trình như khoa luận, luận văn, bài báo... Chẳng hạn như khóa luận tốt nghiệp đại học với chủ đề “*Giáo dục con cái trong gia đình đa văn hoá Hàn - Việt, Việt - Hàn*” của Lee Kang Cheol (2016) sử dụng các phương pháp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát tham dự 60 gia đình đa văn hoá...

Luận văn thạc sỹ với chủ đề liên quan đến giáo dục song ngữ trong gia đình đa văn hoá Hàn - Việt tại Hàn Quốc được thực hiện bởi Lee Dong Koan (2020). Luận văn thạc sỹ này, dù được thực hiện tại Việt Nam nhưng lại lấy bối cảnh nghiên cứu ở Hàn Quốc, và đã đưa ra được các đề xuất như cần bổ sung thêm thời lượng, nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt cho trẻ em trong gia đình đa văn hoá Hàn - Việt tại Hàn Quốc...

Một luận văn thạc sỹ cũng được hoàn thành trong năm 2020 tại Trường Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia với đề tài *“Nghiên cứu đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Việt - Hàn tại Việt Nam: lấy các gia đình Việt - Hàn tại Hà Nội làm trọng tâm”* của Hoàng Hương Trà. Trong luận văn này, Hoàng Hương Trà (2020) tập trung vào hai nội dung chính là tìm hiểu thực trạng sử dụng ngôn ngữ trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Hà Nội và đưa ra một số đề xuất về hỗ trợ việc giáo dục ngôn ngữ trong gia đình đa văn hóa Việt - Hàn tại Việt Nam. Nội dung luận văn cũng đã chỉ ra vấn đề giáo dục ngôn ngữ cho thế hệ thứ 2 của gia đình có yếu tố kết hôn nước ngoài nói chung và gia đình kết hôn Hàn- Việt nói riêng chưa hẳn là vấn đề lớn của xã hội Việt Nam như ở Hàn Quốc. Các cá nhân, cơ quan tổ chức, hay chính phủ Việt Nam cũng chưa đặt ra nhiệm vụ phải giải quyết vấn đề này một cách cấp bách. Song, nghiên cứu này cho rằng, đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Hàn- Việt tại Việt Nam đóng vai trò dự báo cho các vấn đề có thể phát sinh, chẳng hạn như kỳ thị học đường, rối loạn văn hóa và ngôn ngữ, những bất đồng hay xung đột xảy ra từ đó.

5. Sự cần thiết nghiên cứu về gia đình đa văn hoá

Như nội dung đã trình bày trong phần đầu, mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đang ngày càng phát triển và dự kiến trong

những năm tới đây sẽ còn nhiều hơn nữa các nhà đầu tư Hàn Quốc sang Việt Nam.

Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam vào năm 2018 của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae In, lãnh đạo hai nước cũng đã nhất trí sẽ tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước, quyết tâm đạt mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2020. Do những tác động của đại dịch Covid, mục tiêu này chưa hoàn thành được trong năm 2020, nhưng trong Kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Hàn Quốc về hợp tác Năng lượng, Công nghiệp và Thương mại (UBHH) được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12 năm 2020 vừa qua, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc đã thống nhất và tiến tới ký kết kế hoạch hành động triển khai mục tiêu kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc đạt 100 tỷ USD theo hướng cân bằng vào năm 2023. Các tập đoàn lớn của Hàn Quốc như Samsung, SK, LG, Lotte v.v... vẫn đang triển khai và mở rộng nhiều dự án mới tại Việt Nam. Dự kiến trong những năm tới, sau khi không chế được đại dịch Covid 19, một lượng lớn người Hàn Quốc sẽ sang Việt Nam để sinh sống và làm việc, đồng nghĩa với việc số lượng gia đình đa văn hoá Việt-Hàn sẽ tiếp tục gia tăng.

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, người Việt Nam cũng khá quen với việc tiếp nhận một cách hài hoà các phong tục văn hoá của các dân tộc khác nhau. Tuy nhiên, việc hình thành nên gia đình từ hai cá nhân mang quốc tịch khác sẽ không đơn thuần là sự kết hợp hài hoà giữa hai nền văn hoá, ở đây còn các yếu tố thuộc về quốc gia và các chính sách liên quan. Đặc biệt là các vấn đề liên quan tới đối tượng trẻ em thuộc thế hệ thứ 2 trong gia đình đa văn hoá là vấn đề cần được lưu tâm chú ý. Những vấn đề của trẻ

em trong gia đình đa văn hoá mà Hàn Quốc gặp phải như giáo dục, tâm lý, nhận thức bản sắc... cũng có thể sẽ xảy ra tại Việt Nam với những tình huống tương tự. Bởi vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu đa dạng về đối tượng gia đình đa văn hoá nói chung và gia đình đa văn hoá Việt - Hàn nói riêng để từ đó đưa ra hàm ý về chính sách cho loại đối tượng gia đình đặc biệt này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. 한국 외교부(2019), <재외동포현황2019>, Luận văn.
2. Hoàng Hương Trà (2020), *Nghiên cứu đặc điểm tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ trong gia đình Việt - Hàn tại Việt Nam: lấy các gia đình Việt - Hàn tại Hà Nội làm trọng tâm*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Ngoại Ngữ Đại học Quốc Gia.
3. Lee Dong Koan (2020), *Tình hình giáo dục song ngữ ở gia đình Hàn-Việt tại Hàn Quốc*, Luận văn thạc sỹ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
4. Lee Kang Cheol (2016), *Giáo dục con cái trong gia đình đa văn hoá Việt-Hàn, Hàn-Việt ở Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn.
5. 박경민 (2008), *다문화가족 자녀의 환경적 요인이 사회 적응에 미치는 영향*, 사회복지 석사학위, 인문정보대학원, 고려대학교, 한국.
6. 부티짱 (2017), *한-베 다문화가족의 귀환여성과 그 자녀에 관한 연구*, 한국학 석사 논문, 국제대학원, 서울대학교, 한국.
7. 우원목 (2013), *다문화가정 자녀 대상 이중언어교육의 발전방안*, 교육학과 외국어로서의 한국어 교육전공 석사학위 논문, 성명대학교 교육대학원, 한국.
8. 이지현 (2017), *다문화가족 자녀를 위한 이중언어 온라인 교육 방안 연구* NIE를 중심으로, 교육학석사학위 논문, 다문화 교육전공, 한국외국대학교 교육 대학원, 서울, 한국.
9. 장흔성 (2014), *다문화가정 자녀의 이중언어 교육경험에 관한 현상학적 연구 - 경상북도 다문화가정 아동을 중심으로*, 아동교육상담학 박사학위 논문, 대전대학교 대학원, 대전, 한국.

Bài nghiên cứu khoa học:

10. Đào Văn Toàn, Bùi Diệu Quỳnh, Viện khoa học giáo dục Việt Nam & Phạm Hoài Anh (2019), “Một số mô hình giáo dục song ngữ trên thế giới”, *Tạp chí Giáo dục*, **Số đặc biệt** (3), 328-332.
11. Jae- Nam Kim & Kyung Im Moon (2019), “Finding ways to improve the Bilingual Teaching and learning method of Children of Multicultural Families Applying Waldorf Education”, *Journal of The Korea Society of Computer and Information*, **24** (11), 233-242.

Tài liệu tham khảo Internet:

12. “Việt-Hàn quyết đạt kim ngạch thương mại song phương 100 tỷ USD” <<http://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-thoi-su/Viet-Han-quyet-dat-kim-ngach-thuong-mai-song-phuong-100-ty-USD-483468/>> 23/3/2018 18:56
13. “Dạy và học ngôn ngữ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0: Thách thức và giải pháp” <<https://baophapluat.vn/day-va-hoc-ngon-ngu-trong-boi-can-cach-mang-cong-nghiep-4-0-thach-thuc-va-giai-phap-post293331.html>> 04/12/2018 19:09
14. “Đa dạng văn hoá và sự phát triển xã hội” <https://www.tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/19676/da-dang-van-hoa-va-su-phat-trien-xa-hoi.aspx>, 10/01/2013 21:06.
15. “Hàn Quốc bước vào kỷ nguyên đa văn hoá” <http://world.kbs.co.kr/service/contents/view.htm?lang=v&menu_cate=history&id=&board_seq=3976&page=0&board_code=kpanorama> 15/12/2015.
16. “Kết hôn có yếu tố nước ngoài: Nhật Trung Quốc, nhì Hoa Kỳ” <<https://vneconomy.vn/ket-hon-co-yeu-to-nuoc-ngoai-nhat-trung-quoc-nhi-hoa-ky.htm>>, 10/11/2019 11:30.
17. “Phát triển mạnh mẽ quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam - Hàn Quốc” <<https://dangcongsan.vn/thoi-su/phet-trien-manh-quan-he-kinh-te-thuong-mai-viet-nam-han-quoc-577843.html>>, 02/04/2021 21:59.
18. “Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới kim ngạch thương mại song phương 100 tỷ USD” <<https://baoquocte.vn/viet-nam->

han-quoc-huong-toi-kim-ngach-thuong-mai-song-phuong-100-ty-usd-131401.html > 13/12/2020 14:16

19. E-Index Korea
<https://www.index.go.kr/potal/main/EachDtlPageDetail.do?idx_cd=2430>.
21/06/2021
20. “한국말 못 하는 내 아이... 한국아빠는 오늘도 눈물 짓는다”
<<https://www.hankookilbo.com/News/Read/A2021030910120000982>> 11/03/2021 07:24

Abstract:

“The necessity of studying Vietnamese-Korean multicultural families in Vietnam”.

As of 2018, the number of cases of Vietnamese citizens getting married with foreign elements registered at Vietnamese competent authorities recorded 2,666 couples with Korean citizens. As of 2019, there are 172,684 Korean expatriates living in Vietnam. The presence of major Korean corporations in Vietnam such as: Samsung, SK, Hanhwa, Daewoo, Lotte, etc. not only contributing to promoting economic cooperation between Vietnam and Korea,

but also a factor promoting a large number of Koreans to Vietnam to live and work. It is expected that in the future there will be many more Vietnamese-Korean couples. In Korea, there are many studies related to multicultural families with diverse contents from educational methods, psychological problems of children in multicultural families, difficulties in integrating into Korean society of children who are the 2nd generation as well as foreign national spouses in the multicultural families etc... Currently, researches on Vietnamese-Korean multicultural families in Vietnam have not yet diversified and touched many issues arising from the characteristics of Vietnamese-Korean multicultural families. Therefore, there should be more research related to multicultural families in general and Vietnamese - Korean multicultural families in particular.

Keyword: Research on Korea - Vietnam multi cultural family, multi cultural family in Vietnam

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.